BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN MINH ĐOAN – TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (đồng Chủ biên)
NGUYỄN HÀ AN – NGUYỄN THỊ HỒI – NGUYỄN THỊ THU TRÀ

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
SBT	sách bài tập

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 là tài liệu dùng cho các thầy cô dạy môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11, biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Sách được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh thông qua việc gắn kết kiến thức với thực tiễn và cách tổ chức hoạt động cho học sinh trong quá trình dạy học. Sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Hướng dẫn và định hướng giáo viên về: mục tiêu, nội dung chương trình Giáo dục Kinh tế và Pháp luật cấp Trung học phổ thông và yêu cầu đối với môn *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11*; tài liệu và phương tiện dạy học; phương pháp dạy học; phương pháp kiểm tra, đánh giá.

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Hướng dẫn giáo viên xác định mục tiêu bài học; chuẩn bị thiết bị dạy học và học liệu cho bài học; hướng dẫn các hoạt động dạy học chủ yếu trong các bài cụ thể.

Trên cơ sở những hướng dẫn này, các thầy cô có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và đối tượng học sinh.

Hi vọng cuốn sách là tài liệu hướng dẫn dạy học hữu ích, giúp quý thầy, cô dạy học môn *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* một cách hiệu quả. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy, cô góp ý để sách được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dạy – học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật của giáo viên và học sinh.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT:
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 5

I. Mục tiêu, nội dung chương trình môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật và yêu cầu đối với môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11 5

II. Tài liệu và phương tiện dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11 13

III. Phương pháp dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11 19

IV. Phương pháp kiểm tra, đánh giá môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11 23

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 36

GIÁO DỤC KINH TẾ 36

Chủ đề 1: Cạnh tranh, cung – cầu trong nền kinh tế thị trường 36

Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường 36

Bài 2: Cung – cầu trong nền kinh tế thị trường 42

Chủ đề 2: Lạm phát, thất nghiệp 49

Bài 3: Lạm phát 49

Bài 4: Thất nghiệp 55

Chủ đề 3: Thị trường lao động và việc làm 62

Bài 5: Thị trường lao động và việc làm 62

Chủ đề 4: Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và năng lực cần thiết của người kinh doanh 69

Bài 6: Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh 69

Chủ đề 5: Đạo đức kinh doanh 76

Bài 7: Đạo đức kinh doanh 76

Chủ đề 6: Văn hoá tiêu dùng 81

Bài 8: Văn hoá tiêu dùng 81

Trang

GIÁO DỤC PHÁP LUẬT 88

Chủ đề 7: Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật 88

Bài 9: Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật 88

Bài 10: Bình đẳng giới trong các lĩnh vực 95

Bài 11: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc 104

Bài 12: Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo 111

Chủ đề 8: Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân 118

Bài 13: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội 118

Bài 14: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử 125

Bài 15: Quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo 132

Bài 16: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc 139

Chủ đề 9: Một số quyền tự do cơ bản của công dân 146

Bài 17: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân 146

Bài 18: Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân 155

Bài 19: Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân 161

Bài 20: Quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin 168

Bài 21: Quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo 175

PHẦN MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT, YÊU CẦU ĐỐI VỚI MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 11

1. Mục tiêu dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật cấp Trung học phổ thông

Môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật giúp HS:

– Tiếp tục phát triển các phẩm chất đã được hình thành, phát triển ở cấp Trung học cơ sở: có hiểu biết và tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại, đường lối phát triển đất nước của Đảng và quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; tích cực, tự giác học tập và tham gia lao động, sản xuất phù hợp với khả năng của bản thân; có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

– Củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển ở cấp Trung học cơ sở: đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu kế hoạch đã đề ra; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế; có kĩ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

2. Nội dung chương trình môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

Chương trình môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật được xây dựng theo hai mạch kiến thức:

– Giáo dục kinh tế.

– Giáo dục pháp luật.

Nội dung các mạch kiến thức này được phân phối với 45% thời gian dành cho giáo dục kinh tế, 45% dành cho giáo dục pháp luật và 10% dành cho kiểm tra đánh giá.

(Xem cụ thể bảng phân phối chương trình môn *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật*)

Nội dung khái quát môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

Nội dung		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
GIÁO DỤC KINH TẾ (45%)	**Hoạt động của nền kinh tế**	– Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế – Thị trường và cơ chế thị trường	– Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường – Lạm phát, thất nghiệp	– Tăng trưởng và phát triển kinh tế – Hội nhập kinh tế quốc tế
	Hoạt động kinh tế của Nhà nước	– Ngân sách nhà nước và thuế	– Thị trường lao động, việc làm	– Bảo hiểm và an sinh xã hội
	Hoạt động sản xuất kinh doanh	– Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh – Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng	– Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và năng lực cần thiết của người kinh doanh – Đạo đức kinh doanh	– Lập kế hoạch kinh doanh – Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
	Hoạt động tiêu dùng	– Lập kế hoạch tài chính cá nhân	– Văn hoá tiêu dùng	– Quản lí thu chi trong gia đình
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (45%)	**Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân**		– Quyền bình đẳng của công dân – Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân – Một số quyền tự do cơ bản của công dân	– Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế – Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hoá, xã hội
	Hệ thống chính trị và pháp luật	– Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam – Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam – Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam		– Một số vấn đề cơ bản của pháp luật quốc tế

3. Yêu cầu đối với môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11

a) Yêu cầu chung:

Môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11 góp phần thực hiện mục tiêu chung của bộ môn ở cấp Trung học phổ thông, phù hợp với đối tượng HS lớp 11, đảm bảo những yêu cầu sau:

– Nội dung môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11 kế thừa và phát triển kết quả dạy học môn Giáo dục công dân ở cấp Trung học cơ sở, môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 10 và chuẩn bị cho các em học lên lớp trên.

– Các nội dung Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11 góp phần giáo dục toàn diện nhân cách HS, giúp các em biết ứng xử để giải quyết các mối quan hệ thường ngày phù hợp với yêu cầu của xã hội, sự phát triển của bản thân và những nội dung giáo dục này cần đảm bảo thiết thực, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, gần gũi với cuộc sống.

– Việc tổ chức dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật hình thành ở HS cảm xúc, niềm tin vì đó là động cơ bên trong giúp các em tự hoàn thiện, tự điều chỉnh để vươn lên trong cuộc sống.

– Phương pháp dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật yêu cầu không chỉ là truyền thụ tri thức mà còn phải hình thành tình cảm, niềm tin đạo đức, pháp luật và nhất là hình thành hành vi, thói quen đạo đức, pháp luật ở mỗi HS. Cần tránh lối dạy thiên về lí thuyết khô khan, xa rời thực tiễn; tổ chức các hoạt động học tập đa dạng, qua hoạt động để khai thác những chất liệu cuộc sống và vốn kinh nghiệm đã có của bản thân HS, giúp các em thấu hiểu nội dung, rèn luyện thái độ, bổn phận, niềm tin; thực hành các chuẩn mực giá trị và mẫu hành vi tích cực mà bài học đặt ra.

b) Yêu cầu cần đạt đối với các chủ đề trong chương trình Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11:

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	PHẨM CHẤT	NĂNG LỰC	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
1. Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường	– Cạnh tranh: + Nêu được khái niệm cạnh tranh. + Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh. + Phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế. + Phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.	Trung thực, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	PHẨM CHẤT	NĂNG LỰC	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
	– Cung, cầu và mối quan hệ cung – cầu. + Nêu được khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung. + Nêu được khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu. + Phân tích được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế. + Phân tích được quan hệ cung – cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.			
2. Lạm phát, thất nghiệp	– Nêu được các khái niệm: lạm phát, thất nghiệp. – Liệt kê được các loại hình lạm phát và thất nghiệp. – Giải thích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp. – Mô tả được hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội. – Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp. – Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.	Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	PHẨM CHẤT	NĂNG LỰC	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
3. Thị trường lao động và việc làm	– Nêu được các khái niệm: lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm. – Chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm. – Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường. – Xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.	Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.
4. Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh	– Nêu được thế nào là ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh. – Giải thích được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh. – Nhận biết được tại sao cần có ý tưởng kinh doanh; các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh. – Chỉ ra được các năng lực cần thiết của người kinh doanh. – Xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.	Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	PHẨM CHẤT	NĂNG LỰC	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
5. Đạo đức kinh doanh	– Nêu được quan niệm, vai trò của đạo đức kinh doanh. – Chỉ ra được các biểu hiện của đạo đức kinh doanh. – Biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh. – Vận động người thân trong gia đình thực hiện đạo đức kinh doanh. – Phê phán được những biểu hiện vi phạm đạo đức kinh doanh.	Trung thực, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.
6. Văn hoá tiêu dùng	– Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế. – Nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng. – Mô tả được một số đặc điểm trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng. – Thực hiện được các hành vi tiêu dùng có văn hoá. – Phê phán những biểu hiện không có văn hoá trong tiêu dùng; tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá.	Yêu nước, trung thực, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.
7. Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật	– Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về: + Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật (bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí). + Bình đẳng giới trong các lĩnh vực.	Yêu nước, trung thực, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	PHẨM CHẤT	NĂNG LỰC	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
	+ Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. – Nhận biết được ý nghĩa của quyền bình đẳng của công dân đối với đời sống con người và xã hội. – Đánh giá được các hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân trong các tình huống đơn giản cụ thể của đời sống thực tiễn. – Thực hiện được quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.			
8. Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân	– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về: + Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội. + Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử. + Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo. + Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc. – Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân. – Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về các quyền dân chủ của công dân. – Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền dân chủ của công dân.	Yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	PHẨM CHẤT	NĂNG LỰC	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
9. Một số quyền tự do cơ bản của công dân	– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về: + Quyền bất khả xâm phạm về thân thể. + Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm. + Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. + Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin. + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo. – Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do của công dân. – Hiểu được trách nhiệm của HS trong thực hiện các quyền tự do của công dân. – Phân tích, đánh giá được hành vi vi phạm quyền tự do của công dân trong một số tình huống đơn giản. – Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.	Yêu nước, trung thực, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 11

1. Sách giáo khoa Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11

a) Về quan điểm biên soạn:

Việc biên soạn SGK *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt và khung nội dung chương trình môn học ở lớp 11. Các nội dung biên soạn hướng đến hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc trưng theo các mức độ phù hợp với môn học ở cấp Trung học phổ thông đã được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể. Việc biên soạn nội dung các bài học đảm bảo những nguyên tắc cơ bản:

– Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam; phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Cụ thể hoá mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục của Chương trình Giáo dục phổ thông; đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học, lớp học, môn học và hoạt động giáo dục. Nội dung biên soạn đảm bảo tích hợp nội môn (giữa giáo dục đạo đức – giáo dục kĩ năng sống – giáo dục kinh tế – giáo dục pháp luật) và tích hợp liên môn (Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Ngữ văn,...); đảm bảo tính đa dạng văn hoá vùng miền thể hiện qua những câu chuyện, tình huống, hình ảnh, nhân vật trong SGK.

– Đảm bảo tính thực tiễn: gắn với điều kiện cụ thể của Việt Nam và phù hợp với xu thế giáo dục tiên tiến trên thế giới, đảm bảo tốt nhất lợi ích của người học. Nội dung biên soạn gắn với thực tiễn cuộc sống của HS. Các chất liệu biên soạn (hình ảnh, câu chuyện, tình huống, nhiệm vụ học tập,...) đều xuất phát từ chính cuộc sống của các em trong gia đình, nhà trường và xã hội.

– Đảm bảo tính khoa học: sách được thiết kế dựa trên lí thuyết phát triển tâm lí HS Trung học phổ thông, quy trình dạy học trải nghiệm: từ kinh nghiệm rời rạc – quan sát phân tích – khái niệm hoá (quy luật mới) – thử nghiệm, vận dụng tích cực; lí thuyết hệ thống sinh thái của Urie Bronfenbrenner, sử dụng kiến thức khoa học chuẩn xác, chọn lọc, phù hợp với sự phát triển lứa tuổi, hiện đại (có tính mở, cập nhật và tận dụng nguồn tài liệu số hoá), tính bền vững (hướng đến khuyến khích khả năng tự học và năng lực học tập suốt đời), tính hấp dẫn (đa dạng thông tin, hình ảnh chọn lọc, tiêu biểu và hình thức trình bày đẹp).

– Đảm bảo tính vừa sức: trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển tâm lí lứa tuổi, những người làm sách đã chú trọng yếu tố vừa sức trong cả kênh hình và kênh chữ, việc thiết kế các hoạt động dạy học luôn tính đến điều kiện thực tế của GV, HS có thể thực hiện được.

b) Về cấu trúc sách giáo khoa:

** Cấu trúc chung của SGK*

SGK *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* thể hiện đầy đủ nội dung của Chương trình Giáo dục phổ thông, gồm 9 chủ đề, cụ thể hoá thành 21 bài học như sau:

PHẦN MỘT: GIÁO DỤC KINH TẾ

Chủ đề 1: Cạnh tranh, cung – cầu trong nền kinh tế thị trường

Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường

Bài 2: Cung – cầu trong nền kinh tế thị trường

Chủ đề 2: Lạm phát, thất nghiệp

Bài 3: Lạm phát

Bài 4: Thất nghiệp

Chủ đề 3: Thị trường lao động và việc làm

Bài 5: Thị trường lao động và việc làm

Chủ đề 4: Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh

Bài 6: Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh

Chủ đề 5: Đạo đức kinh doanh

Bài 7: Đạo đức kinh doanh

Chủ đề 6: Văn hoá tiêu dùng

Bài 8: Văn hoá tiêu dùng

PHẦN HAI: GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Chủ đề 7: Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

Bài 9: Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

Bài 10: Bình đẳng giới trong các lĩnh vực

Bài 11: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc

Bài 12: Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

Chủ đề 8: Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân

Bài 13: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội

Bài 14: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử

Bài 15: Quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo

Bài 16: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc

Chủ đề 9: Một số quyền tự do cơ bản của công dân

Bài 17: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân

Bài 18: Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Bài 19: Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân

Bài 20: Quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin

Bài 21: Quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo

Các mạch nội dung trong sách được sắp xếp khoa học, hợp lí theo cấu trúc đồng tâm về các mối quan hệ, đồng thời bảo đảm tính phát triển trong nội dung của các lớp sau.

** Cấu trúc mỗi bài*

Cấu trúc mỗi bài trong SGK được thiết kế thống nhất các hoạt động theo trình tự sau:

– *Mở đầu*: giới thiệu ý nghĩa của bài học, đồng thời thông qua câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... tạo hứng thú cho HS và liên hệ vào bài học.

– *Khám phá:* tìm hiểu, kết nối kinh nghiệm cá nhân với nội dung bài học qua quan sát tranh, đọc thông tin, xử lí tình huống,... giúp HS khám phá được nội dung kiến thức bài học.

– *Luyện tập:* tạo cơ hội cho HS luyện tập để sử dụng kiến thức, kĩ năng mới trong một số nhiệm vụ học tập, tình huống giả định để hiểu rõ hơn kiến thức bài học và rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

– *Vận dụng*: tạo cơ hội cho HS tự giác vận dụng các kiến thức, kĩ năng của bài học vào giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của bản thân, gia đình và xã hội.

c) Về cách trình bày:

Dựa trên đặc điểm tâm sinh lí của HS Trung học phổ thông, SGK *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* đã kết hợp khoa học kênh hình và kênh chữ trong quá trình thể hiện. Kênh hình được thể hiện với những hình ảnh chọn lọc phù hợp, những tình huống tiêu biểu mang nét đặc trưng đại diện vùng miền. Kênh chữ được diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu và gần gũi với HS.

Mỗi bài học được mở đầu bằng mục tiêu dạy học và hoạt động khởi động với những câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... tạo hứng thú cho HS và liên hệ vào bài học.

Trong mỗi bài học, các mục Mở đầu, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng đều được thể hiện bằng những biểu tượng nhất quán để HS dễ nhận biết.

Hình thức thể hiện nội dung đa dạng, với nhiều màu sắc, hình ảnh, biểu tượng cho các hoạt động, tạo hứng thú học tập cho HS.

d) Những điểm mới, khác biệt, hấp dẫn của sách giáo khoa Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11:

Với hai mạch kiến thức chủ đạo: giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật thể hiện tập trung trong 9 chủ đề, các chủ đề có nội dung lớn được thiết kế thành các bài học nhỏ để HS tiện theo dõi. Nội dung bài học mang tính khám phá, gợi mở. Sách được xây dựng hướng tới hình thành khả năng tự học, kĩ năng công dân cho HS thông qua các nhiệm vụ học tập đa dạng và phong phú (như: đặt câu hỏi; phân tích truyện, tranh, tình huống, trường hợp; bày tỏ ý kiến khi xử lí tình huống, đóng vai, sưu tầm tài liệu,...).

Sách được trình bày đẹp, màu sắc, tranh ảnh, câu chuyện, tình huống,... hấp dẫn, thu hút người học, là công cụ đắc lực giúp các em học tập thuận lợi, hiệu quả.

Sách như một phương tiện hỗ trợ và kết nối sự tham gia của gia đình vào quá trình giáo dục HS ở nhà. Các nội dung trình bày đủ, rõ ràng, dễ hiểu để cha mẹ có thể hướng dẫn con nhất quán với quá trình tổ chức dạy học của GV trên lớp.

2. Sách giáo viên

Đây là tài liệu hướng dẫn GV về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, phương tiện, tư liệu dạy học chung và từng bài trong chương trình.

Cấu trúc SGV *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* gồm hai phần chính:

Phần một: Những vấn đề chung

Phần này trình bày những nội dung chính sau:

– Mục tiêu môn học; Nội dung chương trình môn học;

– Tài liệu, phương tiện dạy học;

– Phương pháp dạy học;

– Phương pháp kiểm tra, đánh giá.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Trong phần này, từng bài được trình bày theo cấu trúc:

– Tên bài, thời lượng;

– Mục tiêu bài học;

– Thiết bị dạy học và học liệu;

– Tiến trình dạy học.

Lưu ý: Các hoạt động, phương tiện dạy học trong từng bài chỉ có tính chất gợi ý. GV cần cụ thể hoá, linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn và vận dụng cho phù hợp với trình độ của HS và điều kiện của GV, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

3. Thiết bị, phương tiện dạy học

Trong bối cảnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4 – 11 – 2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 9 – 6 – 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29–NQ/TW, Quyết định số 117/2017 QĐ-TTg ngày 25 – 1 – 2017 phê duyệt đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025", Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của bộ SGK nói chung và SGK *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* nói riêng. Cụ thể, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giới thiệu nền tảng sách điện tử *Tập huấn*. Nền tảng này cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của SGK mới và các học liệu điện tử bám sát chương trình SGK, qua đó giúp phong phú hoá tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ công nghệ thông tin trong quá trình tiếp cận chương trình mới. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, cán bộ quản lí giáo dục, HS và phụ huynh HS trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử sử dụng nền tảng *Tập huấn*.

– *Tập huấn* là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam được truy cập tại tên miền *taphuan.nxbgd.vn*. *Tập huấn* cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy chương trình SGK mới vào bất kì thời điểm nào trong năm học.

+ Đối với tài khoản GV: tính năng tập huấn cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của các bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam biên soạn dưới nhiều định dạng PowerPoint, PDF/ Word, video,... và được phân loại theo các nhóm nội dung: Tài liệu tập huấn, Bài giảng tập huấn, Tiết dạy minh hoạ, Video tập huấn trực tuyến, Video hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,... hỗ trợ các GV truy cập bất kì thời điểm nào trong năm học. Mỗi khoá tập huấn, đăng tải bài kiểm tra – đánh giá tương ứng sau khi kết thúc khoá tập huấn, GV thực hiện bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

+ Đối với tài khoản cấp quản lí giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo, nhà trường) tính năng tài liệu bổ sung cho phép các cơ quan quản lí giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã đăng tải các tài liệu tập huấn, các bộ SGK với đa dạng định dạng và nội dung như video tiết dạy minh hoạ, Tài liệu tập huấn, Hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học, bài kiểm tra – đánh giá, video lớp học trực tuyến, SGK đầy đủ các môn học,... Các tài liệu được phân tách theo từng môn học, đảm bảo dễ tiếp cận và sử dụng tại bất kì thời điểm nào trong năm học.

– Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử và được tổng hợp, GV có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này đối với việc biên soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng điện tử, sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết học sinh động, thú vị và hiệu quả, chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân. Qua đó, nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ trong việc mang đến hình ảnh sinh động, trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

– Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, SBT, *Tập huấn* cũng cung cấp bài tập tự kiểm tra – đánh giá. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp, giao bài tập về nhà để HS thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.

– Đối với hệ thống bài giảng điện tử slide PowerPoint song hành là kịch bản dạy học, GV có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham

khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm cho phù hợp với phương pháp giảng dạy của cá nhân. Bài giảng điện tử đã được *Tập huấn* xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGV và SGK.

– Ngoài ra, GV cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng *Tập huấn* kết hợp cùng máy trình chiếu trong đó bao gồm các công cụ như: Luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; Đọc sách điện tử; Xem trực tiếp các học liệu bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,... Như vậy, GV có thể truy cập SGK mọi lúc, mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng, sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn giáo án.

Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 39/2021/TT–BGDĐT ngày 30 – 12 – 2021 về danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông. Căn cứ theo thông tư trên, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã triển khai làm các thiết bị và học liệu cho môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11 như sau:

– Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh. Mục đích sử dụng: Chỉ ra được các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.

– Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp. Mục đích sử dụng: Liệt kê được các loại hình lạm phát và thất nghiệp.

– Tranh thể hiện sơ đồ: Vai trò của đạo đức kinh doanh; Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh. Mục đích sử dụng: HS hiểu được vai trò của đạo đức kinh doanh; Chỉ ra được các biểu hiện của đạo đức kinh doanh.

III PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 11

1. Một số quan điểm chung

Phương pháp dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11 chú trọng tổ chức, hướng dẫn cho HS hoạt động khám phá, phân tích, khai thác các thông tin, xử lí các tình huống thực tiễn, các trường hợp điển hình. Tăng cường sử dụng các tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với đời sống HS trong việc phân tích, đối chiếu, minh hoạ để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả. Coi trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động trải nghiệm để HS tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kĩ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó tự hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

Các phương pháp, kĩ thuật dạy học được áp dụng trong Chương trình Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11 có sự kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học. Tăng cường sử dụng các phương pháp đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu gương công dân tiêu biểu, xử lí tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày, sắm vai, dự án,...

2. Một số phương pháp, hình thức dạy học

a) Một số phương pháp, kĩ thuật dạy học cụ thể:

Có nhiều phương pháp dạy học khác nhau, tuy nhiên cuốn sách này chỉ giới thiệu một số phương pháp dạy học có ưu thế trong việc phát huy tính tích cực của HS trong dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật.

1/ Phương pháp thảo luận nhóm

– Đặc điểm:

Đây là một phương pháp được sử dụng rộng rãi nhằm giúp HS tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, HS có thể chia sẻ kinh nghiệm, ý kiến hay để giải quyết một vấn đề, một tình huống đạo đức, kinh tế, pháp luật nào đó.

– Cách sử dụng:

+ GV giới thiệu chủ đề cuộc thảo luận.
+ Nêu các câu hỏi có liên quan đến chủ đề.
+ Chia HS thành các nhóm, giao nhiệm vụ để các nhóm tiến hành thảo luận và ghi kết quả thảo luận ra giấy khổ lớn. Nếu không khí trầm tĩnh, có thể bắt đầu cuộc thảo luận bằng một câu chuyện hoặc một bức tranh gợi ý.
+ Cần khích lệ mọi HS cùng tham gia đóng góp ý kiến, không nên phê phán một ý kiến nào.
+ "Nhóm trưởng" hoặc "thư kí" ghi chép các ý kiến.
+ Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Chủ đề thảo luận phải sát với nội dung bài học và trình độ HS.
+ Cách chia nhóm cần phải linh hoạt, luôn thay đổi để tạo điều kiện cho mỗi HS được giao lưu với tất cả HS trong lớp, tránh chỉ giới hạn trong một nhóm cố định.
+ Kết quả thảo luận nhóm phải được trưng bày trên bảng hoặc xung quanh tường của lớp học.

+ Cử "nhóm trưởng", "thư kí" cũng nên luân phiên để từng HS đều được rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

2/ Phương pháp sắm vai

– Đặc điểm:

Sắm vai là phương pháp HS thực hành, "làm thử" một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống đạo đức, kinh tế, pháp luật giả định.

– Tác dụng:

+ Giúp HS thực hành những kĩ năng trong môi trường an toàn, được giám sát trước khi xảy ra các tình huống thực.

+ Tạo được hứng thú và chú ý đối với người học.

+ Tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của HS.

+ Khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của người học theo hướng định trước.

+ HS có thể thấy ngay tác dụng và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

– Cách sử dụng:

+ GV giới thiệu tình huống.

+ Các nhóm thảo luận, xây dựng "kịch bản" và phân công sắm vai.

+ Các nhóm lên sắm vai.

+ HS nhận xét, đánh giá.

+ GV chốt lại.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Tính mục đích của tình huống phải thật rõ ràng, mang tính chất điển hình và phổ biến.

+ Tình huống phải dễ đóng vai, không nên quá phức tạp.

+ Mọi HS đều được tham gia vào quá trình thảo luận, xây dựng kịch bản, được sắm vai hoặc phục vụ cho việc sắm vai của các bạn trong nhóm. Nên khích lệ cả những HS nhút nhát cùng tham gia.

+ Trong khi các nhóm thảo luận, GV phải đến từng nhóm, quan sát, lắng nghe; kịp thời phát hiện những khó khăn, lúng túng của HS để có sự hỗ trợ, giúp đỡ, điều chỉnh kịp thời.

3/ Phương pháp giải quyết vấn đề

– Đặc điểm:

Giải quyết vấn đề là cách thức hướng dẫn HS phát hiện ra vấn đề, xem xét, phân tích những hiện tượng đạo đức, pháp luật,... đang tồn tại và xác định cách giải quyết vấn đề đó.

– *Cách sử dụng:*

+ Nêu ra một tình huống, một trường hợp chứa đựng mâu thuẫn trong thực tế cuộc sống cần giải quyết.

Ví dụ: Khi tổ chức luyện tập kiến thức bài "Cạnh tranh", GV nêu tình huống: "Chị Y là công nhân làm việc tại Công ty N. Công ty luôn đưa ra cơ chế khuyến khích các nhân viên cạnh tranh với nhau trong công việc như: thưởng theo số lượng và chất lượng sản phẩm của mỗi công nhân trong các xưởng sản xuất hay thưởng theo doanh số bán hàng của nhân viên ở phòng kinh doanh. Chị Y băn khoăn vì cho rằng điều này dễ gây ra những hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, ảnh hưởng xấu đến hoạt động của doanh nghiệp".

+ Đặt HS vào hoàn cảnh phải giải quyết vấn đề: sau khi nêu tình huống trên, GV đặt câu hỏi: Em hãy giải đáp băn khoăn của chị Y.

+ Giúp HS tìm hiểu nguyên nhân sự vật, hiện tượng: gợi cho HS phân tích tình huống trên, phân tích nguyên nhân vì sao cơ chế khuyến khích cạnh tranh lại có thể dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, ảnh hưởng xấu đến hoạt động của doanh nghiệp?

+ Giúp HS nêu ra được những cách giải quyết vấn đề: Trong tình huống trên, HS có thể nêu một số cách giải quyết vấn đề:

• Biện pháp kích thích cạnh tranh mang lại lợi ích gì cho doanh nghiệp và người lao động? Nếu không áp dụng cơ chế đó có ảnh hưởng gì đến doanh nghiệp và người lao động?

• Biện pháp đó có thể dẫn đến những biểu hiện cạnh tranh tiêu cực nhưng doanh nghiệp có thể đưa ra những quy định để ngăn chặn, hạn chế biểu hiện tiêu cực đó.

+ Quyết định chọn giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề.

– *Những điều cần lưu ý khi sử dụng:*

+ Vấn đề được lựa chọn phải phù hợp với mục tiêu dạy học và gắn với thực tế.

+ Phải phát huy được suy nghĩ sáng tạo của HS.

+ Cách giải quyết vấn đề phải là giải pháp có lợi nhất.

+ Cần kết hợp với nhiều phương pháp dạy học khác.

4/ Phương pháp tổ chức trò chơi

– *Đặc điểm:*

Trò chơi là phương pháp có hiệu quả để thu hút sự tham gia của HS. Trong cuộc chơi, mọi HS đều bình đẳng, đều cố gắng thể hiện mình. Vì vậy, tổ chức trò chơi không chỉ là biện pháp tăng hứng thú học tập mà còn nâng cao sự chú ý, thay đổi trạng thái tâm lí mệt mỏi trong quá trình nhận thức mà còn là biện pháp rèn luyện kĩ năng ứng xử, giao tiếp, củng cố và phát triển khả năng tự tin của các em trong học tập, trong hoạt động xã hội.

– *Tác dụng:*

+ Tăng cường khả năng chú ý của HS.

+ Nâng cao hứng thú của người học, góp phần giảm mệt mỏi, căng thẳng trong học tập.

+ Tăng cường khả năng giao tiếp giữa HS với GV, giữa HS với nhau.

– *Cách sử dụng:*

+ Lựa chọn những trò chơi có nội dung phù hợp với nội dung bài học. Thầy trò có thể dựa trên nội dung bài học để sáng tạo ra trò chơi mới.

+ Thông qua trò chơi, GV gợi ý cho HS thảo luận, khai thác yêu cầu bài học.

– *Những điều cần lưu ý khi sử dụng:*

+ Phải nắm rõ mục đích cuộc chơi như: chơi để khởi động giới thiệu bài, để thư giãn hay chuyển tải, củng cố kiến thức,...

+ Phải nắm được quy tắc chơi và tôn trọng luật chơi.

+ Phải dễ tổ chức và thực hiện.

+ Sau khi chơi, GV cần tổng kết nói rõ HS đã học được gì thông qua trò chơi.

5/ Kĩ thuật kích thích tư duy

– *Đặc điểm:*

Kích thích tư duy là một kĩ thuật dạy học, dựa vào những hiểu biết sẵn có của HS, đặt ra một hệ thống câu hỏi gợi mở kích thích để HS liên tưởng giữa điều đã biết với nội dung bài học, hình thành ở các em ý tưởng mới, đề xuất cách giải quyết những mâu thuẫn một cách hiệu quả.

– *Cách sử dụng:*

+ Qua một số câu hỏi gợi mở, GV nêu vấn đề cần được tìm hiểu trước HS cả lớp hoặc trước nhóm, để HS suy nghĩ.

+ Khích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến càng nhiều càng tốt.

+ Liệt kê tất cả các ý kiến phát biểu trên bảng hoặc giấy khổ lớn, không loại trừ một ý kiến nào, trừ trường hợp trùng lặp.

+ Phân loại các ý kiến.

+ Làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ ràng và thảo luận sâu từng ý.

+ Tổng hợp ý kiến của HS và hỏi xem các em còn thắc mắc hay bổ sung gì không.

– *Những điều cần lưu ý khi sử dụng:*

+ Phương pháp kích thích tư duy có thể dùng để lí giải bất kì một vấn đề đạo đức, kinh tế, pháp luật nào, song đặc biệt phù hợp với các vấn đề ít nhiều đã quen thuộc trong thực tế của HS.

+ Các ý kiến phát biểu nên ngắn gọn.

+ Tất cả các ý kiến đều được GV hoan nghênh, chấp nhận một cách khéo léo, tế nhị mà không cần phê phán đúng sai.

+ Cuối giờ thảo luận, GV nên tổng hợp lại để HS dễ hiểu.

b) Hình thức tổ chức dạy học:

GV giảng dạy môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 11 cần kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: kết hợp dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học trong lớp với ngoài lớp, ngoài trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HS.

Khi dạy học, GV cần cố gắng hạn chế giảng giải quá nhiều, cần tạo điều kiện cho HS được trải nghiệm hoạt động và chủ động chia sẻ ý kiến. GV đóng vai người định hướng, tổ chức, gợi mở, khích lệ, lắng nghe tích cực và tổng kết. GV đón nhận và phản hồi kết quả, qua đó hướng dẫn và khuyến khích HS chủ động kết hợp với quản lí lớp học linh hoạt, sử dụng kỉ luật tích cực, tham khảo mở rộng điều chỉnh các hoạt động học tập một cách linh hoạt. Trong nội dung bài học, bên cạnh các năng lực chung và năng lực chuyên biệt, GV cần chú ý hướng dẫn HS rèn luyện các kĩ năng mềm như: lắng nghe, biểu cảm, chia sẻ, thuyết trình, hợp tác, tự nhận thức, ra quyết định,...

Thông qua các phương pháp giáo dục trên lớp, GV phát huy tối đa quyền được tham gia của HS đồng thời kết hợp với sự tham gia của phụ huynh vào quá trình giáo dục cho con ở nhà (ví dụ thông qua các nhiệm vụ thực hiện cùng gia đình,...).

IV PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 11

1. Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh

a) Mục đích:

Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS là hoạt động thu thập, phân tích, xử lí thông tin qua quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình rèn luyện và học tập của HS trong quá trình học tập môn học; tư vấn, hướng dẫn, động viên HS, xác nhận kết quả đạt được của HS, thông tin phản hồi cho GV và HS để điều chỉnh quá trình dạy học.

Mục đích đánh giá nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông; cung cấp thông tin chính xác, kịp thời để HS điều chỉnh hoạt động rèn luyện và học tập; cán bộ quản lí giáo dục và GV điều chỉnh hoạt động dạy học.

b) Yêu cầu đánh giá:

– Đánh giá HS thông qua mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật và những biểu hiện phẩm chất, năng lực của HS theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018.

– Đảm bảo tính chính xác, toàn diện, công bằng, trung thực, khách quan.

– Đánh giá bằng nhiều phương pháp, hình thức, kĩ thuật và công cụ khác nhau; kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì.

– Đánh giá vì sự tiến bộ của HS, coi trọng việc động viên, khuyến khích sự cố gắng trong học tập, rèn luyện của HS; không so sánh HS này với HS khác.

c) Nội dung đánh giá:

Việc đánh giá sẽ được xác định trên mức độ đạt được của HS về phẩm chất và năng lực so với yêu cầu cần đạt của mỗi lớp học, cấp học. HS cần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực của người công dân Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và cộng đồng xã hội theo yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp. Cụ thể, HS cần đạt các năng lực chung (năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo), năng lực đặc thù của môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật là: năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

d) Hình thức đánh giá:

** Đánh giá bằng nhận xét*

– GV dùng hình thức nói hoặc viết để nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS; nhận xét sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của HS trong quá trình rèn luyện và học tập; đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– HS dùng hình thức nói hoặc viết để tự nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của bản thân.

– Cha mẹ HS, cơ quan, tổ chức, cá nhân có tham gia vào quá trình giáo dục HS cung cấp thông tin phản hồi về việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng nhận xét kết quả rèn luyện và học tập của HS được sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS phù hợp với đặc thù của môn học.

** Đánh giá bằng điểm số*

– GV dùng điểm số để đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng điểm số được sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.

** Hình thức đánh giá đối với môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật:*

– Đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số.

– Kết quả học tập theo môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10, nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm 10. Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

– Đánh giá được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì:

– Đánh giá thường xuyên:

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi – đáp, viết, thuyết trình, thực hành, sản phẩm học tập.

+ Mỗi HS được kiểm tra, đánh giá nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, ghi kết quả đánh giá vào sổ theo dõi và đánh giá HS (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học như sau:

- Đây là môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số (không bao gồm cụm chuyên đề học tập), được chọn số điểm đánh giá thường xuyên (sau đây viết tắt là ĐĐGtx) trong mỗi học kì là: 03 ĐĐGtx.
- Đối với cụm chuyên đề học tập của môn học, mỗi HS được kiểm tra, đánh giá theo từng chuyên đề học tập, trong đó chọn kết quả của 01 (một) lần kiểm tra, đánh giá làm kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập. Kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập của môn học được tính là kết quả của 01 (một) lần đánh giá thường xuyên của môn học đó và ghi vào sổ theo dõi và đánh giá HS (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học.

– Đánh giá định kì:

+ Đánh giá định kì (không thực hiện đối với cụm chuyên đề học tập), gồm đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì, được thực hiện thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập.

• Thời gian làm bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) là 45 phút.

• Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng điểm số, đề kiểm tra được xây dựng dựa trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra, đáp ứng theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông.

• Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng nhận xét, bài thực hành, dự án học tập, phải có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông trước khi thực hiện.

+ Trong mỗi học kì, môn học có 01 điểm đánh giá giữa kì (sau đây viết tắt là $ĐĐG_{gk}$) và 01 điểm đánh giá cuối kì (sau đây viết tắt là $ĐĐG_{ck}$).

e) Đánh giá kết quả học tập của HS theo môn học

– Điểm trung bình môn học kì:

$$ĐTB_{mhk} = \frac{TĐĐG_{tx} + 2.ĐĐG_{gk} + 3.ĐĐG_{ck}}{\text{số } ĐĐG_{tx} + 5}$$

$$ĐTB_{mcn} = \frac{ĐTB_{mhkI} + 2.ĐTB_{mhkII}}{3}$$

g) Đánh giá kết quả rèn luyện

– Đánh giá kết quả rèn luyện của HS căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực đặc thù quy định trong chương trình môn học và Chương trình Giáo dục phổ thông.

– GV môn học nhận xét, đánh giá kết quả rèn luyện, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, sự hạn chế chủ yếu của HS trong quá trình rèn luyện học tập môn học và có trách nhiệm cung cấp thông tin nhận xét kết quả rèn luyện của HS thông qua học tập môn học cho GV chủ nhiệm.

2. Một số gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực trong môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

a) Đánh giá qua lời nói:

Bằng phương pháp này, GV có thể kiểm tra tri thức, hành vi, thái độ của HS. Về tri thức, GV có thể yêu cầu HS trả lời các câu hỏi vì sao? như thế nào? làm gì? Ví dụ: GV có thể hỏi: Vì sao cần phải có ý tưởng kinh doanh? Vì sao cần phải có sự bình đẳng giới?

Về hành vi, GV có thể yêu cầu HS tự đánh giá hành vi của mình bằng các câu hỏi: Em đã làm điều đó như thế nào? Ví dụ: Em đã thực hiện những hành vi tiêu dùng có văn hoá như thế nào? Về thái độ, GV có thể yêu cầu HS giải thích động cơ thực hiện hành vi pháp luật của mình hoặc bày tỏ thái độ đồng tình hay không đồng tình với các ý kiến, hành vi đạo đức, pháp luật có liên quan.

Ở mức cao hơn, GV có thể cho HS trình bày ý kiến xử lí tình huống cụ thể trên cơ sở gắn nội dung bài học với những tình huống thực tế gần gũi với HS.

b) Đánh giá qua bài kiểm tra viết của HS:

Đây là phương pháp truyền thống song điểm mới là không chỉ kiểm tra học thuộc lòng kiến thức mà chủ yếu kiểm tra trình độ hiểu biết vấn đề, khả năng vận dụng vấn đề (thực chất là kiểm tra sự sáng tạo, năng động trong hoạt động nhận thức). Vì vậy, bài viết có thể là

bài tập tình huống, một trường hợp, một sự kiện để các em nhận xét, đánh giá, tìm ra cách ứng xử để giải quyết các tình huống của bản thân hay của người khác.

c) Đánh giá qua quan sát các hoạt động, việc làm của HS:

GV quan sát HS trong quá trình dạy học trên lớp, sử dụng phiếu quan sát, bảng kiểm tra, nhật kí ghi chép lại các biểu hiện của HS để sử dụng làm minh chứng đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của HS. Các nhận xét phải dựa trên các bằng chứng xác thực từ kết quả quan sát HS tham gia các hoạt động học tập, hoạt động thực tiễn; nghiên cứu sản phẩm hoạt động của HS, đặc biệt là sản phẩm thực hành, ứng dụng và quan trọng nhất là quan sát cách HS giao tiếp, ứng xử, giải quyết các tình huống có vấn đề trong cuộc sống thực tiễn. Ví dụ: GV có thể quan sát HS thể hiện thái độ làm việc khi tham gia thảo luận nhóm, sự đóng góp của HS trong kết quả thực hiện một dự án học tập,...

d) Đánh giá qua hồ sơ học tập, các sản phẩm, hoạt động của HS:

GV đưa ra các nhận xét, đánh giá về các sản phẩm, kết quả hoạt động của HS, từ đó đánh giá HS theo từng nội dung đánh giá có liên quan.

e) Đánh giá thông qua phiếu nhận xét, đánh giá của gia đình:

GV có thể tham khảo ý kiến của cha mẹ HS về thái độ, biểu hiện hành vi ứng xử của HS trong quá trình tham gia vào các hoạt động ở nhà và cộng đồng.

3. Ví dụ minh hoạ bản đặc tả đề kiểm tra

a) Ma trận, đặc tả đề kiểm tra giữa học kì I – lớp 11:

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 11
THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Mạch kiến thức	Chủ đề	Mức độ đánh giá								Tổng		
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số câu TN	Số câu TL	Tổng điểm
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL			
1	Hoạt động của nền kinh tế	1. Cạnh tranh, cung – cầu trong nền kinh tế thị trường	6		4			1/2		1/2	10	1	3.5
		2. Lạm phát, thất nghiệp	4		4			1			8	1	3.0

2	Hoạt động kinh tế của Nhà nước	3. Thị trường lao động và việc làm	6		4			1/2		1/2	10	1	3.5
Tổng câu			**16**		**12**			**2**		**1**	**28**	**3**	**10 điểm**
Tỉ lệ %			**40%**		**30%**		**20%**		**10%**		**100%**		
Tỉ lệ chung			**70%**				**30%**				**100%**		

Lưu ý:

– Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết, thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.

– Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 11
THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Mạch kiến thức	Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ đánh giá			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	**Hoạt động của nền kinh tế**	**1. Cạnh tranh, cung – cầu trong nền kinh tế thị trường**	**Nhận biết:** – Nêu được khái niệm cạnh tranh. – Nêu được khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung. – Nêu được khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu.	6 TN	4 TN	1/2 TL	1/2 TL

			Thông hiểu: – Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh. – Phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế. – Phân tích được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế. **Vận dụng:** Phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh. **Vận dụng cao:** Phân tích được quan hệ cung – cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.				
	Hoạt động của nền kinh tế	**2. Lạm phát, thất nghiệp**	**Nhận biết:** – Nêu được các khái niệm: lạm phát, thất nghiệp. – Liệt kê được các loại hình lạm phát và thất nghiệp. – Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp. **Thông hiểu:** – Giải thích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp. – Mô tả được hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội. **Vận dụng:** Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.	4 TN	4 TN	1 TL	

2	**Hoạt động kinh tế của Nhà nước**	**3. Thị trường lao động và việc làm**	**Nhận biết:** Nêu được các khái niệm: lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm. **Thông hiểu:** Chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm. **Vận dụng:** Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường. **Vận dụng cao:** Xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.	6 TN	4 TN	1/2 TL	1/2 TL
Tổng				**16 TN**	**12 TN**	**2 TL**	**1 TL**
Tỉ lệ %				**40%**	**30%**	**20%**	**10%**
Tỉ lệ chung				**70%**		**30%**	

Lưu ý:

– Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết, thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.

– Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b) Ma trận, đặc tả đề kiểm tra cuối học kì I – lớp 11:

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 11
THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Mạch kiến thức	Chủ đề	Mức độ nhận thức								Tổng		
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số câu		Tổng điểm
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Hoạt động của nền kinh tế	1. Cạnh tranh, cung – cầu trong nền kinh tế thị trường	5		3			1			8	1	3.0
		2. Lạm phát, thất nghiệp											
2	Hoạt động kinh tế của Nhà nước	3. Thị trường lao động và việc làm	4		3						7		1.75
3	Hoạt động sản xuất kinh doanh	4. Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh	5		4			1			9	1	3,25
		5. Đạo đức kinh doanh											
4	Hoạt động tiêu dùng	6. Văn hoá tiêu dùng	2		2					1	4	1	2
Tổng câu			16		12			2		1	28	3	
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%		10 điểm
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Lưu ý:

– Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết, thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.

– Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 11
THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Mạch kiến thức	Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ đánh giá			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	**Hoạt động của nền kinh tế**	**1. Cạnh tranh, cung – cầu trong nền kinh tế thị trường**	**Nhận biết:** – Nêu được khái niệm cạnh tranh. – Nêu được khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung. – Nêu được khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu. **Thông hiểu:** – Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh. – Phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế. – Phân tích được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế. **Vận dụng:** Phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh. **Vận dụng cao:** Phân tích được quan hệ cung – cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.	5 TN	3 TN	1 TL	

		2. Lạm phát, thất nghiệp	**Nhận biết:** – Nêu được các khái niệm: lạm phát, thất nghiệp. – Liệt kê được các loại hình lạm phát và thất nghiệp. – Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp. **Thông hiểu:** – Giải thích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp. – Mô tả được hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội. **Vận dụng:** Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.				
2	**Hoạt động kinh tế của Nhà nước**	**3. Thị trường lao động và việc làm**	**Nhận biết:** Nêu được các khái niệm: lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm. **Thông hiểu:** Chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm. **Vận dụng:** Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường. **Vận dụng cao:** Xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.	4 TN	3 TN		

3	**Hoạt động sản xuất kinh doanh**	**4. Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và những năng lực cần thiết của người kinh doanh**	**Nhận biết:** – Nêu được thế nào là ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh. – Nhận biết được tại sao cần có ý tưởng kinh doanh; các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh. **Thông hiểu:** Giải thích được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh. **Vận dụng:** Chỉ ra được các năng lực cần thiết của người kinh doanh. **Vận dụng cao:** Xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.	2 TN	2 TN	1 TL	
		5. Đạo đức kinh doanh	**Nhận biết:** Nêu được quan niệm của đạo đức kinh doanh. **Thông hiểu:** Trình bày được vai trò của đạo đức kinh doanh. **Vận dụng:** – Chỉ ra được các biểu hiện của đạo đức kinh doanh. – Phê phán được những biểu hiện vi phạm đạo đức kinh doanh. **Vận dụng cao:** – Biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh. – Vận động người thân trong gia đình thực hiện đạo đức kinh doanh.	3 TN	2 TN		

4	**Hoạt động tiêu dùng**	**6. Văn hoá tiêu dùng**	**Nhận biết:** – Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế. – Nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng. **Thông hiểu:** Mô tả được một số đặc điểm trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng. **Vận dụng:** Phê phán những biểu hiện không có văn hoá trong tiêu dùng; tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá. **Vận dụng cao:** Thực hiện được các hành vi tiêu dùng có văn hoá.	2 TN	2 TN		1 TL
Tổng				**16 TN**	**12 TN**	**2 TL**	**1 TL**
Tỉ lệ %				**40%**	**30%**	**20%**	**10%**
Tỉ lệ chung				**70%**		**30%**	

Lưu ý:

– Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết, thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.

– Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIÁO DỤC KINH TẾ

Chủ đề 1
CẠNH TRANH, CUNG – CẦU TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Bài 1. CẠNH TRANH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm cạnh tranh.

– Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

– Phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung*:

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ nguyên nhân, vai trò của cạnh tranh. Đồng thời, biết sử dụng ngôn ngữ để trình bày các thông tin, ý tưởng trong thảo luận, đánh giá vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống và trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến vấn đề cạnh tranh trong kinh tế.

– *Năng lực đặc thù*:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về cạnh tranh; phân tích, đánh giá được hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện cạnh tranh; đồng tình, ủng hộ những hành vi cạnh tranh lành mạnh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

+ Năng lực phát triển bản thân: Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, khả năng, điều kiện của bản thân trong quan hệ cạnh tranh.
+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được kiến thức về cạnh tranh, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cạnh tranh; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng kinh tế về cạnh tranh; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng trong đời sống xã hội liên quan đến cạnh tranh.

3. Về phẩm chất

Trung thực và có trách nhiệm trong các mối quan hệ cạnh tranh.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;
– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, ví dụ thực tế,... về cạnh tranh;
– Đồ dùng đơn giản để sắm vai;
– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới; tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS nghiên cứu trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi: Chị A và các chủ cửa hàng tạp hoá khác phải làm thế nào để thu hút khách hàng, đảm bảo việc kinh doanh?

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, kết luận và dẫn dắt vào bài mới: Các chủ cửa hàng tạp hoá phải cạnh tranh với nhau, tìm cách tạo ra điểm hấp dẫn so với các cửa hàng khác để thu hút khách hàng đến mua sắm tại cửa hàng của mình như: đa dạng hàng hoá, giá cả phù hợp, đảm bảo chất lượng hàng hoá kèm theo những tiện ích khác như: chỗ đỗ xe thuận tiện, thanh toán bằng tiền mặt hoặc qua thẻ, tích điểm để có cơ hội nhận quà,...

Trong nền kinh tế thị trường, các chủ thể kinh tế được tự do sản xuất, kinh doanh, mua bán hàng hoá trên thị trường nên phải cạnh tranh với nhau để tồn tại và phát triển. Những nỗ lực trong cạnh tranh tạo động lực phát triển cho doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế. Hiểu rõ về cạnh tranh giúp chúng ta tham gia các hoạt động kinh tế tích cực, lành mạnh, góp phần xây dựng xã hội văn minh, giàu đẹp.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1: TÌM HIỂU KHÁI NIỆM CẠNH TRANH

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm cạnh tranh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, các nhà hàng kinh doanh ẩm thực trên phố B đã sử dụng những cách thức gì để tranh đua thu hút khách hàng? Điều đó mang lại lợi ích gì cho các nhà hàng?

2/ Em hãy nêu ví dụ về sự tranh đua giữa các chủ thể cùng kinh doanh mặt hàng khác trên thị trường.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi 1, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý: Các nhà hàng kinh doanh ẩm thực trên phố B tìm cách tạo ra những món ăn ngon, có hương vị đặc biệt, hấp dẫn, giá cả hợp lí,... để thu hút khách hàng. Để làm được điều đó, họ lại phải giành giật những điều kiện thuận lợi như: thuê được đầu bếp giỏi, có nguồn cung cấp nguyên liệu ngon, tìm được gia vị độc đáo,... Điều đó dẫn đến kết quả: cửa hàng nào làm tốt sẽ thu hút được nhiều thực khách, có nhiều lợi nhuận hơn, kinh doanh ổn định và phát triển.

– Với câu hỏi số 2, GV mời 1 – 2 HS nêu một ví dụ về sự tranh đua giữa các chủ thể cùng kinh doanh một mặt hàng như: cùng kinh doanh mặt hàng quần áo/giày dép,... GV có thể tiếp tục cho HS trả lời tương tự như câu hỏi 1 cho mặt hàng vừa nêu. Sau đó, GV mời HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung rồi đưa ra khái niệm về cạnh tranh như trong SGK.

Hoạt động 2: TÌM HIỂU NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN CẠNH TRANH

a) Mục tiêu: HS biết được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, nghiên cứu trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em có nhận xét gì về quyền kinh doanh và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp may mặc trong trường hợp trên?

2/ Em hãy nêu lí do dẫn đến cạnh tranh trong kinh tế.

– GV mời 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi số 1, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Các doanh nghiệp dệt may độc lập với nhau, được tự do kinh doanh, tự ra quyết định sản xuất kinh doanh. Khả năng cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp là khác nhau vì họ khác nhau về nguồn lực (vốn, công nghệ, trình độ quản lí và tay nghề người lao động,...) nên sẽ tạo ra sản phẩm có chi phí, chất lượng khác nhau.

– GV tiếp tục mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi số 2. Các nhóm khác nhận xét và bổ sung ý kiến. Sau đó, GV chốt kiến thức:

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh thường xuyên diễn ra do:

– Nền kinh tế tồn tại nhiều chủ sở hữu, là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất, kinh doanh khiến nguồn cung trên thị trường tăng lên làm cho các chủ thể kinh doanh phải cạnh tranh, tìm cho mình những lợi thế để có chỗ đứng trên thị trường.

– Trong cạnh tranh, các chủ thể kinh doanh buộc phải sử dụng các nguồn lực của mình một cách hiệu quả nhất. Mỗi chủ thể có điều kiện sản xuất khác nhau, tạo ra năng suất và chất lượng sản phẩm khác nhau, dẫn đến sự cạnh tranh về giá cả và chất lượng sản phẩm.

Để giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh các rủi ro, bất lợi trong sản xuất, trao đổi hàng hoá thì cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế là điều tất yếu.

Hoạt động 3: TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA CẠNH TRANH TRONG NỀN KINH TẾ

a) Mục tiêu: HS phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV đặt vấn đề: Khi thực hiện cạnh tranh, các chủ thể có thể sử dụng nhiều biện pháp khác nhau. Với những biện pháp cạnh tranh lành mạnh, đúng với quy định của pháp luật và chuẩn mực đạo đức,... cạnh tranh có vai trò động lực, thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển. Chúng ta cùng tìm hiểu cạnh tranh lành mạnh có vai trò tạo động lực phát triển như thế nào.

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận theo nhóm đôi trường hợp ở mục 2 và thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Cạnh tranh đã thúc đẩy Công ty H phải làm gì để tồn tại và phát triển?

2/ Để cạnh tranh thành công, các nguồn lực của nền kinh tế và doanh nghiệp H được phân bổ như thế nào?

3/ Cạnh tranh đã giúp cho nhu cầu của khách hàng được thoả mãn như thế nào?

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời từng câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Cạnh tranh thúc đẩy Công ty H phải tìm cách tạo ra ưu thế so với đối thủ: tạo ra hàng hoá có chất lượng tốt hơn, hấp dẫn khách hàng hơn,...

2/ Để cạnh tranh thành công, các nguồn lực của nền kinh tế được phân bổ theo thứ tự ưu tiên: giai đoạn đầu tập trung vào các ngành có lợi thế sẵn về tài nguyên, chi phí lao động rẻ, sử dụng nhiều lao động như: nông sản, khoáng sản, dệt may, giày dép,... Sau đó chuyển dần sang ngành công nghiệp chế biến, trình độ công nghệ cao hơn, vẫn sử dụng nhiều lao động,... Từng bước chuyển sang ngành sử dụng lao động trình độ cao và công nghệ tiên tiến,...

Công ty H cũng phải tìm kiếm nguồn vải có hoạ tiết, chất liệu đặc biệt hơn; đầu tư công nghệ mới trong hoàn thiện sản phẩm; chi mức lương hấp dẫn để tuyển dụng được nhà thiết kế có tay nghề cao;...

3/ Mọi hoạt động cạnh tranh suy cho cùng là để bán được nhiều sản phẩm, nghĩa là được khách hàng quan tâm, ưa thích sử dụng sản phẩm hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp. Vì vậy, cạnh tranh giúp cho nhu cầu của khách hàng ngày càng được thoả mãn.

Như vậy, cạnh tranh có vai trò tạo động lực cho sự phát triển: tạo môi trường để các chủ thể kinh tế luôn cạnh tranh với nhau, không ngừng ứng dụng kĩ thuật công nghệ, nâng cao trình độ lao động, phân bổ linh hoạt các nguồn lực hướng tới những điều kiện sản xuất tốt nhất nhằm thu được lợi nhuận cao nhất, nhờ đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, không ngừng hoàn thiện nền kinh tế thị trường, thúc đẩy năng lực thoả mãn nhu cầu xã hội.

Hoạt động 4: TÌM HIỂU CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH

a) Mục tiêu: HS biết được các biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh và phê phán các hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và hộp thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: Em hãy nhận xét hành vi cạnh tranh của Công ty X và cho biết hành vi đó có ảnh hưởng gì đến các doanh nghiệp sản xuất đệm lò xo, đệm mút, người tiêu dùng và xã hội?

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý: Hành vi cạnh tranh của Công ty X là không lành mạnh, vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh, thể hiện ở việc đưa ra những thông tin không chính xác về chất lượng sản phẩm của đối thủ cạnh tranh, gây hiểu lầm cho người tiêu dùng, thiệt hại cho các công ty sản xuất đệm lò xo và đệm mút, tạo ra môi trường cạnh tranh không lành mạnh trong xã hội.

– GV có thể tiếp tục mời 1 – 2 HS nêu ví dụ biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh, tác hại của hành vi này trong đời sống xã hội và những biện pháp để hạn chế, ngăn chặn những hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Từ đó, GV đi đến kết luận: Cạnh tranh không lành mạnh là những hành vi cạnh tranh trái với các quy định của pháp luật, các nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại, các chuẩn mực khác trong kinh doanh như: chỉ dẫn nhầm lẫn, gièm pha, gây rối loạn doanh nghiệp khác, xâm phạm bí mật kinh doanh,... có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác hoặc người tiêu dùng, tổn hại đến môi trường kinh doanh, có tác động xấu đến đời sống xã hội. Vì thế, những hành vi cạnh tranh không lành mạnh cần bị phê phán, lên án và ngăn chặn.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến cạnh tranh.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những ý kiến nào sau đây? Vì sao?

– GV có thể tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm đôi lần lượt từng quan điểm hoặc có thể chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm thảo luận một quan điểm.

– Sau khi mời đại diện các nhóm lên trình bày, các nhóm khác bổ sung, GV kết luận:

a. Không đồng tình, vì cạnh tranh không chỉ diễn ra với các chủ thể cùng kinh doanh một mặt hàng mà còn giữa các chủ thể kinh doanh các mặt hàng khác nhau vì các nhà đầu tư sẽ lựa chọn đầu tư vào ngành hàng mang lại lợi nhuận cao nhất.

b. Không đồng tình, vì cạnh tranh lành mạnh là phải tôn trọng đối thủ, tìm cách cải thiện mình để vượt lên đối thủ chứ không phải tìm cách để làm cho đối thủ suy yếu.

c. Không đồng tình, vì cạnh tranh là tất yếu trong cơ chế thị trường, ở đâu có sản xuất, trao đổi hàng hoá thì ở đó có cạnh tranh. Do vậy, không phải chỉ khi kinh tế thị trường phát triển mới có cạnh tranh.

d. Đồng tình, vì cạnh tranh lành mạnh là biết chấp nhận cạnh tranh, cùng hợp tác và cạnh tranh với đối thủ, tôn trọng đối thủ, tìm cách tạo ra ưu thế vượt trội so với đối thủ để tồn tại và phát triển.

2. Em hãy nhận xét hành vi cạnh tranh của các doanh nghiệp trong những trường hợp sau:

GV chia lớp học thành 8 nhóm để hai nhóm thảo luận một trường hợp. Sau khi một trong hai nhóm trình bày ý kiến của mình, GV mời nhóm còn lại bổ sung, các nhóm khác nêu thêm ý kiến, sau đó kết luận:

a. Đây là hành vi cạnh tranh không lành mạnh, đưa ra thông tin không đúng với chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp, tạo sự hiểu lầm với khách hàng.

b. Đây là hành vi cạnh tranh không lành mạnh, bán phá giá thị trường để hạ gục đối thủ là các doanh nghiệp nhỏ.

c. Đây là hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Việc tìm mọi cách để lấy thông tin có thể là các thủ đoạn xấu, vi phạm pháp luật.

d. Đây là hành vi cạnh tranh lành mạnh. Muốn khách hàng tin tưởng, chọn mua sản phẩm của mình, cách tốt nhất là tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, dịch vụ chăm sóc khách hàng tốt.

3. Em hãy cho biết cạnh tranh có vai trò như thế nào trong các trường hợp sau đây:

GV cho HS thảo luận nhóm đôi các trường hợp trong SGK, sau đó mời 1 – 2 HS lên trả lời cho từng trường hợp. Các HS khác nhận xét, bổ sung, sau đó GV kết luận:

a. Việc Tổng công ty May G đầu tư mua sắm các thiết bị tiên tiến nhất để cạnh tranh với các thương hiệu may nổi tiếng trên thế giới góp phần phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động và chất lượng, hiệu quả sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, từ đó sẽ bán được nhiều sản phẩm hơn, thu nhập cao hơn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tốt hơn, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế.

b. Tập đoàn X đưa ra thị trường sản phẩm điện thoại có tính năng vượt trội so với các sản phẩm cạnh tranh trên thị trường giúp tập đoàn bán được nhiều sản phẩm, doanh thu và lợi nhuận tăng cao, thu nhập của nhân viên được cải thiện, nhu cầu tiêu dùng của dân chúng được nâng lên, kinh tế – xã hội thêm phát triển,...

4. Giải đáp thắc mắc

GV cho HS thảo luận nhóm đôi cho mỗi trường hợp, sau đó mời đại diện 1 – 2 nhóm nêu ý kiến giải đáp thắc mắc, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, sau đó GV kết luận:

a. Việc công ty đưa ra cơ chế khuyến khích cạnh tranh giữa các nhân viên trong công ty là cần thiết vì điều này tạo động lực để mỗi người lao động đều cố gắng để đạt hiệu quả công việc cao nhất. Tuy nhiên, cạnh tranh có tính hai mặt, công ty cần đưa ra những quy định rõ ràng để việc cạnh tranh minh bạch và không ảnh hưởng đến lợi ích chung của công ty.

b. Công ty M cần có mức lương, thưởng cao cho các nhân viên có nhiều đóng góp cho công ty vì các nhân viên này là nhân tố quan trọng tạo nên năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp so với đối thủ nên cần có chính sách khích lệ, động viên để giữ chân và thúc đẩy các nhân viên này cống hiến cho doanh nghiệp.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến cạnh tranh.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn các nhóm HS viết một kịch bản phê phán hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong thực tế, sau đó tổ chức đóng vai thể hiện kịch bản này. Các nhóm có thể thực hiện diễn kịch ở nhà, ghi hình vở diễn sau đó chuyển đoạn clip cho GV. GV sẽ lựa chọn clip hay nhất để chiếu cho cả lớp xem hoặc tổ chức cho nhóm đó diễn trực tiếp trên lớp.

Sau khi xem tiểu phẩm, GV cần tổ chức cho HS nhận xét, rút ra bài học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2. CUNG – CẦU TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm cung, cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu.

– Phân tích được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế thị trường.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung – cầu trong

nền kinh tế thị trường. Đồng thời, biết sử dụng ngôn ngữ để trình bày các thông tin, ý tưởng trong thảo luận về những vấn đề liên quan đến quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế thị trường.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống và trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế thị trường.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc giải quyết quan hệ cung – cầu.

+ Năng lực phát triển bản thân: Tự đánh giá được khả năng của bản thân trong việc phân tích quan hệ cung – cầu.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được kiến thức khoa học về cung, cầu, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc giải quyết quan hệ cung cầu; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng kinh tế về cung – cầu đang diễn ra trong đời sống xã hội; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích được mối quan hệ cung – cầu trong trường hợp cụ thể.

3. Về phẩm chất

Trung thực và có trách nhiệm trong các mối quan hệ cung – cầu có liên quan.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, thông tin về cung, cầu, quan hệ cung – cầu;

– Đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới; tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Em có nhận xét gì về lượng hàng hoá được cung ứng trên thị trường những ngày gần sát và sau tết Nguyên đán? Hãy giải thích vì sao có hiện tượng đó.

– GV có thể sưu tầm đoạn phim hoặc tự quay khung cảnh thị trường hàng hoá trước và sau Tết ở địa phương rồi chiếu lên cho HS xem.

– GV mời 1 – 2 HS phát biểu ý kiến. Các HS khác trong lớp nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và dẫn vào bài mới: Lượng cung hàng hoá trên thị trường những ngày gần sát Tết rất nhiều, phong phú về chủng loại, mẫu mã đẹp,... để phục vụ cho nhu cầu sắm Tết rất lớn của người dân. Những ngày sau Tết, nhu cầu mua sắm giảm nên lượng cung hàng hoá trên thị trường sẽ giảm theo.

Trong nền kinh tế thị trường, có nhiều chủ thể cùng sản xuất kinh doanh, mua bán nên lượng hàng hoá cung ứng ra thị trường không phải lúc nào cũng cân đối với nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng. Điều này dẫn đến sự biến động lên xuống của giá cả hàng hoá, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế – xã hội. Hiểu rõ hơn về mối quan hệ cung – cầu giúp chúng ta vận dụng để đưa ra quyết định sản xuất, mua, bán hàng hoá kịp thời, hiệu quả khi tham gia thị trường.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1: TÌM HIỂU KHÁI NIỆM CUNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CUNG

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung.

b) Tổ chức thực hiện:

** Tìm hiểu khái niệm cung*

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi số 1: Em có nhận xét gì về việc cung ứng bánh trung thu của cơ sở bánh nhà bác B?

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi số 1. Các HS khác nhận xét, bổ sung. GV có thể gợi ý thêm: Vậy theo em, cung là gì?

– Sau khi HS trả lời, GV kết luận:

+ Bình thường, cứ đến dịp Trung thu, mỗi ngày cửa hàng nhà bác B cung ứng cho thị trường khoảng 1 000 chiếc. Năm nay, lượng bánh cung ứng cho thị trường ít hơn.

+ Cung là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà nhà cung cấp sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu của thị trường với mức giá được xác định trong khoảng thời gian nhất định.

** Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến cung*

– GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi 2, 3:

2/ Em hãy chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến lượng cung bánh cho thị trường của cửa hàng nhà bác B và lượng cung thịt lợn cho thị trường ở nước ta năm 2022.

3/ Em hãy kể thêm những nhân tố khác ảnh hưởng đến cung.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm lên liệt kê trên bảng những nhân tố ảnh hưởng thể hiện trong hai trường hợp. Các nhóm khác trong lớp nhận xét, bổ sung thêm những nhân tố ảnh hưởng đến lượng cung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Lượng cung bánh cho thị trường của cửa hàng nhà bác B chịu ảnh hưởng của các nhân tố: giá các nhân tố nguyên liệu, nhân công, phí vận chuyển, nhiều loại bánh ngoại có giá rẻ, tâm lí lo ngại không bán hết bánh trong ngày Rằm trung thu.

Lượng cung thịt lợn trên thị trường chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố: nhu cầu về thịt lợn trên thị trường tăng, giá bán thịt lợn trên thị trường tăng, chính sách cắt giảm thịt lợn nhập khẩu của Nhà nước.

+ Ngoài các nhân tố trên còn có nhân tố khác như: chính sách thuế, trình độ công nghệ sản xuất,...

Kết luận: Lượng cung chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như: giá các yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hoá, dịch vụ, kì vọng của chủ thể sản xuất kinh doanh, giá bán sản phẩm, số lượng người tham gia cung ứng, chính sách điều tiết của Nhà nước,...

Hoạt động 2: TÌM HIỂU KHÁI NIỆM CẦU VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CẦU

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu.

b) Tổ chức thực hiện:

** Tìm hiểu khái niệm cầu*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc trường hợp 1 trong SGK và trả lời câu hỏi: Em có nhận xét gì về lượng bánh trung thu mà người tiêu dùng có nhu cầu mua?

– GV mời đại diện 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Sau khi HS trả lời, GV có thể đặt thêm câu hỏi: Theo em, cầu là gì?

– Sau khi mời 1 – 2 HS nêu ý kiến, GV nhận xét và chốt kiến thức: Cầu là lượng hàng hoá, dịch vụ mà người tiêu dùng sẵn sàng mua với một mức giá nhất định trong khoảng thời gian xác định.

** Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến cầu*

– GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi, đọc cả hai trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi 2, 3:

2/ Em hãy chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu mua bánh trung thu và nhu cầu mua thịt lợn của người tiêu dùng.

3/ Hãy kể thêm các nhân tố khác ảnh hưởng đến cầu hàng hoá trên thị trường.

– GV mời đại diện mỗi nhóm kể tên một nhân tố ảnh hưởng và cho biết nhân tố đó ảnh hưởng như thế nào. (Ví dụ: nếu giá bán sản phẩm tăng thì lượng mua sản phẩm đó giảm và ngược lại).

– GV mời HS khác nêu thêm nhân tố ảnh hưởng khác (ví dụ: kì vọng của người tiêu dùng về chất lượng, mẫu mã sản phẩm sẽ có nhiều thay đổi hấp dẫn thì lượng cầu về hàng hoá ở thời điểm hiện tại có thể giảm bớt đi...).

– HS trả lời các câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và chốt kiến thức: Lượng cầu về một hàng hoá bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố: giá cả hàng hoá, dịch vụ; thu nhập, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng; số lượng người tiêu dùng; giá cả những hàng hoá, dịch vụ thay thế; kì vọng, dự đoán của người tiêu dùng về hàng hoá, dịch vụ;...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoạt động 3: TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ CUNG – CẦU VÀ VAI TRÒ CỦA QUAN HỆ CUNG – CẦU

a) Mục tiêu: HS phân tích được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

** Tìm hiểu mối quan hệ cung – cầu*

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm đôi, đọc hai trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: Em hãy cho biết, trên thị trường bánh trung thu và thị trường thịt lợn, cung và cầu tác động đến nhau như thế nào.

– Đại diện 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trên thị trường bánh trung thu, cầu tác động đến cung thể hiện ở việc nhu cầu, thị hiếu, sở thích, thu nhập của khách hàng là căn cứ để người sản xuất xác định nên sản xuất loại bánh nào, số lượng bao nhiêu.

Ngược lại, cung cũng tác động đến cầu, cung đáp ứng những nhu cầu hiện tại của khách hàng, đồng thời còn đưa ra những sản phẩm mới hướng dẫn, kích thích cầu.

+ Trên thị trường thịt lợn, cung thịt lợn gặp khó khăn do dịch bệnh nên không đáp ứng được nhu cầu trên thị trường. Nhu cầu về thịt lợn ở nước ta luôn lớn (được đánh giá là mặt hàng quan trọng) nên tác động đến cung, khiến Chính phủ đặc biệt quan tâm thúc đẩy sản xuất, chăn nuôi, tái đàn để tăng cung nhằm ổn định thị trường.

Như vậy, cung và cầu có mối quan hệ chặt chẽ, tác động, quy định lẫn nhau: Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung, ví như "đơn đặt hàng" của thị trường cho các nhà sản xuất, cung ứng. Cung tác động đến cầu, kích thích cầu. Những hàng hoá, dịch vụ được cung ứng phù hợp với nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng sẽ được ưa thích khiến cho cầu về chúng tăng lên.

** Tìm hiểu vai trò của quan hệ cung – cầu*

– GV giao nhiệm vụ cho HS tiếp tục thảo luận nhóm đôi, đọc các trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Theo em, quan hệ cung – cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường như thế nào?

2/ Quan hệ cung – cầu có vai trò thế nào đến việc ra quyết định của người sản xuất kinh doanh, người tiêu dùng và Nhà nước?

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá, quan hệ cung – cầu có vai trò quan trọng đối với các chủ thể kinh tế:

+ Thứ nhất, quan hệ cung – cầu là tác nhân trực tiếp khiến giá cả thường xuyên biến động trên thị trường: khi cung lớn hơn cầu sẽ dẫn đến giá giảm, khi cung nhỏ hơn cầu sẽ dẫn đến giá tăng; cung bằng cầu thì giá ổn định. Từ đó, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh: có nhiều lợi nhuận khi bán giá cao, có thể thua lỗ khi bán giá thấp.

Hiện trạng quan hệ cung – cầu là căn cứ để doanh nghiệp quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất, kinh doanh: khi cung lớn hơn cầu, giá giảm thì thu hẹp sản xuất; khi cung nhỏ hơn cầu, giá tăng thì mở rộng sản xuất.

+ Thứ hai, quan hệ cung – cầu là căn cứ giúp người tiêu dùng lựa chọn việc mua hàng hoá phù hợp: nên mua hàng hoá, dịch vụ khi: cung lớn hơn cầu, giá giảm; không nên mua hàng hoá, dịch vụ khi: cung nhỏ hơn cầu, giá tăng.

+ Thứ ba, giúp Nhà nước có cơ sở để đưa ra các biện pháp, chính sách để duy trì cân đối cung – cầu hợp lí, góp phần bình ổn thị trường.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến cung – cầu.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những ý kiến nào sau đây? Giải thích vì sao.

a. Không đồng tình, vì nhu cầu của người dân thì rất nhiều nhưng chỉ những nhu cầu có khả năng thanh toán mới được coi là cầu.

b. Không đồng tình, vì có những sản phẩm được sản xuất ra nhưng không mang ra bán trên thị trường mà chỉ để người sản xuất ra nó tiêu dùng thì không được tính vào cung.

c. Đồng tình, vì khi giá điện tăng, việc tiêu dùng các sản phẩm sử dụng điện sẽ tốn thêm chi phí nhiên liệu khiến người tiêu dùng cân nhắc, có thể chuyển sang sử dụng các sản phẩm khác không sử dụng điện có mức chi phí nhiên liệu thấp hơn.

d. Đồng tình, vì khi thu nhập tăng, những người được tăng lương sẽ có cơ hội được mua sắm nhiều hơn khiến cầu tăng lên.

2. Em hãy phân tích quan hệ cung – cầu trong các trường hợp dưới đây và cho biết quan hệ này đã tác động thế nào đến việc ra quyết định của các chủ thể kinh tế.

GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm từng trường hợp. Mời đại diện 1 – 2 nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, sau đó GV kết luận:

a. Những ngày giáp Tết, người dân có nhu cầu mua sắm nhiều rau để tiêu dùng trong những ngày Tết (do phong tục ngày mùng Một, mùng Hai Tết không có người bán hàng) khiến cầu lớn hơn cung, giá rau tăng cao. Điều này tác động đến việc ra quyết định của bà G sẽ trồng nhiều rau, để sát ngày Tết mới bán hi vọng sẽ bán được giá cao.

b. Giá ga tăng cao nên sử dụng bếp ga sẽ tốn nhiều tiền hơn khiến cho những người đang sử dụng bếp ga (sử dụng nhiều) sẽ tính đến chuyển sang dùng bếp từ (sử dụng năng lượng điện có giá ổn định hơn). Như vậy, lượng cầu về bếp ga sẽ có xu hướng giảm, lượng cầu về bếp từ có xu hướng sẽ tăng. Đây là những gợi ý cho các nhà kinh doanh bếp ga và bếp từ để ra quyết định kinh doanh cho hợp lí.

c. Khi trái vụ, ít người trồng rau nên cung nhỏ hơn cầu, giá bán rau sẽ đắt hơn lúc chính vụ. Dựa trên nguyên lí này, hợp tác xã M có quyết định sẽ thử nghiệm tăng lượng cung về rau lúc trái vụ để thu lợi nhuận nhiều hơn.

d. Cơn bão khiến cho lượng cung về rau trên thị trường giảm sút, cung nhỏ hơn cầu, giá rau tăng cao. Điều này khiến người tiêu dùng đưa ra quyết định tạm chuyển bớt nhu cầu rau xanh sang những mặt hàng thay thế như củ, quả,... Đối với nhà sản xuất kinh doanh, cần nhanh chóng gieo trồng những loại rau ngắn ngày để cung cấp cho thị trường.

3. Em hãy đưa ra lời khuyên cho các nhân vật trong các trường hợp dưới đây

GV giao nhiệm vụ cho hai nhóm thảo luận một trường hợp: dựa trên việc phân tích quan hệ cung – cầu để đưa ra lời khuyên cho nhân vật trong trường hợp. Sau đó mời đại diện một nhóm trình bày, nhóm còn lại nhận xét, phản biện, bổ sung, các nhóm khác trong lớp có ý kiến thêm. Sau đó, GV đưa ra nhận xét tổng hợp, chốt lại phương án đưa ra lời khuyên cho các trường hợp như sau:

– Với trường hợp a:

+ HS có thể đồng tình với quyết định của chị N chuyển từ nuôi cá sang nuôi ba ba giống các gia đình khác để thu được lợi nhuận nhiều hơn nếu cung nhỏ hơn cầu trên thị trường nơi chị N đang sinh sống.

+ HS có thể phản đối vì nếu nhiều gia đình cùng chuyển sang nuôi ba ba trong khi đầu ra chỉ để bán cho mấy nhà hàng đặc sản ngoài phố (cầu về ba ba không nhiều), có thể dẫn đến cung lớn hơn cầu, sẽ không bán được sản phẩm trong khi việc nuôi cá đang ổn định thì nên tiếp tục nuôi cá.

– Với trường hợp b: Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại, doanh nghiệp sử dụng các hoạt động khuyến mại nhằm trực tiếp tăng sức mua hàng, kích cầu tiêu dùng, từ đó tăng doanh thu và giảm hàng tồn kho. Vì vậy, là người tiêu dùng, M có thể tận dụng cơ hội này để mua được hàng giảm giá so với ngày thường. Tuy nhiên, cần cân nhắc chỉ mua những thứ thực sự cần thiết, chú ý đến chất lượng sản phẩm. Tránh vì thấy rẻ mà mua nhiều nhưng không dùng đến thì rất lãng phí, hoặc mua hàng rẻ nhưng lỗi mốt hoặc sắp hết hạn sử dụng,...

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến quan hệ cung – cầu.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập vận dụng này ở nhà, quy định rõ thời gian nộp bài, hình thức sản phẩm, sau đó chọn bài viết hay để các em trình bày trước lớp.

GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ này ở nhà theo gợi ý:

– Đã có lần em thấy một hàng hoá đang được bán rất nhiều hoặc ít hơn trên thị trường so với lúc bình thường?

– Hãy nêu nhận xét của em về chất lượng, giá cả của hàng hoá đó.

– Em đã quyết định như thế nào? (mua/ không mua, mua nhiều/ mua vừa đủ).

– Em hãy tự đánh giá hiệu quả quyết định của mình và rút ra bài học cho bản thân.

Chủ đề 2
LẠM PHÁT, THẤT NGHIỆP

Bài 3. LẠM PHÁT (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm, liệt kê được các loại hình lạm phát.

– Giải thích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát.

– Mô tả được hậu quả của lạm phát đối với nền kinh tế và xã hội.

– Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ nguyên nhân dẫn đến lạm phát. Đồng thời, biết sử dụng ngôn ngữ để trình bày các thông tin, ý tưởng trong thảo luận, đánh giá hậu quả của lạm phát và vai trò của Nhà nước trong kiểm soát và kiềm chế lạm phát.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống và trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến vấn đề lạm phát.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước để kiềm chế lạm phát; ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được kiến thức về lạm phát, đường lối, chính sách của Nhà nước trong kiểm soát và kiềm chế lạm phát; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng kinh tế về lạm phát; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích vấn đề lạm phát trong trường hợp cụ thể.

3. Về phẩm chất

– Yêu nước, tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước trong giải quyết vấn đề lạm phát.

– Trung thực và có trách nhiệm trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước để kiểm soát và kiềm chế lạm phát.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, thông tin,... về lạm phát;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới; tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc trường hợp ở mục Mở đầu trong SGK và chia sẻ hiểu biết của em về hiện tượng kinh tế đang diễn ra trên thị trường trong trường hợp đó.

– GV mời 1 – 2 HS chia sẻ suy nghĩ.

– GV dẫn dắt HS vào bài mới: Lạm phát là một hiện tượng kinh tế phổ biến đối với mọi quốc gia trên thế giới, có ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống kinh tế – xã hội. Vì vậy, Chính phủ và người dân luôn quan tâm đến việc kiểm soát, kiềm chế lạm phát để đảm bảo sự ổn định và phát triển kinh tế – xã hội.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1: TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ CÁC LOẠI LẠM PHÁT

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm lạm phát và các loại lạm phát.

b) Tổ chức thực hiện:

** Tìm hiểu khái niệm lạm phát*

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK, quan sát biểu đồ mô tả tốc độ tăng CPI của các năm giai đoạn 2016 – 2021 và trả lời các câu hỏi:

1/ Em có nhận xét gì về sự biến động của chỉ số giá tiêu dùng các năm trong giai đoạn 2016 – 2021?

2/ Chỉ số 1,84% phản ánh điều gì?

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Từ năm 2016 đến năm 2021, năm nào chỉ số giá tiêu dùng CPI cũng tăng so với năm trước, chứng tỏ lạm phát là hiện tượng phổ biến.

2/ Chỉ số 1,84% thể hiện chỉ số giá tiêu dùng trung bình của năm 2021 tăng cao hơn 1,84% so với năm 2020.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

** Tìm hiểu các loại hình lạm phát*

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, đọc hai thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em có nhận xét gì về mức độ lạm phát của nước ta năm 1986, 2010 – 2011, 2012 – 2013?

2/ Ở mỗi mức độ đó, lạm phát tác động đến kinh tế – xã hội nước ta như thế nào?

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời các câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và đưa ra kết luận:

+ Năm 1986, lạm phát nước ta ở mức ba con số (775%) khiến cho giá cả biến động phức tạp, đồng tiền mất giá, phân phối, lưu thông rối ren, diễn biến theo chiều hướng xấu,...

+ Cuối năm 2010, lạm phát hai con số kéo dài 13 tháng khiến CPI tăng 11,75% năm 2010 và 18,13% năm 2011, giá cả hàng hoá tăng tương đối cao, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế – xã hội.

+ Giai đoạn 2012 – 2013, lạm phát nước ta ở mức 1 con số: năm 2012 (6,81%), năm 2013 (6,04%), kinh tế ổn định, Việt Nam là nước kiểm soát lạm phát có hiệu quả.

– Từ đó, GV chốt lại kiến thức về các loại hình lạm phát như trong SGK.

Hoạt động 2: TÌM HIỂU NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN LẠM PHÁT

a) Mục tiêu: HS giải thích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tìm hiểu các thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, vì sao giá thực phẩm, giá năng lượng tăng là nguyên nhân khiến lạm phát năm 2021 tăng?

2/ Thông tin 2 – mục Các loại hình lạm phát – cho biết nguyên nhân nào dẫn đến lạm phát tăng cao ở nước ta giai đoạn 1985 – 1987?

– GV mời 1 – 2 HS trả lời từng câu hỏi. Các HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Thực phẩm và năng lượng là những mặt hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất kinh doanh nên khi giá những mặt hàng này tăng sẽ làm cho chỉ số giá tiêu dùng CPI của nền kinh tế tăng. Giá năng lượng tăng khiến cho chi phí sản xuất tăng kéo theo giá cả hàng hoá trên thị trường tăng trở thành nguyên nhân gây ra lạm phát.

2/ Giai đoạn 1985 – 1987, lạm phát nước ta tăng cao do các nguyên nhân:

+ Đồng tiền mất giá nhanh.

+ Người dân có xu hướng mua hàng tích trữ dẫn đến phân phối, lưu thông trong tình trạng rối ren, diễn biến theo chiều hướng xấu, giá cả ngày càng tăng cao.

+ Mất cân đối nghiêm trọng giữa cầu hàng hoá với cung hàng hoá trên thị trường.

– Từ đó rút ra, một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến lạm phát:

+ Chi phí sản xuất tăng cao: việc tăng giá các yếu tố đầu vào của sản xuất (như: xăng, dầu, điện, nguyên liệu,...) đẩy chi phí sản xuất tăng cao khiến cho giá cả nhiều loại hàng hoá trên thị trường tăng gây lạm phát.

+ Cầu tăng cao: do có yếu tố tác động làm tổng cầu tăng cao nhưng tổng cung không thay đổi dẫn đến mức giá chung tăng gây lạm phát.

+ Phát hành thừa tiền trong lưu thông: khi lượng tiền phát hành vượt quá mức cần thiết làm xuất hiện tình trạng người giữ tiền sẵn sàng bỏ ra số tiền lớn hơn để mua một đơn vị hàng hoá, làm cho giá cả hàng hoá leo thang gây lạm phát.

Hoạt động 3: TÌM HIỂU HẬU QUẢ CỦA LẠM PHÁT

a) Mục tiêu: HS nêu được hậu quả của lạm phát đối với nền kinh tế và xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm đôi, đọc thông tin trong SGK kết hợp với thông tin ở mục nguyên nhân dẫn đến lạm phát và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy chỉ ra hậu quả do lạm phát tăng cao gây ra trong thông tin trên.

2/ Theo em, lạm phát tăng do giá lương thực và năng lượng tăng cao có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống và các hoạt động kinh tế – xã hội?

3/ Em hãy kể những hậu quả khác mà lạm phát có thể gây ra đối với nền kinh tế và xã hội.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Lạm phát cao ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế, gây suy thoái kinh tế.

2/ Lạm phát do giá lương thực và năng lượng tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân, nhất là những người có thu nhập thấp. Giá cả năng lượng tăng cao khiến chi phí sản xuất tăng thêm, làm giảm lợi nhuận, đồng thời khiến giá cả hàng hoá tăng khiến sức mua giảm, khó bán hàng, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất là nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp,...

3/ Lạm phát tăng cao ảnh hưởng đến toàn xã hội, người dân có tâm lí bất an không biết giá cả còn tăng đến khi nào, nguy cơ thất nghiệp tăng cao, nạn đầu cơ tích trữ gia tăng,...

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

Hoạt động 4: TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC KIỂM SOÁT VÀ KIỀM CHẾ LẠM PHÁT

a) Mục tiêu: HS nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, đọc các thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Nội dung khoản 2, khoản 4 Điều 3 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện Nhà nước thực hiện việc kiểm soát lạm phát như thế nào?

2/ Nhà nước đã có vai trò như thế nào trong việc kiềm chế lạm phát giai đoạn 2016 – 2020?

– GV mời 1 – 2 HS lần lượt trả lời từng câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Khoản 2 và 4 Điều 3 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện việc kiểm soát lạm phát là nhiệm vụ quan trọng được quy định trong văn bản pháp luật: Hằng năm, Chính phủ phải xây dựng chỉ tiêu lạm phát, được Quốc hội thông qua và giám sát việc thực hiện.

2/ Khi lạm phát tăng cao, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, xây dựng và thực hiện các kịch bản điều hành giá những mặt hàng thiết yếu, quan trọng như xăng, dầu, điện,... phù hợp trong từng giai đoạn.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến lạm phát.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em tán thành hay không tán thành với những ý kiến nào sau đây? Vì sao?

GV hướng dẫn HS đọc các ý kiến trong SGK, nêu quan điểm của mình và giải thích theo phiếu học tập gợi ý dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP			
Nội dung ý kiến	**Tán thành**	**Không tán thành**	**Giải thích**

Sau đó, GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và tổng hợp lại nội dung cần đạt được trong phiếu học tập như sau:

a. Không tán thành, vì lạm phát là do mức giá chung của nền kinh tế tăng chứ không phải do giá một vài hàng hoá tăng.

b. Tán thành, vì lạm phát tăng cao, đồng tiền nội tệ mất giá trong khi mức lãi suất tiền gửi vẫn giữ nguyên, chứng tỏ người gửi tiền bị thiệt.

c. Tán thành, vì lạm phát tăng cao nghĩa là để mua một đơn vị hàng hoá phải mất một lượng tiền lớn hơn, nghĩa là đồng tiền quốc gia bị mất giá.

d. Không tán thành, vì khi lạm phát vừa phải thì có tác dụng tích cực, kích thích sản xuất phát triển và không ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống xã hội.

2. Em hãy cho biết những biến động sau đây có thể làm cho lạm phát tăng hay không. Vì sao?

GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm (hai nhóm thảo luận cùng một trường hợp), sau đó mời đại diện nhóm 1 lên trình bày kết quả thảo luận, nhóm 2 nhận xét, phản biện, bổ sung ý kiến. Các HS khác trong lớp phát biểu ý kiến, sau đó GV kết luận:

a. Hoạt động xuất khẩu tăng mạnh: Điều này có thể gây ra lạm phát vì xuất khẩu tăng làm tăng thêm nhu cầu hàng hoá trên thị trường, nếu tổng cung không tăng sẽ khiến cho mất cân đối cung – cầu, làm cho giá cả hàng hoá tăng, gây lạm phát.

b. Các doanh nghiệp sử dụng nhiều nguyên, nhiên liệu nhập khẩu trong khi giá của chúng đang tăng cao: Điều này có thể gây ra lạm phát vì giá của những yếu tố đầu vào này tăng làm cho chi phí sản xuất tăng khiến cho giá cả các hàng hoá tăng theo, gây lạm phát.

c. Giá xăng tăng cao: Xăng là yếu tố đầu vào quan trọng của sản xuất nên khi giá xăng tăng cao làm cho chi phí sản xuất tăng, khiến giá cả các hàng hoá tăng, gây lạm phát.

3. Em hãy thể hiện thái độ của mình đối với hành vi của chủ thể ở các trường hợp dưới đây trong việc chấp hành chủ trương, chính sách nhà nước về lạm phát.

GV giao nhiệm vụ cho HS tự nghiên cứu các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi. GV mời 1 – 2 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và kết luận:

a. Chủ trương của ngân hàng Y chưa chấp hành đúng chính sách tiền tệ của Nhà nước, vì muốn kiềm chế lạm phát phải tăng lãi suất huy động vốn để thu hút tiền mặt, giảm bớt lượng tiền trong lưu thông, giảm bớt cầu từ đó làm giảm giá cả hàng hoá trên thị trường.

b. Tán thành với việc làm của Uỷ ban nhân dân huyện C vì đã làm đúng theo chủ trương, chính sách của Nhà nước để kiềm chế lạm phát. Việc tiết kiệm, thắt chặt chi tiêu công góp phần hạn chế bớt nhu cầu mua sắm của nền kinh tế từ đó làm cho giá cả hàng hoá giảm.

c. Tán thành với thành phố H vì việc kiểm soát giá và đảm bảo mạng lưới phân phối hàng ở các siêu thị sẽ góp phần làm cho giá cả hàng hoá không bị đẩy lên tuỳ tiện, từ đó kiểm soát và kiềm chế được lạm phát.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến lạm phát.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thực hiện viết bài chia sẻ cách chi tiêu hợp lí khi lạm phát tăng cao. Nêu yêu cầu về sản phẩm và quy định thời gian nộp sản phẩm.

Sau đó, GV chọn bài viết có nội dung tốt để HS chia sẻ trước lớp.

Bài 4. THẤT NGHIỆP (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm thất nghiệp, liệt kê được các loại hình thất nghiệp.

– Giải thích được nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp.

– Mô tả được hậu quả của thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội.

– Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp. Đồng thời, biết sử dụng ngôn ngữ để trình bày các thông tin, ý tưởng trong thảo luận, mô tả được hậu quả của thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống và trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến vấn đề thất nghiệp.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về thất nghiệp; phân tích, đánh giá được hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong giải quyết vấn đề thất nghiệp; ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp.

+ Năng lực phát triển bản thân: Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, khả năng, điều kiện của bản thân trong giải quyết vấn đề thất nghiệp.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được kiến thức về thất nghiệp, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thất nghiệp; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng thất nghiệp; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng trong đời sống xã hội liên quan đến thất nghiệp, để tương lai không bị rơi vào tình trạng thất nghiệp.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động để tạo việc làm phù hợp với lứa tuổi.

– Yêu nước, tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước trong giải quyết vấn đề thất nghiệp.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip và các mẩu chuyện về thất nghiệp;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác vốn sống, trải nghiệm và những hiểu biết ban đầu của HS về vấn đề thất nghiệp; tạo hứng thú để dẫn vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: Ở trường hợp trên, anh A và người lao động của doanh nghiệp X đang gặp phải vấn đề gì? Hãy chia sẻ suy nghĩ của em về vấn đề đó.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết nối vào bài mới theo đoạn dẫn trong SGK.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM THẤT NGHIỆP VÀ CÁC LOẠI HÌNH THẤT NGHIỆP

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm thất nghiệp và liệt kê được các loại hình thất nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện:

** Khái niệm thất nghiệp*

– GV dẫn: Trong nền sản xuất, lực lượng lao động gồm những người lao động trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, đang có việc làm hoặc đang tìm kiếm việc làm.

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, đọc các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: Trong gia đình anh M, ai là người muốn kiếm việc làm nhưng chưa tìm được? Ai là người tự nguyện thất nghiệp?

– GV mời một vài HS lên trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Trong gia đình anh M có 4 người đang trong độ tuổi lao động, em trai anh M là người đang có việc làm, còn 3 người đang thất nghiệp. Bố anh M và anh đang tìm kiếm việc làm nhưng chưa tìm được, vợ anh M đang tự nguyện thất nghiệp.

– GV phân tích và chốt khái niệm thất nghiệp theo nội dung trong SGK: Thất nghiệp là tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm.

** Các loại hình thất nghiệp*

Phân loại theo tính chất: thất nghiệp tự nguyện, thất nghiệp không tự nguyện.

– GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Trong gia đình anh M, ai là người thất nghiệp tự nguyện, ai là người thất nghiệp không tự nguyện?

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Trong gia đình anh M, vợ anh là người thất nghiệp tự nguyện; anh M và bố anh thất nghiệp không tự nguyện.

Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp: thất nghiệp tự nhiên (gồm: thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu), thất nghiệp chu kì.

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm về trường hợp 1 trong SGK, kết hợp bổ sung thêm trường hợp sau để HS hiểu rõ hơn về thất nghiệp tự nhiên:

Do công việc không phù hợp với chuyên môn được đào tạo nên anh M xin thôi việc ở công ty, còn người bạn thân của anh là V mới chuyển từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội sinh sống nên chưa xin được việc làm mới. Cả hai đều đang thất nghiệp tạm thời.

– GV đặt câu hỏi:

+ Các trường hợp trên cho thấy thất nghiệp tự nhiên bao gồm những dạng thất nghiệp nào?

+ Những dạng thất nghiệp này có diễn ra thường xuyên, phổ biến trong đời sống xã hội không? Theo em, còn có những loại thất nghiệp nào khác?

– HS thảo luận nhóm đôi, nghiên cứu từng trường hợp để trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Thất nghiệp tự nhiên biểu thị mức thất nghiệp bình thường mà nền kinh tế phải chịu. Thuật ngữ tự nhiên không hàm ý tỉ lệ thất nghiệp này là đáng mong đợi, không thay đổi theo thời gian hoặc không bị ảnh hưởng bởi chính sách kinh tế. Nó là loại hình thất nghiệp luôn tồn tại trong xã hội, bao gồm các dạng: thất nghiệp tạm thời; thất nghiệp cơ cấu (Ngoài ra, GV có thể bổ sung thêm loại hình thất nghiệp thời vụ).

– GV tiếp tục hướng dẫn HS tìm hiểu thất nghiệp chu kì: Trong cơ chế thị trường nền kinh tế thường xảy ra những biến động thường xuyên, có những giai đoạn nền kinh tế phát triển mạnh, có những giai đoạn suy thoái, được gọi là chu kì kinh tế.

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm đôi, đọc trường hợp 2 trong SGK kết hợp với trường hợp ở mục Mở đầu để trả lời câu hỏi: Tình hình thất nghiệp sẽ thay đổi như thế nào khi nền kinh tế phục hồi hay suy thoái?

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Khi nền kinh tế suy thoái, các doanh nghiệp rơi vào tình trạng thua lỗ phải thu hẹp sản xuất, thậm chí phá sản, nhiều doanh nghiệp đóng cửa, người lao động bị thất nghiệp, do vậy, tỉ lệ thất nghiệp tăng cao. Khi nền kinh tế phục hồi, các doanh nghiệp khôi phục sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô, người lao động được thu hút vào làm việc, tỉ lệ thất nghiệp sẽ giảm xuống.

Ngoài các trường hợp trong SGK, GV có thể bổ sung thêm những thông tin khác như: Ở cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ châu Á năm 1997, nền kinh tế các nước Nhật Bản, Thái Lan,... bị suy thoái, tỉ lệ thất nghiệp tăng cao,...

– GV kết luận theo nội dung chốt trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN THẤT NGHIỆP

a) Mục tiêu: HS nêu được các nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, đọc các trường hợp trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Chị Y và nhóm bạn thất nghiệp do những nguyên nhân nào?

2/ Em hãy phân tích nguyên nhân dẫn đến hiện tượng thất nghiệp của một số sinh viên ngành Dược, Điều dưỡng ở tỉnh N.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Chị Y thất nghiệp do mong muốn tìm được việc làm đúng với chuyên môn và sở thích của mình. Anh X (bạn của chị Y) thất nghiệp do vi phạm kỉ luật lao động (trường hợp này cần phê phán). Chị Y và anh X bị thất nghiệp do nguyên nhân chủ quan. Anh T bị mất việc làm do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh là yếu tố khách quan.

2/ Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng thất nghiệp của một số sinh viên ngành Dược, Điều dưỡng ở tỉnh N là do sự mất cân đối rất lớn giữa cung – cầu nguồn nhân lực ngành Y tế ở tỉnh N: cung số lao động ở trình độ trung cấp và cao đẳng lớn hơn cầu, trong khi cung lao động có chuyên môn cao không đáp ứng đủ cầu.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU HẬU QUẢ CỦA THẤT NGHIỆP

a) Mục tiêu: HS mô tả được hậu quả của thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm đôi, đọc những thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: Qua các thông tin trên, em hãy cho biết thất nghiệp đã tác động đến người lao động, doanh nghiệp và nền kinh tế như thế nào. Vì sao?

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung (GV có thể tổ chức cho HS tìm những dẫn chứng khác trong cuộc sống, trong gia đình và ở địa phương).

– GV nhận xét và kết luận:

+ Đối với người bị thất nghiệp: Người lao động sẽ mất thu nhập trong khi các khoản chi để duy trì cuộc sống về ăn, mặc, ở, đi lại,... vẫn phải trả. Người lao động sẽ rơi vào bế tắc, bất lực, cảm thấy chán chường trước cuộc sống,... Hơn nữa, khi người lao động bị thất nghiệp, các kĩ năng lao động, kĩ năng sống sẽ bị bào mòn. Do vậy, thất nghiệp ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của mỗi cá nhân người lao động.

+ Đối với doanh nghiệp: Thất nghiệp tăng cao dẫn đến nhu cầu xã hội bị giảm sút, hàng hoá và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp giảm,... nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc đóng cửa.
+ Đối với nền kinh tế: Thất nghiệp tăng gây lãng phí nguồn lực, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, ngân sách nhà nước suy giảm,...
+ Đối với chính trị – xã hội: Thất nghiệp gia tăng làm cho hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát sinh nhiều, gây ra những xáo trộn trong xã hội, trật tự xã hội không ổn định, hiện tượng lãn công, bãi công, biểu tình,... tăng lên.

Hoạt động 4. TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC KIỂM SOÁT VÀ KIỀM CHẾ THẤT NGHIỆP

a) Mục tiêu: HS nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV dẫn: Bất kì Nhà nước nào cũng có vai trò nhất định trong việc tổ chức, quản lí các hoạt động kinh tế – xã hội. Ở Việt Nam, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập, hỗ trợ, tạo điều kiện cho thị trường lao động và việc làm hoạt động suôn sẻ.

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: Qua các thông tin và hình ảnh trên, em hãy cho biết Nhà nước đã thực hiện các giải pháp nào để kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong việc hoàn thiện thể chế (ban hành các văn bản quy phạm pháp luật), thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nhằm kích thích sản xuất phát triển, giải quyết việc làm cho người lao động. Ngoài ra, Nhà nước thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc mở lớp đào tạo nghề tại nơi làm việc để đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kĩ năng nghề cho người lao động; dự báo nhu cầu và xây dựng tiêu chuẩn kĩ năng nghề; phát triển năng lực nghề nghiệp cho người lao động,...

– Tiếp theo, GV yêu cầu HS lấy dẫn chứng tại địa phương về vai trò của bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động và trả lời câu hỏi: Chính sách bảo hiểm thất nghiệp của Nhà nước có tác dụng như thế nào trong việc giải quyết vấn đề thất nghiệp?

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Khi người lao động thất nghiệp, bị mất thu nhập, đời sống gặp nhiều khó khăn. Bảo hiểm thất nghiệp sẽ giúp người lao động vượt qua các khó khăn đó. Ngoài ra, các cơ quan bảo hiểm thất nghiệp còn tư vấn cho người lao động, hỗ trợ học nghề và tìm việc làm mới,... giải quyết được phần nào khó khăn cho người lao động.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố kiến thức vừa khám phá về thất nghiệp, rèn luyện khả năng xử lí tình huống liên quan đến vấn đề thất nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những quan điểm nào sau đây? Vì sao?

GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi các trường hợp trong SGK. Đại diện các nhóm lên trình bày, các nhóm khác bổ sung, sau đó GV kết luận:

a. Đồng tình, trong thực tiễn để giải quyết việc làm cho người lao động, Nhà nước đã thực hiện rất nhiều giải pháp như: hỗ trợ kết nối cung – cầu trên thị trường lao động, hỗ trợ người sử dụng lao động phát triển sản xuất kinh doanh tạo việc làm cho người lao động; tập trung đào tạo nâng cao chất lượng lao động,... đồng thời tạo ra các điều kiện thuận lợi để người lao động tự tạo việc làm.

b. Không đồng tình, vì chính quyền địa phương chỉ có trách nhiệm hỗ trợ người thất nghiệp như: thống kê tỉ lệ thất nghiệp tại địa phương, tìm kiếm thông tin, hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm và tìm kiếm việc làm để giải quyết thất nghiệp.

c. Đồng tình, vì trung tâm dịch vụ việc làm có chức năng thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động, cung cấp thông tin thị trường lao động cho người lao động.

d. Đồng tình, vì có lao động thì con người mới tạo ra nguồn thu nhập để nuôi sống bản thân và gia đình, đóng góp vào sự phát triển của đất nước, nên chỉ người lao động mới biết được rõ nhất vai trò của lao động với bản thân, biết bản thân cần gì, muốn gì, làm được gì,... để tìm kiếm việc làm phù hợp.

2. Em hãy cho biết những trường hợp sau đây thuộc loại hình thất nghiệp nào.

GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét, phân tích và kết luận:

a. Người không đi làm để tập trung giải quyết việc gia đình vẫn được coi là thất nghiệp. Do họ tự nguyện không đi làm nên đây là trường hợp thất nghiệp tự nguyện.

b. Khi nhà máy chuyển đổi sản xuất từ cơ khí lên tự động hoá, hàng loạt người lao động trong nhà máy bị mất việc làm. Họ bị thất nghiệp cơ cấu.

c. Người đi du học mới về nước chưa kiếm được việc làm – họ bị thất nghiệp tạm thời.

3. Em hãy nhận xét việc làm của các tổ chức, cá nhân dưới đây.

GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, phân tích, kết luận:

a. Nhà nước luôn khuyến khích và tạo ra các điều kiện thuận lợi để người lao động tự tạo việc làm. Do vậy, Nhà nước cũng khuyến khích các địa phương thống kê tỉ lệ thất nghiệp tại địa phương, tìm hiểu nguyên nhân và để xuất các giải pháp hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động. Việc xã A sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tổ chức hai

khoá dạy nghề mây tre đan xuất khẩu nhằm giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương nhưng sau đó, các học viên này vẫn không có việc làm vì không có bất cứ một dự án sản xuất mây tre đan nào được tổ chức tại địa phương do xã A đã tổ chức dạy nghề không căn cứ vào nhu cầu về lao động của các doanh nghiệp ở địa phương gây ra sự lãng phí cho ngân sách nhà nước và thời gian của nhân dân, cần kiểm điểm và quy trách nhiệm cho những cá nhân làm sai.

b. Chính quyền xã X đã thực hiện theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp. Nhưng một số gia đình không hợp tác vì cho rằng Nhà nước không thể giải quyết được vấn đề này. Đây là nhận thức sai lầm của một số người dân, cần phải tuyên truyền, vận động thay đổi nhận thức của họ.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã được học để thực hiện nhiệm vụ, giải quyết những vấn đề trong thực tiễn liên quan đến thất nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS về nhà tìm hiểu và viết bài giới thiệu một tấm gương tạo việc làm, giải quyết thất nghiệp cho người lao động tại địa phương.

Tiết học sau, GV chọn bài viết có nội dung tốt để HS chia sẻ trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 3
THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Bài 5. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được các khái niệm: lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm.

– Chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.

– Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ mối quan hệ giữa thị trường lao động và việc làm. Đồng thời, biết sử dụng ngôn ngữ để trình bày các thông tin, ý tưởng trong thảo luận các vấn đề liên quan đến thị trường lao động và việc làm.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống và trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến thị trường lao động và việc làm.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về lao động, việc làm; phân tích, đánh giá được hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong giải quyết vấn đề lao động, việc làm; xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.

+ Năng lực phát triển bản thân: Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, khả năng, điều kiện của bản thân khi tham gia thị trường lao động, việc làm.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được kiến thức về lao động và việc làm, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lao động, việc làm; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng trong đời sống xã hội liên quan đến lao động, việc làm, để có được việc làm phù hợp trong tương lai.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động lao động để tạo việc làm phù hợp với lứa tuổi.

– Yêu nước, tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip và các câu chuyện về thị trường lao động và việc làm;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác vốn sống, trải nghiệm và những hiểu biết ban đầu về thị trường lao động và việc làm; tạo hứng thú để dẫn vào bài mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời HS đọc thông tin trong SGK, hoặc cho HS xem hình ảnh/ clip ngày hội tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp (hay ngày hội giới thiệu việc làm) để trả lời câu hỏi:

Em hãy cho biết nội dung thông tin, hình ảnh phản ánh vấn đề gì. Hãy chia sẻ hiểu biết của em về các hoạt động đó.

– HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học như đoạn dẫn của phần Mở đầu trong SGK.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM LAO ĐỘNG VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm lao động và thị trường lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

** Khái niệm lao động*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Ở trường hợp 1, hoạt động của bác A nhằm mục đích gì? Theo em, lao động là gì?

2/ Lao động có vai trò như thế nào trong hoạt động kinh tế?

3/ Trong thông báo tuyển dụng, các công ty đưa ra mức lương và chế độ đãi ngộ cho người lao động nhằm mục đích gì?

– HS lần lượt trả lời từng câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trong quá trình lao động, mục đích của bác A là tạo ra những bức tranh thêu độc đáo. Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội.

2/ Trong hoạt động kinh tế, lao động được coi là yếu tố đầu vào, ảnh hưởng tới chi phí tương tự như việc sử dụng các yếu tố sản xuất khác.

3/ Trong thông báo tuyển dụng, các nhà tuyển dụng đưa ra điều kiện tuyển dụng lao động tương ứng với điều kiện làm việc, trình độ người lao động và các mức lương khác nhau nhằm mục đích tuyển dụng lao động – bảo đảm yếu tố đầu vào cho quá trình sản xuất.

– GV phân tích và chốt kiến thức như trong SGK.

** Khái niệm thị trường lao động*

– GV dẫn: Lao động là nhu cầu của con người, là nguồn gốc tạo ra mọi của cải trong xã hội. Sức lao động là yếu tố không thể thiếu được của mọi hoạt động sản xuất và được mua bán trên thị trường, từ đó hình thành nên thị trường lao động.

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Qua thông tin 1, em hãy nhận xét tình hình cung – cầu lao động trên thị trường ở Việt Nam năm 2021.

2/ Từ thông tin 2, em hãy xác định các chủ thể tham gia hoạt động tuyển dụng. Các yếu tố cần có trong hoạt động tuyển dụng là gì?

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trên thị trường lao động ở Việt Nam năm 2021, cung lao động lớn hơn cầu lao động. Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ước tính là 3,20%, tỉ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 3,10%.

2/ Chủ thể tham gia hoạt động tuyển dụng là người lao động và người sử dụng lao động, ngoài ra có thể có chủ thể trung gian. Các yếu tố cần có trong hoạt động tuyển dụng là thông tin về vị trí làm việc, yêu cầu công việc, mức lương,...

– GV yêu cầu HS rút ra khái niệm thị trường lao động.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VIỆC LÀM VÀ THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm việc làm và thị trường việc làm.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Công việc của anh M và mẹ anh có ý nghĩa thế nào đối với gia đình? Em hiểu thế nào là việc làm?

2/ Các chủ thể tham gia các hội chợ, các phiên giao dịch việc làm nhằm mục đích gì?

3/ Các phiên giao dịch việc làm có tác dụng như thế nào?

– GV mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Công việc của anh M và mẹ anh tạo thu nhập nuôi sống các cá nhân và cả gia đình anh M. Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm, có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi người, giúp duy trì và cải thiện cuộc sống.

2/ Tại các hội chợ, phiên giao dịch việc làm, người lao động có mục đích là tìm được việc làm, còn người sử dụng lao động có mục đích là tìm được người lao động phù hợp.

3/ Các phiên giao dịch việc làm giúp người lao động tìm được việc làm, người tuyển dụng tìm được người lao động phù hợp; góp phần tạo việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp, cung cấp lực lượng lao động cho nền kinh tế,...

– GV yêu cầu HS rút ra khái niệm thị trường việc làm.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM

a) Mục tiêu: HS chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi:

1/ Qua thông tin 1, em thấy sự lệch pha về cung – cầu lao động tại tỉnh C thể hiện như thế nào? Điều này có tác động gì đến nền kinh tế?

2/ Thông tin 2 cho thấy thị trường việc làm có vai trò kết nối cung – cầu, giúp thị trường lao động nước ta phát triển như thế nào?

– GV mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Sự lệch pha cung – cầu lao động tại tỉnh C thể hiện: Gần 90% các công ty của tỉnh đang có nhu cầu tuyển dụng các ngành kĩ sư, sửa chữa, máy tính, du lịch, công nghệ, kĩ thuật nhưng đang thiếu hụt nguồn cung. Các lĩnh vực hành chính, ngân hàng đang dẫn đầu nguồn cung nhưng nhu cầu tuyển dụng không nhiều. Điều này dẫn đến giảm đi sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, có thể dẫn đến mất cân đối cung – cầu về lao động và gia tăng tỉ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế.

2/ Thông tin 2 thể hiện, giai đoạn 2015 – 2020, các trung tâm dịch vụ việc làm đã tổ chức gần 6 000 phiên giao dịch việc làm, giới thiệu và cung ứng gần 5 triệu lượt người, 68,5% trong số đó có kết nối việc làm thành công. Kết quả, cả nước đã giải quyết được trên 8 triệu việc làm, thị trường lao động Việt Nam có sự chuyển biến tích cực; cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo cơ cấu kinh tế.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

Hoạt động 4. TÌM HIỂU XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG

a) Mục tiêu: HS nêu được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV dẫn: Cách mạng công nghiệp 4.0 đang làm thay đổi phương thức sản xuất và cơ cấu ngành nghề, dẫn đến lao động có kĩ năng, trình độ cao tăng mạnh. Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng nên thị trường lao động phát triển ngày càng hiện đại, hiệu quả, toàn diện và bền vững.

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:

1/ Qua thông tin 1, em có nhận xét gì về xu hướng tuyển dụng của thị trường lao động ở Việt Nam?

2/ Những yêu cầu đối với việc phát triển nguồn nhân lực để thực hiện định hướng phát triển đất nước trong Văn kiện Đại hội Đảng XIII cho thấy xu hướng tuyển dụng lao động trên thị trường sẽ như thế nào?

3/ Em cần có trách nhiệm gì để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp?

– HS thực hiện nhiệm vụ, đại diện nhóm trả lời các câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, phân tích và kết luận:

1/ Theo bản tin thị trường lao động Việt Nam quý III năm 2022: Năm nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất: công nghiệp chế tạo; thông tin và truyền thông; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ. Năm nghề có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất: tài chính, kế toán, nhân viên phần mềm, ngân hàng, marketing. Dự báo nhu cầu việc làm sẽ tăng ở một số ngành: sản xuất phương tiện vận tải, sản xuất sản phẩm điện tử.

2/ Với xu hướng tuyển dụng lao động hiện nay, các nhà tuyển dụng luôn cần nguồn nhân lực hài hoà cả ba yếu tố: kiến thức nghề, kĩ năng nghề, thái độ nghề nghiệp và một số kĩ năng khác. Ví dụ, nhóm ngành nhân viên kinh doanh – bán hàng cần phải có kĩ năng giao tiếp tốt, tư vấn và thuyết phục tốt, giao tiếp ngoại ngữ tốt. Nhân viên nhân sự cần phải hiểu rõ pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội, thuế, công đoàn,... Kĩ sư xây dựng cần phải am hiểu sâu trong lĩnh vực xây dựng, đọc và hiểu các bản vẽ thiết kế, kết cấu công trình, bóc tách khối lượng, lập dự toán,... Quản lí điều hành (ở các vị trí như: giám đốc, phó giám đốc, trưởng/phó phòng,...) thì yêu cầu phải có khả năng lãnh đạo, điều hành công việc dưới môi trường áp lực cao, kĩ năng đàm phán, thuyết phục, tự tin,...

3/ Với xu hướng tuyển dụng lao động hiện nay, các nhà tuyển dụng luôn cần nguồn nhân lực hài hoà cả ba yếu tố: kiến thức nghề, kĩ năng nghề, thái độ nghề nghiệp và một số kĩ năng khác. Bởi vậy, để chọn được nghề nghiệp phù hợp, HS cần trang bị cho mình những kiến thức cơ bản về nghề nghiệp, trau dồi các kĩ năng, nắm được xu hướng cơ bản của thị

trường lao động, tự đánh giá sở trường, điều kiện và nguyện vọng của bản thân để lựa chọn nghề nghiệp phù hợp.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến thị trường lao động và thị trường việc làm.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những quan điểm nào sau đây? Vì sao?

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc ý kiến, nêu quan điểm của mình trong phiếu học tập theo mẫu gợi ý dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP			
Nội dung quan điểm	**Đồng tình**	**Không đồng tình**	**Giải thích**

– GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và tổng hợp lại nội dung cần thể hiện trong phiếu học tập:

a. Không đồng tình, vì việc làm là mọi dạng hoạt động lao động đem lại thu nhập hợp pháp cho bản thân người lao động và gia đình.

b. Đồng tình, vì vào dịp cuối năm nhu cầu hàng hoá ngày tăng, các đơn vị sản xuất phải tăng cường sản xuất, cung ứng hàng hoá, hoàn thành kế hoạch sản xuất trong năm, do vậy, nhu cầu lao động tăng lên.

c. Đồng tình, vì thị trường việc làm là thị trường trong đó các dịch vụ việc làm cung ứng cho người sử dụng lao động và người đang tìm kiếm việc làm gặp nhau để xác định mức độ có việc làm và mức tiền công của người lao động trong từng thời kì nhất định. Do vậy, để hỗ trợ các doanh nghiệp và người lao động, các cơ quan hữu quan phải chia sẻ nguồn dữ liệu về cung – cầu lao động.

d. Đồng tình, vì giúp việc cho gia đình được coi là công việc mang lại nguồn thu nhập ổn định và hợp pháp cho người lao động.

e. Đồng tình, một doanh nghiệp có lớn mạnh hay không phụ thuộc rất nhiều vào năng suất của người lao động, để khích lệ người lao động làm việc hiệu quả, doanh nghiệp phải đưa ra nhiều giải pháp, trong đó có giải pháp tăng cường các chế độ đãi ngộ đối với người lao động.

2. Thị trường lao động và thị trường việc làm sẽ biến động như thế nào trong các trường hợp sau?

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, thảo luận nhóm đôi và trả lời các câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét và kết luận:

a. Cung và cầu lao động tăng không đều giữa các ngành nghề sẽ khiến mất cân đối cung – cầu về lao động, thừa nhân lực ở ngành nghề này nhưng thiếu nhân lực ở ngành nghề khác, gây áp lực lớn hơn lên thị trường việc làm. Nếu điều tiết không tốt thị trường việc làm thì sẽ dẫn đến sự mất cân đối tương tự ở thị trường việc làm.

b. Có nhiều nhà máy, xí nghiệp được xây dựng sẽ khiến cầu về lao động ở khu vực đó tăng cục bộ, thị trường việc làm sôi động hơn với những hoạt động tuyển dụng, giao dịch việc làm đáp ứng nhu cầu lao động cho các nhà máy, xí nghiệp.

c. Khi Nhà nước quy định tăng mức lương cơ bản cho người lao động thì mức cung về lao động sẽ tăng lên, mức cầu về lao động sẽ giảm đi, vì người lao động có thể yên tâm về mức thu nhập tối thiểu để bảo đảm mức sống của bản thân và gia đình, còn người sử dụng lao động sẽ phải chi nhiều hơn để bảo đảm mức lương phải trả cho người lao động.

d. Nhà nước có chủ trương chuyển từ nền kinh tế truyền thống sang kinh tế số, điều này sẽ gia tăng nhu cầu lao động, việc làm trong các ngành công nghệ thông tin, truyền thông, kĩ thuật,...

3. Em hãy đưa ra lời khuyên cho các nhân vật trong các trường hợp sau:

GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, phân tích và gợi ý đưa ra lời khuyên:

a. Bạn B nên thẳng thắn trao đổi mơ ước và đam mê của mình với bố mẹ, học tập chăm chỉ, kiên trì theo đuổi mục tiêu để chứng minh cho bố mẹ thấy lựa chọn của mình là đúng và phù hợp với khả năng, nguyện vọng của bản thân.

b. Anh H nên rèn luyện các kĩ năng khác như kĩ năng thuyết trình, giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin,...

c. Với mơ ước trở thành công dân toàn cầu để có thể làm việc ở bất cứ nơi đâu, bạn A chỉ tập trung vào học ngoại ngữ thôi thì chưa đủ. Vì để trở thành công dân toàn cầu cần nhiều kĩ năng và các kiến thức khác nên A cần trau dồi toàn diện các kiến thức, kĩ năng.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS áp dụng những kiến thức đã khám phá vào thực tiễn với những không gian mới và tình huống mới nhằm tăng cường ý thức sáng tạo và kĩ năng của bản thân, thường xuyên vận dụng những điều đã học vào thực tiễn để tìm kiếm được nghề nghiệp, việc làm phù hợp trong tương lai.

b) Tổ chức thực hiện:

1. GV yêu cầu HS xác định nghề mình sẽ lựa chọn trong tương lai và xây dựng kế hoạch để thực hiện sự lựa chọn đó. GV khuyến khích, động viên, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập của HS.

2. GV hướng dẫn HS về nhà tìm tài liệu và tìm hiểu những thông tin về xu hướng tuyển dụng của thị trường lao động Việt Nam trong 5 năm tới và chia sẻ với các bạn trong lớp.

Chủ đề 4

Ý TƯỞNG, CƠ HỘI KINH DOANH VÀ CÁC NĂNG LỰC CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI KINH DOANH

Bài 6. Ý TƯỞNG, CƠ HỘI KINH DOANH VÀ CÁC NĂNG LỰC CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI KINH DOANH (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được thế nào là ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh.

– Giải thích được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh.

– Nhận biết được tại sao cần có ý tưởng kinh doanh; các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.

– Chỉ ra được các năng lực cần thiết của người kinh doanh.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá cơ hội kinh doanh. Đồng thời, biết sử dụng ngôn ngữ để trình bày các thông tin, ý tưởng trong thảo luận các vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống và trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến vấn đề ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực phát triển bản thân: Phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được những kiến thức cơ bản về ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh; xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm trong việc tìm kiếm, xây dựng và xác định ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, thông tin,... về ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh và năng lực cần thiết của người kinh doanh;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới; tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi: Theo em, chị P nên chọn phương án nào cho phù hợp? Vì sao?

– GV mời hai HS chia sẻ suy nghĩ. Các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Mỗi phương án đều có ưu điểm tận dụng những điều kiện sản xuất kinh doanh sẵn có như đất đang trồng rau và cây ăn quả nhưng phải phù hợp với điều kiện cụ thể là nguồn vốn của chị P rất hạn hẹp.

Vì vậy, phương án kết hợp trồng rau, cây ăn quả với nuôi gà hoặc nuôi ngan là hợp lí nhất vì cần ít vốn. Đồng thời, rau có thể làm thức ăn cho gà, ngan và chất thải từ chăn nuôi có thể dùng cho trồng trọt.

Nếu chị P có đủ vốn thì phương án kết hợp nuôi ngan và lợn cũng rất hiệu quả vì ngan và lợn có thể dùng chung thức ăn.

– GV dẫn dắt vào bài: Trong nền kinh tế thị trường, tính cạnh tranh ngày càng cao, đòi hỏi các chủ thể kinh tế phải không ngừng rèn luyện, hình thành những năng lực cần thiết của người kinh doanh, xây dựng được ý tưởng kinh doanh tốt, biết nắm bắt cơ hội để kinh doanh thành công.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1: TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC XÂY DỰNG Ý TƯỞNG KINH DOANH, CÁC NGUỒN GIÚP TẠO Ý TƯỞNG KINH DOANH

a) Mục tiêu: HS nêu được thế nào là ý tưởng kinh doanh; giải thích được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh; biết các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

** Khái niệm và sự cần thiết xây dựng ý tưởng kinh doanh*

– GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi, đọc câu chuyện trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em có nhận xét gì về ý tưởng kinh doanh của chị D?

2/ Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh giúp chị D xác định những vấn đề cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh như thế nào?

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Ý tưởng kinh doanh của chị D đáp ứng nhu cầu chơi cây cảnh mi ni của sinh viên, phát huy được thế mạnh của bản thân, có điểm mới, sáng tạo.

2/ Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh giúp chị D xác định được những vấn đề cơ bản của một hoạt động sản xuất kinh doanh là: Kinh doanh loại sản phẩm/dịch vụ nào? Bán cho ai? Hình thức kinh doanh thế nào?...

– Sau đó, GV chốt kiến thức:

+ Ý tưởng kinh doanh là khái niệm trong lĩnh vực kinh doanh chỉ loại ý tưởng có tính sáng tạo, khả thi mang đến lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh.

+ Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh rất cần thiết, giúp người kinh doanh xác định được những vấn đề cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh: Kinh doanh mặt hàng gì? (Xác định được đối tượng khách hàng là ai, họ có nhu cầu gì); Kinh doanh thế nào? (Xác định được cách thức mới, có hiệu quả); Kinh doanh cho ai? (Xác định được mục tiêu kinh doanh).

** Các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh*

– GV tiếp tục yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, đọc câu chuyện của chị D và trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Ý tưởng kinh doanh của chị D, anh C bắt nguồn từ những lợi thế nội tại và cơ hội bên ngoài như thế nào?

2/ Theo em, ý tưởng kinh doanh còn có thể nảy sinh từ những nguồn nào khác?

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi số 1, mời các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung, tương tự cho câu hỏi số 2.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Các ý tưởng kinh doanh của chị D bắt nguồn từ những lợi thế nội tại: chị đang học về công nghệ sinh học nên có hiểu biết về kĩ thuật trồng cây cảnh mi ni, tranh thủ được sự hướng dẫn của thầy cô, tận dụng được góc sân nhỏ của gia đình,... Ý tưởng kinh doanh của anh C lại bắt nguồn từ cơ hội bên ngoài: trường học liên cấp mới khai trương ngay gần nhà, HS có nhiều nhu cầu về văn phòng phẩm trong khi anh lại có lợi thế nội tại là nhân viên phòng kinh doanh của công ty văn phòng phẩm.

2/ Nguồn để nảy sinh ý tưởng kinh doanh còn có thể từ việc cải tiến mẫu mã chất lượng sản phẩm; phương thức cung cấp dịch vụ hay sử dụng vật liệu, kĩ thuật, công nghệ mới để làm ra sản phẩm có chất lượng cao, giá thành thấp hơn,...

Như vậy, các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh gồm:

+ Lợi thế nội tại: xuất phát từ đam mê, hiểu biết, khả năng huy động các nguồn lực,... của chủ thể kinh doanh.

+ Cơ hội bên ngoài: bắt nguồn từ một nhu cầu mới chưa được đáp ứng, lợi thế cạnh tranh, thuận lợi về vị trí triển khai hay thuận lợi từ một chính sách vĩ mô,...

Hoạt động 2: TÌM HIỂU KHÁI NIỆM CƠ HỘI KINH DOANH VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC XÁC ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ CÁC CƠ HỘI KINH DOANH

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm cơ hội kinh doanh và giải thích được tầm quan trọng của việc xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV có thể chuyển thể câu chuyện trong SGK thành một video hoạt hình hoặc cho HS tự đọc câu chuyện trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, có những điều kiện thuận lợi nào đối với công việc kinh doanh cây cảnh mi ni của chị D?

2/ Dựa trên những tiêu chí: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với chị D trong việc thực hiện cơ hội kinh doanh cây cảnh mi ni, em hãy đánh giá đây có phải là cơ hội tốt không. Vì sao?

3/ Việc xác định, đánh giá đó có vai trò thế nào đối với việc ra quyết định kinh doanh của chị D?

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Việc kinh doanh cây cảnh mi ni của chị D có nhiều điều kiện thuận lợi: nhiều sinh viên thích chơi cây cảnh mi ni, phù hợp với chuyên môn, sở thích của chị, không cần nhiều vốn,...

2/ Đây là một cơ hội tốt vì phát huy được nhiều điểm mạnh như những thuận lợi kể trên; điểm yếu rất nhỏ là do chị đang là sinh viên nên không có nhiều thời gian và kinh nghiệm kinh doanh; cơ hội kinh doanh rất rõ trong khu vực nhà trường chưa có ai kinh doanh mặt hàng này, việc kinh doanh chắc chắn đem lại lợi nhuận cho chị; thách thức là có thể sẽ xuất hiện cơ sở kinh doanh khác là đối thủ cạnh tranh với chị, nếu mở rộng kinh doanh thì ô vườn nhỏ không đáp ứng được điều kiện sản xuất kinh doanh mới.

3/ Việc xác định, đánh giá đó giúp chị D ra quyết định kinh doanh chính xác.

– GV yêu cầu HS rút ra khái niệm cơ hội kinh doanh và tầm quan trọng của việc xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

Hoạt động 3: TÌM HIỂU CÁC NĂNG LỰC CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI KINH DOANH

a) Mục tiêu: HS nêu được các năng lực cần thiết của người kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm, đọc trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Ông H đã thể hiện những năng lực nào trong kinh doanh?

2/ Theo em, người kinh doanh cần có những năng lực nào khác? Vì sao?

3/ Dựa trên những năng lực cần thiết của người kinh doanh vừa phân tích, em hãy tự nhận xét năng lực kinh doanh của bản thân.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời từng câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Ông H thể hiện những năng lực: năng lực lãnh đạo ở việc chủ động, sáng tạo, nắm bắt thời cơ, vạch ra chiến lược kinh doanh; năng lực quản lí ở việc có kiến thức, kĩ năng quản trị doanh nghiệp, xây dựng hệ thống quản lí nội bộ công ty chuyên nghiệp, tạo dựng được quan hệ rộng rãi với đối tác, khách hàng và xây dựng văn hoá công ty; năng lực chuyên môn; năng lực học hỏi, tích luỹ kiến thức, kĩ năng,...

2/ Ngoài ra, người kinh doanh còn cần có những năng lực khác như: quyết đoán, sáng tạo, giao tiếp,...

3/ GV mời một vài HS tự nhận xét năng lực kinh doanh của bản thân.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến xây dựng ý tưởng kinh doanh, xác định, đánh giá cơ hội kinh doanh và những năng lực cần thiết của người kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những ý kiến nào sau đây? Vì sao?

GV hướng dẫn HS đọc các ý kiến trong SGK, nêu quan điểm của mình và giải thích theo phiếu học tập gợi ý dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP			
Nội dung ý kiến	**Đồng tình**	**Không đồng tình**	**Giải thích**

– Sau đó, GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và tổng hợp lại nội dung cần đạt được trong phiếu học tập như sau:

a. Đồng tình, vì ý tưởng kinh doanh bắt nguồn từ nhu cầu của thị trường đang cần được đáp ứng sẽ có nhiều cơ hội bán được hàng, kinh doanh sẽ thành công.

b. Đồng tình, vì mục tiêu của kinh doanh là phải mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp nên ý tưởng kinh doanh tốt phải đảm bảo tiêu chí mang lại lợi nhuận và còn cả những giá trị khác như thương hiệu, uy tín cho doanh nghiệp.

c. Không đồng tình, vì cơ hội kinh doanh không chỉ do điều kiện, hoàn cảnh khách quan mang đến mà nhiều khi còn do chính bản thân chủ thể kinh doanh tự tạo ra như: cải tiến kĩ thuật, phương thức quản lí, thiết kế được một mẫu sản phẩm mới,... cũng tạo ra cơ hội kinh doanh.

d. Không đồng tình, vì cơ hội kinh doanh tốt đòi hỏi phải được xem xét theo 4 tiêu chí, không chỉ có tiêu chí thuận lợi mà còn phải xem xét những khó khăn, thách thức, thời điểm xem có đảm bảo cho việc kinh doanh thành công thì mới tiến hành thực hiện.

2. Em hãy thực hành xây dựng một ý tưởng kinh doanh trong một hội chợ giả định do chi đoàn lớp em tổ chức và phân tích với thầy cô, các bạn ý tưởng kinh doanh đó.

GV có thể hướng dẫn cho HS thực hiện bài tập này ở nhà, sau đó đến tiết dạy của buổi học sau sẽ mời HS trình bày vào phần luyện tập.

GV cần yêu cầu HS làm rõ một số nội dung sau:

– Ý tưởng kinh doanh đó là gì? Bắt nguồn từ đâu?

– HS căn cứ vào những tiêu chí đánh giá một ý tưởng kinh doanh tốt để chứng minh ý tưởng kinh doanh của mình (tính khả thi, hấp dẫn, phù hợp,...).

GV chọn 1 – 3 HS trình bày ý tưởng kinh doanh của mình, các bạn trong lớp nhận xét, đánh giá, sau đó có thể bình chọn ý tưởng nào được nhiều bạn trong lớp yêu thích nhất.

3. Em hãy cho biết những việc làm sau đây có đóng góp hay ảnh hưởng thế nào đến kết quả kinh doanh.

GV giao nhiệm vụ thực hiện bài tập này cho nhóm HS. GV mời từng nhóm lên trình bày ý kiến của nhóm mình. Đại diện các nhóm khác nhận xét, góp ý bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và kết luận:

a. Anh K đã xây dựng ý tưởng kinh doanh khá rõ ràng: xác định mặt hàng kinh doanh là cà phê, đối tượng khách hàng là sinh viên, từ đó xác định phương thức kinh doanh: chọn địa điểm gần trường đại học, trang trí quán theo phong cách phù hợp với sở thích của sinh viên, kết hợp bán trực tiếp với bán trực tuyến,...

Việc làm này giúp cho anh K xác định được các vấn đề cơ bản của hoạt động kinh doanh của mình, đảm bảo việc kinh doanh sẽ thành công.

b. Bác H xác định ý tưởng kinh doanh quán cơm xuất phát từ cơ hội bên ngoài mang đến: nhà bác chuyển đến khu phố có nhiều thực khách ăn cơm bình dân. Nhưng bác coi đó là cơ hội tốt và bắt tay vào thực hiện kinh doanh giống như các đối thủ cạnh tranh là chưa đúng mà cần phải đánh giá đây có phải là cơ hội tốt đối với mình không, phải xem xét những điều thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức so với đối thủ của mình để đưa ra quyết định kinh doanh. Việc vội vã đưa ra quyết định kinh doanh này có thể khiến việc kinh doanh của bác gặp khó khăn, không cạnh tranh được với các quán cơm đang hoạt động.

4. Em có nhận xét gì về năng lực kinh doanh của các chủ thể kinh doanh dưới đây?

GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm, phân công hai nhóm thảo luận một trường hợp. Mời đại diện nhóm 1 lên trình bày kết quả thảo luận, nhóm 2 nhận xét và bổ sung ý kiến, mời các HS khác trong lớp nêu ý kiến khác (nếu có), sau đó GV kết luận:

a. Chị V có ý tưởng kinh doanh từ việc lấy ý tưởng kinh doanh của người khác là đối thủ cạnh tranh của mình mà không cần xây dựng ý tưởng riêng cho mình thể hiện chị V thiếu năng lực sáng tạo, sao chép ý tưởng kinh doanh của người khác sẽ khó thành công.

b. Bà C thể hiện còn thiếu năng lực quyết đoán, dũng cảm đương đầu với khó khăn để đưa ra quyết định kinh doanh, chưa làm đã sợ thua lỗ.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập vận dụng này ở nhà, quy định rõ về thời gian nộp sản phẩm, yêu cầu về sản phẩm.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 5

ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

Bài 7. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được quan niệm, các biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ vai trò và các biểu hiện của đạo đức kinh doanh. Đồng thời, biết sử dụng ngôn ngữ để trình bày các thông tin, ý tưởng trong thảo luận các vấn đề về đạo đức kinh doanh.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống và trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến đạo đức kinh doanh.

+ Năng lực tự chủ, tự học: Biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của người kinh doanh.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức kinh doanh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức kinh doanh.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề kinh tế liên quan đến đạo đức kinh doanh trong đời sống xã hội; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề liên quan đến biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh; biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh; vận động người thân trong gia đình thực hiện đạo đức kinh doanh.

3. Về phẩm chất

Trung thực, có trách nhiệm thực hiện đạo đức kinh doanh khi có cơ hội được tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, thông tin về đạo đức kinh doanh;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện);

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác vốn sống, trải nghiệm và những hiểu biết ban đầu của bản thân HS về đạo đức kinh doanh trong đời sống; tạo hứng thú về chủ đề bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

Theo em, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đưa ra các quy tắc đạo đức doanh nhân Việt Nam và phát động thực hiện nhằm mục đích gì?

– GV mời 1 – 2 HS lên trình bày, các HS trong lớp nhận xét và bổ sung.

– GV kết luận và dẫn dắt HS vào bài mới: Việc đưa ra các quy tắc đạo đức doanh nhân Việt Nam và phát động thực hiện nhằm xây dựng đội ngũ doanh nhân có tinh thần dân tộc, văn hoá kinh doanh và trách nhiệm xã hội; củng cố niềm tin, tăng sự ủng hộ của xã hội đối với doanh nhân, doanh nghiệp Việt Nam.

Đạo đức kinh doanh là yếu tố cơ bản tạo nên uy tín của nhà kinh doanh; đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thành công, tồn tại và phát triển. Nâng cao đạo đức kinh doanh còn mang lại lợi ích to lớn cho người tiêu dùng, người lao động và sự phát triển bền vững, quyết định cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và nền kinh tế. Hiểu rõ vai trò, ý nghĩa của đạo đức kinh doanh giúp chúng ta thực hiện các việc làm đúng, xây dựng xã hội văn minh, tiến bộ.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1: TÌM HIỂU QUAN NIỆM VỀ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

a) Mục tiêu: HS nêu được quan niệm về đạo đức kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV tổ chức cho HS làm việc nhóm đôi, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, những chuẩn mực đạo đức trong hoạt động kinh doanh của nhân viên ngân hàng thể hiện những phẩm chất đạo đức cơ bản nào?

2/ Những quy định này có tác dụng thế nào đối với các chủ thể trong kinh doanh?

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Những chuẩn mực đạo đức trong hoạt động kinh doanh của nhân viên ngân hàng thể hiện những phẩm chất đạo đức cơ bản: trách nhiệm, trung thực, chăm chỉ,...

2/ Những quy định này có tác dụng giúp các nhân viên ngân hàng điều chỉnh hành vi trong công việc kinh doanh, giúp ngân hàng có cơ sở để kiểm tra, đánh giá kết quả phấn đấu của mỗi nhân viên.

Đạo đức kinh doanh là tập hợp các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức cơ bản được biểu hiện cụ thể trong các lĩnh vực kinh doanh, có tác dụng điều chỉnh, đánh giá, hướng dẫn hành vi của các chủ thể trong kinh doanh.

Hoạt động 2: TÌM HIỂU BIỂU HIỆN CỦA ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

a) Mục tiêu: HS nêu được biểu hiện của đạo đức kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, đọc những trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Đạo đức kinh doanh được biểu hiện như thế nào qua hoạt động của Công ty V và Công ty X?

2/ Em hãy nêu những biểu hiện khác của đạo đức kinh doanh.

– GV có thể cho HS thực hiện từng nhiệm vụ, lần lượt khai thác từng trường hợp trong SGK. Có thể cho HS ghi những biểu hiện lên bảng, sau đó mời các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Công ty sữa V thể hiện phẩm chất trách nhiệm, trung thực, tôn trọng con người,... Công ty xi măng X thể hiện phẩm chất: trách nhiệm, tuân thủ pháp luật, bảo vệ môi trường, gắn lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của nhân viên và cộng đồng, tôn trọng con người,...

2/ Ngoài những biểu hiện trên, đạo đức kinh doanh còn có những biểu hiện khác như: tôn trọng khách hàng, giữ chữ tín trong kinh doanh, tôn trọng đối thủ cạnh tranh,...

Hoạt động 3: TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

a) Mục tiêu: HS nêu được vai trò của đạo đức kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: Các hành vi kinh doanh có đạo đức của các chủ thể kinh doanh trong những thông tin, trường hợp trên đã mang lại lợi ích gì cho doanh nghiệp, khách hàng, người lao động và xã hội?

– GV mời 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm còn lại phản biện, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Chị Q đã thể hiện tinh thần trách nhiệm, giữ chữ tín trong kinh doanh, tôn trọng lợi ích của khách hàng, nhờ đó tạo uy tín với khách hàng, ngày càng đông khách, kinh doanh thuận lợi, lợi nhuận thu được cao.

+ Việc các công ty thực hiện chính sách trợ cấp cho công nhân nuôi con nhỏ, phụ nữ mang thai, cho vay tiêu dùng không tính lãi thể hiện sự tôn trọng con người, tôn

trọng nhân viên, gắn kết lợi ích của doanh nghiệp với nhân viên và xã hội, nhờ đó giúp hàng triệu gia đình công nhân vượt qua khó khăn, gắn bó với doanh nghiệp, ngay sau khi dịch được kiểm soát doanh nghiệp có đủ nhân công để phục hồi, phát triển kinh tế.

– GV kết luận: Thực hiện tốt đạo đức kinh doanh góp phần điều chỉnh hành vi của chủ thể kinh doanh theo hướng tích cực, nâng cao chất lượng và uy tín của doanh nghiệp, làm hài lòng khách hàng đồng thời tạo nên sự vững mạnh của nền kinh tế.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến đạo đức kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những ý kiến nào sau đây? Vì sao?

– GV hướng dẫn HS đọc các ý kiến trong SGK, nêu quan điểm của mình và giải thích theo phiếu học tập gợi ý dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP			
Nội dung ý kiến	**Đồng tình**	**Không đồng tình**	**Giải thích**

– Sau đó, GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và tổng hợp lại nội dung cần đạt được trong phiếu học tập như sau:

a. Không đồng tình, vì đạo đức kinh doanh không chỉ để cập đến các chủ cơ sở kinh doanh mà còn cả với những người lao động tham gia trong cơ sở kinh doanh đó.

b. Đồng tình, vì đạo đức kinh doanh thể hiện sự trung thực, trách nhiệm, tôn trọng khách hàng, tôn trọng đối thủ cạnh tranh nên góp phần tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh.

c. Đồng tình, vì đạo đức kinh doanh đòi hỏi doanh nghiệp phải kinh doanh có uy tín, tôn trọng quyền lợi của nhân viên và khách hàng, đồng thời dựa trên những biểu hiện của đạo đức kinh doanh để đánh giá hành vi của các nhân viên nên các nhân viên phải cam kết thực hiện đúng các chuẩn mực hành vi đạo đức kinh doanh đồng thời khiến cho họ tin tưởng, tự hào được phục vụ cho một đơn vị kinh doanh có đạo đức nên sẽ tận tâm với doanh nghiệp.

d. Không đồng tình, vì có khi vì thực hiện đạo đức kinh doanh, doanh nghiệp có thể phải chi phí nhiều hơn, từ đó có thể làm giảm lợi nhuận nhưng khi kinh doanh có đạo đức, được khách hàng, các nhân viên tín nhiệm thì doanh nghiệp lại bán được hàng nhiều hơn, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn, doanh nghiệp sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn.

2. Em hãy cho biết hành vi của các chủ thể kinh doanh trong những trường hợp sau là phù hợp hay vi phạm chuẩn mực đạo đức kinh doanh. Vì sao?

GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, có thể phân công hai nhóm cùng nghiên cứu một trường hợp, sau đó mời đại diện một nhóm lên trình bày. Đại diện nhóm còn lại nhận xét, phản biện, bổ sung. Các HS trong lớp có thêm ý kiến khác. Sau cùng, GV nhận xét và kết luận:

a. Đây là hành vi làm giả, làm nhái tạo ra hàng kém chất lượng vi phạm đạo đức kinh doanh. Hành vi này vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến lợi ích, sức khoẻ của người tiêu dùng, chủ thể kinh doanh sẽ mất uy tín, bị pháp luật xử lí, có thể dẫn đến phá sản, gây tâm lí hoài nghi về chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp Việt Nam,...

b. Đây là hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh: không trung thực, trách nhiệm với công ty. Vì ham lợi ích cho cá nhân mà gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty. Hành vi này có thể bị cơ quan pháp luật xử lí, doanh nghiệp nếu phát hiện có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại, xử lí kỉ luật, đuổi việc,...

c. Đây là hành vi thực hiện tốt đạo đức kinh doanh, vì sức khoẻ của người tiêu dùng, không sử dụng sản phẩm đã hết hạn sử dụng để làm ra sản phẩm kém chất lượng bán trên thị trường.

3. Em hãy cho biết vai trò của đạo đức kinh doanh trong các trường hợp dưới đây:

GV có thể tổ chức thảo luận nhóm đôi hoặc cho HS tự nghiên cứu các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi. Đối với mỗi trường hợp, GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và kết luận:

a. Đây là hành vi thể hiện đúng chuẩn mực đạo đức kinh doanh, trung thực, trách nhiệm, tôn trọng quyền lợi của khách hàng, sẽ góp phần tạo nên uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp, được khách hàng tin tưởng mua sản phẩm và thêm yêu hàng Việt Nam, doanh nghiệp và nền kinh tế quốc gia cùng phát triển.

b. Đây là hành vi thực hiện đúng chuẩn mực đạo đức kinh doanh, trách nhiệm, trung thực với khách hàng, gắn lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích khách hàng và xã hội giúp tạo ra uy tín, thương hiệu của siêu thị với người tiêu dùng, đảm bảo sức khoẻ cho người tiêu dùng.

c. Đây là hành vi thể hiện tinh thần trách nhiệm với môi trường, với sức khoẻ cộng đồng, với lợi ích của người tiêu dùng của doanh nghiệp T. Điều này giúp doanh nghiệp phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và sức khoẻ cho người dân.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến đạo đức kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thực hiện những bài tập vận dụng này ở nhà, quy định rõ thời gian nộp bài, hình thức sản phẩm. Sau đó chọn bài viết hay để các em trình bày trước lớp.

Chủ đề 6
VĂN HOÁ TIÊU DÙNG

Bài 8. VĂN HOÁ TIÊU DÙNG (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế.

– Nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng; mô tả được một số đặc điểm trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Năng lực tự chủ, tự học: Biết tìm tòi, học hỏi, thực hiện được các hành vi tiêu dùng có văn hoá.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế. Đồng thời, biết sử dụng ngôn ngữ để trình bày các thông tin, ý tưởng trong thảo luận các vấn đề về văn hoá tiêu dùng.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống và trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến văn hoá tiêu dùng.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Phân tích, đánh giá được hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc tiêu dùng có văn hoá; xác định được trách nhiệm của bản thân và thực hiện tiêu dùng có văn hoá.

+ Năng lực phát triển bản thân: Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, khả năng, điều kiện của bản thân trong tiêu dùng có văn hoá; phê phán những biểu hiện không có văn hoá trong tiêu dùng; tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được kiến thức về văn hoá tiêu dùng; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng trong đời sống xã hội liên quan đến tiêu dùng có văn hoá.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động trong đời sống xã hội để trở thành người tiêu dùng có văn hoá.

– Yêu nước, tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước trong quá trình xây dựng văn hoá tiêu dùng.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;
– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, thông tin về văn hoá tiêu dùng;
– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng đơn giản để sắm vai;
– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; tạo tâm thế tích cực và giúp HS có hiểu biết ban đầu để vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– *Phương án 1:* GV mời HS trả lời câu hỏi: Em có suy nghĩ gì về câu nói "Người Việt Nam tiêu dùng hàng Việt Nam là sự thể hiện của lòng yêu nước và tự tôn dân tộc"?

– *Phương án 2:* GV có thể cho HS xem một clip ngắn về chủ đề "Ngày Tết quê em" mô tả những hoạt động mang nét đẹp văn hoá trong ngày Tết cổ truyền của dân tộc.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA TIÊU DÙNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

a) Mục tiêu: HS nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi: Qua các thông tin trên, em hãy cho biết sự thay đổi của tiêu dùng có tác động như thế nào đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Khi nhu cầu tiêu dùng xanh – sạch, tiêu dùng hợp lí trên thị trường tăng lên đã kích thích người sản xuất xây dựng các vùng nguyên liệu sạch, có xuất xứ rõ ràng như: cà phê, ca cao, các loại trái cây,... tại nhiều địa phương. Từ đó, kích thích quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kéo theo sự tăng trưởng và phát triển kinh tế – xã hội (GV có thể mời HS nêu thêm các ví dụ khác tại địa phương hay những vùng lân cận).

– GV yêu cầu HS rút ra được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA VĂN HOÁ TIÊU DÙNG

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng.

b) Tổ chức thực hiện:

** Khái niệm văn hoá tiêu dùng*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Qua thông tin trên, em hãy nêu những tập quán tiêu dùng của người Việt Nam trong dịp tết Nguyên đán. Những tập quán này tạo nên nét đẹp văn hoá gì của dân tộc Việt Nam?

2/ Em hãy kể một số tập quán, thói quen tiêu dùng có văn hoá của người Việt Nam mà em biết.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Những tập quán tiêu dùng của người Việt Nam nhân dịp tết Nguyên đán: Chi tiêu vào nhóm sản phẩm cao cấp: quần áo, giày dép, cây cảnh, đồ trang trí,... các mặt hàng thiết yếu: lương thực (gạo tẻ ngon, gạo nếp, đậu xanh,...), thực phẩm tươi sống (gà ta, thịt lợn, thịt bò,...) và bánh, mứt, kẹo, rượu, bia, đồ uống đóng hộp,... tăng cao. Truyền thống gói bánh chưng, bánh giầy, chơi hoa, cây cảnh, bày mâm ngũ quả, mặc áo dài truyền thống hay những bộ trang phục đẹp nhất cùng nhau đi chúc Tết,... Những tập quán này tạo nên nét đẹp văn hoá của dân tộc Việt Nam: đón Tết sum vầy, đầm ấm, gia tăng gắn kết tình cảm gia đình,...

+ Một số tập quán, thói quen tiêu dùng có văn hoá của người Việt Nam: tiêu dùng tiết kiệm, hợp lí,...

– GV yêu cầu HS rút ra được khái niệm văn hoá tiêu dùng.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

** Vai trò của văn hoá tiêu dùng*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Qua các thông tin trên, em hãy cho biết xu hướng tiêu dùng xanh, tiêu dùng hợp lí và bền vững có tác động như thế nào đến chiến lược sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và sự phát triển bền vững của xã hội.

2/ Văn hoá tiêu dùng có tác động như thế nào tới sự phát triển văn hoá dân tộc?

– GV mời đại diện các nhóm trả lời lần lượt các câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Xu hướng tiêu dùng xanh, tiêu dùng hợp lí và bền vững đặt ra yêu cầu cho các doanh nghiệp cần đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp, tạo được ấn tượng, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng để đạt được hiệu quả trong sản xuất kinh doanh. Đối với xã hội, do những thay đổi tích cực từ tiêu dùng tới sản xuất, nên sẽ văn minh, giảm thiểu tác động tới môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.

2/ Văn hoá tiêu dùng góp phần duy trì tiêu dùng bền vững, tạo nên những sắc thái văn hoá ngày càng phong phú, đa dạng của cộng đồng, dân tộc.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM VĂN HOÁ TIÊU DÙNG VIỆT NAM VÀ BIỆN PHÁP XÂY DỰNG VĂN HOÁ TIÊU DÙNG

a) Mục tiêu: HS nêu được đặc điểm của văn hoá tiêu dùng và biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng.

b) Tổ chức thực hiện:

** Đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam*

– GV dẫn: Nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển mạnh mẽ dưới sự tác động của cách mạng 4.0, cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Do vậy, văn hoá tiêu dùng Việt Nam đang trong quá trình hình thành những giá trị mới.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc thông tin và quan sát hình ảnh trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Các thông tin và hình ảnh trên thể hiện những đặc điểm gì trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam?

2/ Em hãy kể các đặc điểm khác của văn hoá tiêu dùng Việt Nam mà em biết.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Văn hoá tiêu dùng của người Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi từ thói quen "ăn chắc, mặc bền" sang giảm tỉ trọng nhu cầu vật chất, tăng nhu cầu tinh thần, tích cực tiêu dùng các loại hàng hoá hiện đại nhưng không xa rời truyền thống dân tộc,... Người Việt Nam ngày càng tin dùng hàng Việt Nam.

2/ Một số đặc điểm khác của văn hoá tiêu dùng Việt Nam: yếu tố quyết định hành vi mua sắm của người tiêu dùng: hàng hoá phải có thông tin cụ thể, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hàng hoá cần được kiểm soát và cấp phép, chất lượng hàng hoá cần được bảo đảm và ổn định,...

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

** Những biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng*

– GV dẫn: Văn hoá tiêu dùng là một phần lối sống văn hoá của người dân cần được định hướng, phát huy như một động lực phát triển kinh tế – xã hội. Việc xây dựng văn hoá tiêu dùng, kích thích sức mua của người dân đặt trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào khu vực và thế giới. Với sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong và ngoài nước ngày càng tăng, cần chú trọng vào một số lĩnh vực, tăng thu nhập cho người dân thông qua việc tiếp tục phát triển kinh tế.

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Qua các thông tin trên, em hãy cho biết cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" nhằm mục đích gì.

2/ Để xây dựng văn hoá tiêu dùng, Nhà nước, các doanh nghiệp và mỗi người dân cần phải làm gì?

3/ Em hãy nêu một số giải pháp khác góp phần xây dựng văn hoá tiêu dùng.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" nhằm xây dựng văn hoá tiêu dùng của người Việt và thúc đẩy sản xuất những sản phẩm có chất lượng, sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, hướng đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

2/ Để xây dựng văn hoá tiêu dùng cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp:

+ Nhà nước cần có chủ trương, chính sách kinh tế, văn hoá phù hợp cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất và thị trường trong nước, thực hiện triệt để Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

+ Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động chiến lược sản xuất kinh doanh, đón đầu nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng mới của người Việt Nam, hướng tới sản xuất sản phẩm bảo đảm các yếu tố xanh, sạch, bền vững phù hợp với xu hướng toàn cầu.

+ Người dân cần thay đổi nhận thức và hành động vì cộng đồng hướng tới những giá trị cốt lõi, bền vững. Phát huy lòng yêu nước, niềm tự hào và tự tôn dân tộc trong tiêu dùng để xây dựng văn hoá tiêu dùng hàng Việt. Xây dựng thói quen tiêu dùng thông minh, thân thiện với môi trường.

Hoạt động 4. THỰC HIỆN TIÊU DÙNG CÓ VĂN HOÁ

a) Mục tiêu: HS thực hiện được các hành vi tiêu dùng có văn hoá.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các trường hợp trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Các trường hợp trên cho thấy người Việt Nam đang thực hiện văn hoá tiêu dùng như thế nào?

2/ Em đã thực hiện những hành vi tiêu dùng có văn hoá như thế nào?

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Ở trường hợp 1, hành vi tiêu dùng của chị H thể hiện chị là người tiêu dùng rất thông minh, chọn hàng hoá một cách hợp lí, tốt cho sức khoẻ, phù hợp với điều kiện của bản thân và gia đình để thu được lợi ích tối đa từ sản phẩm. Ở trường hợp 2, anh C đã thực hiện những hành vi tiêu dùng có trách nhiệm đối với bản thân và cộng đồng: khám phá những giá trị văn hoá tốt đẹp của các vùng miền, gìn giữ và quảng bá những giá trị văn hoá tiêu dùng tốt đẹp của các vùng miền cho bạn bè quốc tế. Đó chính là những nét đẹp trong văn hoá tiêu dùng của người Việt Nam.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức vừa khám phá về văn hoá tiêu dùng, rèn luyện khả năng xử lí tình huống có liên quan đến văn hoá tiêu dùng, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trong quá trình tiêu dùng.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những quan điểm nào sau đây? Vì sao?

GV tổ chức cho HS đọc ý kiến, nêu quan điểm của mình trong phiếu học tập theo mẫu gợi ý dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP			
Nội dung quan điểm	**Đồng tình**	**Không đồng tình**	**Giải thích**

Sau đó, GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và tổng hợp lại nội dung cần thể hiện trong phiếu học tập:

a. Đồng tình, vì theo văn hoá tiêu dùng của người Việt "tốt gỗ" thể hiện chất lượng hàng hoá, còn "tốt nước sơn" thể hiện hình thức của hàng hoá. Trong quá trình tiêu dùng, yếu tố chất lượng cần được đặt lên vị trí hàng đầu.

b. Không đồng tình, vì giá trị của mỗi con người không thể hiện ở trang phục hay các sản phẩm đắt tiền người đó tiêu dùng mà thể hiện ở những yếu tố bên trong.

c. Đồng tình, vì văn hoá tiêu dùng có tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Văn hoá tiêu dùng trước tiên xuất phát từ phía khách hàng, doanh nghiệp muốn bán được sản phẩm thì phải tìm hiểu để đáp ứng tốt nhất nhu cầu này.

d. Đồng tình, vì người tiêu dùng thông minh là người luôn chủ động lập kế hoạch chi tiêu, tiếp cận thông tin sản phẩm trên thị trường để chọn được sản phẩm hợp lí, tốt cho sức khoẻ, phù hợp nhất với điều kiện của mình.

2. Em hãy cho biết các hành vi tiêu dùng sau đây có phải là tiêu dùng có văn hoá không. Giải thích vì sao.

GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, đọc các trường hợp và trả lời câu hỏi.

a. Đây là hành vi tiêu dùng có văn hoá, vì mỗi địa phương đều có những sản phẩm mang dấu ấn của địa phương, việc làm của chị M là một trong những giải pháp nhằm xây dựng văn hoá tiêu dùng của người Việt.

b. Đây không phải là hành vi tiêu dùng có văn hoá, vì bà Y cần hiểu rằng không phải sản phẩm nhập khẩu nào cũng tốt, hơn nữa sản phẩm nhập khẩu giá thường cao. Bởi vậy, cần trở thành người tiêu dùng thông minh để vừa thoả mãn nhu cầu tiêu dùng vừa tiết kiệm.

c. Đây là hành vi tiêu dùng có văn hoá, vì việc làm của chị là một hình thức giới thiệu văn hoá ẩm thực Việt Nam tới bạn bè quốc tế.

3. Em hãy đọc tình huống sau để trả lời câu hỏi:

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi để tìm phương án xử lí tình huống. GV cũng có thể tổ chức cho HS sắm vai thể hiện nội dung tình huống và cách xử lí. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Thói quen tiêu dùng của bạn Q không tốt cho sức khoẻ, vì đồ ăn nhanh thường chứa nhiều chất béo, được chế biến ở nhiệt độ cao sinh ra các chất không tốt cho sức khoẻ,...

+ Nếu là bạn của Q, em khuyên Q không nên sử dụng thường xuyên, nên thay đổi sang các món ăn truyền thống của Việt Nam.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những kiến thức đã được học vào thực tiễn với những không gian mới và tình huống mới nhằm tăng cường kĩ năng của bản thân, để trở thành người tiêu dùng có văn hoá.

b) Tổ chức thực hiện:

1. GV hướng dẫn HS viết bài hoặc vẽ tranh tuyên truyền, gửi đi thông điệp "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" và chia sẻ với thầy cô và bạn bè.

2. GV hướng dẫn HS viết bài giới thiệu nét đẹp một hành vi tiêu dùng có văn hoá của người Việt để tuyên truyền, vận động người thân, bạn bè thực hiện hành vi tiêu dùng có văn hoá, như văn hoá tiêu dùng khi đi ăn tự chọn tại nhà hàng, khách sạn,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Chủ đề 7
QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRƯỚC PHÁP LUẬT

Bài 9. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRƯỚC PHÁP LUẬT (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được các quy định cơ bản pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật (bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí).

– Nhận biết được ý nghĩa của quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật đối với đời sống con người và xã hội.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung*:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.
+ Có khả năng giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.
+ Có khả năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

– *Năng lực đặc thù*:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quy định pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi không phân biệt đối xử giữa các công dân trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ công dân và phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi phân biệt đối xử giữa các công dân trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ công dân và phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.
+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn

luyện để thực hiện tốt quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về bình đẳng của công dân trước pháp luật.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được kiến thức pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật; có khả năng tham gia các hoạt động chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội bảo đảm được quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng trong đời sống xã hội liên quan đến quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

3. Về phẩm chất

Nhân ái, tôn trọng mọi người, có ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, hiểu biết của HS về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật; tạo hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời một số HS chia sẻ suy nghĩ của mình về câu nói của Bác Hồ "Không được bắt luật pháp dành quyền ưu tiên riêng cho mình?".

– GV nhận xét, kết luận.

– GV dẫn dắt vào bài học: Quyền bình đẳng là một quyền cơ bản của con người, được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận. Không ai bị phân biệt đối xử trước pháp luật. Ai cũng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau và được pháp luật bảo vệ như nhau.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1: TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRƯỚC PHÁP LUẬT

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện:

** Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ pháp lí được thể hiện như thế nào ở mỗi thông tin, trường hợp trên?

2/ Em hãy nêu một số quy định pháp luật thể hiện công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ pháp lí, cho ví dụ minh hoạ.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ pháp lí được thể hiện trong mỗi thông tin, trường hợp trên như sau:

+ Thông tin 2: Thanh niên nam và thanh niên nữ bình đẳng với nhau; thanh niên nam, nữ của các dân tộc khác nhau tại địa phương Đ đều bình đẳng trong việc thực hiện đăng kí nghĩa vụ quân sự.

+ Trường hợp 3: Các con của ông C, bà M không phân biệt con chung, con riêng đều bình đẳng trong việc hưởng quyền thừa kế tài sản của cha mẹ.

+ Trường hợp 4: Con trai, con gái đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập.

+ Thông tin 5: Người già hay người trẻ, nam hay nữ đều bình đẳng trong việc chấp hành pháp luật giao thông đường bộ.

2/ HS căn cứ vào các quy định của Hiến pháp và một số văn bản quy phạm pháp luật khác nêu được các quy định thể hiện quyền bình đẳng giữa công dân về quyền và nghĩa vụ pháp lí, minh hoạ bằng những ví dụ mà HS biết được trong thực tiễn. GV nhận xét và động viên những câu trả lời đúng, uốn nắn, sửa chữa những câu trả lời chưa đúng của HS.

– GV chốt nội dung kiến thức: Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, độ tuổi,... nếu có đủ các điều kiện theo quy định của Hiến pháp, pháp luật thì đều được hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ pháp lí mà Hiến pháp, pháp luật đã quy định.

** Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cặp đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí được thể hiện như thế nào ở mỗi thông tin, trường hợp trên?

2/ Ở trường hợp 4, theo em để bảo đảm quyền bình đẳng của công dân thì số tiền mà ông A và ông B phải nộp phạt sẽ giống nhau hay khác nhau? Vì sao?

3/ Em hãy nêu một số quy định pháp luật thể hiện công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí và cho ví dụ minh hoạ.

– GV mời đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí được thể hiện ở mỗi thông tin, trường hợp trên như sau:

+ Trường hợp 4: Thủ trưởng hay nhân viên nếu có hành vi vi phạm giống nhau thì đều bị xử phạt như nhau (bình đẳng về trách nhiệm hành chính).

+ Trường hợp 5: Không phân biệt ngành nghề kinh doanh, ông P và ông Q gây thiệt hại về tài sản thì đều phải đền bù thiệt hại do hành vi của mình gây ra (bình đẳng về trách nhiệm dân sự) và phải chấm dứt hành vi vi phạm.

+ Trường hợp 6: Không phân biệt độ tuổi, ông V và anh M phạm tội thì đều phải chịu trách nhiệm hình sự (bình đẳng về trách nhiệm hình sự).

2/ Ở trường hợp 4, để bảo đảm bình đẳng thì số tiền ông mà ông A và ông B phải nộp phạt sẽ giống nhau. Vì theo quy định của pháp luật thì mức xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính không phụ thuộc vào chủ thể thực hiện hành vi vi phạm đó là ai (hành vi vi phạm giống nhau thì mức phạt giống nhau).

3/ HS căn cứ vào các quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Luật Xử lí vi phạm hành chính để trả lời câu hỏi. HS có thể minh hoạ bằng những ví dụ mà HS biết được trong thực tiễn. GV nhận xét và động viên những câu trả lời đúng, sửa chữa những câu trả lời chưa đúng của HS.

– GV chốt lại nội dung kiến thức: Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội,... nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì đều bị xử lí theo quy định của pháp luật.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU Ý NGHĨA QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRƯỚC PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được ý nghĩa quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật đối với đời sống con người và xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết việc thực hiện tốt quyền bình đẳng của công dân đã mang lại những lợi ích gì cho bản thân chị V, anh A và xã hội?

2/ Việc Nhà nước ban hành và thực hiện một số chính sách ưu tiên đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số có ý nghĩa như thế nào trong việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?

3/ Theo em, nếu không quy định quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật thì sẽ dẫn đến những hậu quả gì cho công dân và cho xã hội?

– GV mời đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Việc thực hiện tốt quyền bình đẳng của công dân đã mang lại những lợi ích cho bản thân chị V, anh A và xã hội như sau:

+ Nhờ quyền bình đẳng, chị V đã nỗ lực học tập, phấn đấu và được bầu làm đại biểu Quốc hội. Chị đã đóng góp cho việc phát triển kinh tế – xã hội của địa phương cũng như của cả nước, đặc biệt là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, miền núi,...

+ Dù là người khuyết tật nhưng nhờ vào quyền bình đẳng, sự nỗ lực, cố gắng của bản thân,... anh A đã trở thành người công dân có ích cho xã hội.

+ Nhờ sự đóng góp của chị V, anh A mà xã hội trở nên tốt đẹp hơn. Nhờ có quyền bình đẳng mà cá nhân đã vươn lên, đóng góp cho sự phát triển chung của xã hội.

2/ Việc Nhà nước ban hành và thực hiện một số chính sách ưu tiên đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số đã tạo các điều kiện thực tế để sinh viên là người dân tộc thiểu số có thể thực hiện được quyền bình đẳng của mình cùng với sinh viên là người dân tộc đa số.

3/ Nếu không quy định quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật thì sẽ dẫn đến những hậu quả sau: những công dân yếu thế có thể bị phân biệt đối xử và họ khó có điều kiện để phát triển như những người khác, nảy sinh mâu thuẫn, xung đột giữa các công dân với nhau,... Điều này trái với tiến bộ xã hội, có thể kìm hãm sự phát triển xã hội và nhiều hệ luỵ khác.

– GV yêu cầu HS rút ra được ý nghĩa quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật đối với đời sống con người và xã hội.

– GV chốt nội dung kiến thức: Việc quy định quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là tôn trọng sự khác biệt giữa các công dân, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội, tạo điều kiện để mỗi người, nhất là những người yếu thế có điều kiện phát triển, vươn lên, làm cho xã hội đoàn kết, dân chủ, công bằng, mọi người đều có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật trong một số tình huống cụ thể, thực hành xử lí một số tình huống theo quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

– GV cho HS thảo luận nhóm đôi, đọc thông tin trong SGK và bày tỏ ý kiến.

– GV mời đại diện nhóm trả lời câu hỏi.

– Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đồng tình, vì theo Điều 45 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân. Công dân có khả năng đến đâu thực hiện đến đó, không phân biệt người lớn hay trẻ em.

b. Đồng tình, vì theo Điều 33 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

c. Không đồng tình, vì theo Điều 43 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

d. Không đồng tình, vì theo Điều 16 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội.

2. Em hãy nhận xét, đánh giá hành vi, việc làm của các chủ thể sau:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được tìm hiểu ở mục Khám phá trong SGK để nhận xét, đánh giá hành vi, việc làm của các nhân vật trong tình huống được nêu. Sau đó mời một vài HS trả lời câu hỏi. HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Việc làm của cán bộ xã T là sai, vì pháp luật Việt Nam quy định: Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân, không phân biệt nam nữ, học vấn, giàu nghèo,...

Để bảo vệ quyền của mình, anh M cần khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết.

b. Việc làm của anh V là đúng, vì mọi người đều có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật (quyền bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế) và có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc. Trong nền kinh tế thị trường, mọi người buộc phải cạnh tranh trong sản xuất, kinh doanh để tồn tại và phát triển. Điều này có lợi cho người tiêu dùng và thúc đẩy xã hội phát triển.

c. G và N đã thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong lĩnh vực văn hoá – giáo dục bằng những cách thức khác nhau. Việc họ cùng làm việc trong cùng nhà máy X thể hiện sự bình đẳng giữa họ trong lĩnh vực kinh tế. Theo Điều 35 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

d. Việc cơ quan có thẩm quyền xử lí đối với bà U và ông Y là đúng quy định của pháp luật: công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí, vì theo Điều 3 Luật Xử lí vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020, năm 2025) thì: Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lí nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm

hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật (điểm a khoản 1); Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật (điểm b khoản 1).

3. Em hãy xử lí các tình huống sau:

GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi cho mỗi tình huống. Sau đó mời đại diện 1 – 2 nhóm nêu phương án giải quyết, các nhóm khác nhận xét, bổ sung rồi GV kết luận.

a. Yêu cầu của bố T là vi phạm quyền bình đẳng giữa nam và nữ, vì theo Điều 26 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định: Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt.

+ Việc chăm lo công việc gia đình là nghĩa vụ của cả bố và mẹ T.

+ Thuyết phục bố T thay đổi quan điểm, tạo điều kiện cho mẹ T tiếp tục làm việc và cả hai cùng chăm lo việc gia đình. Về phần mình, T cũng phải hứa với bố mẹ là sẽ nghe lời bố mẹ, tự giác, chăm lo sức khoẻ cho bản thân và cố gắng học tập tốt để bố mẹ an tâm công tác.

b. Việc làm của bố mẹ P là vi phạm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật, vì theo Điều 35 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định: Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

Nếu là P hoặc em gái P thì em nên giải thích, thuyết phục bố mẹ hiểu và ủng hộ nguyện vọng của em gái P. Đồng thời, em gái P cần học tập tốt để thực hiện được ước mơ và nguyện vọng đó.

4. Hãy chia sẻ những việc mà em và người thân đã làm để thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

– GV nêu yêu cầu bài tập và yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý: Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của bản thân; tôn trọng quyền của người khác; Tố cáo những hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật;...

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn các nhóm HS thực hiện bài tập này ở nhà, tập viết kịch bản ngắn xây dựng các tình huống có nội dung phản ánh những vấn đề sau:

– Tôn trọng và bảo vệ quyền bình đẳng trong học tập, vui chơi của trẻ em.

– Không phân biệt đối xử với người nghèo, người khuyết tật.

Bài 10: BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC LĨNH VỰC (4 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật Việt Nam về bình đẳng giới.

– Nhận biết được ý nghĩa của bình đẳng giới đối với đời sống của con người và xã hội.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện bình đẳng giới; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật về bình đẳng giới; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền bình đẳng giới; tự đặt mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền bình đẳng giới trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giới.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới trong các lĩnh vực; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề về bình đẳng giới đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới; bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật về bình đẳng giới.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện pháp luật về bình đẳng giới.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bình đẳng giới.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống và hiểu biết ban đầu của HS về bình đẳng giới ở mỗi gia đình để dẫn dắt vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời đại diện một vài HS chia sẻ với các bạn trong lớp về những việc làm của các thành viên trong gia đình em thể hiện được sự bình đẳng giới ở mục Mở đầu.

– GV nhận xét câu trả lời của HS và dẫn dắt vào bài học: Bình đẳng giới là sự bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, trong gia đình,... Việc thực hiện bình đẳng giới đã mang lại những thay đổi tích cực trong đời sống của mỗi giới, mỗi gia đình, tạo cơ hội cho sự phát triển của mỗi công dân cũng như sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC LĨNH VỰC

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật Việt Nam về bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

b) Tổ chức thực hiện:

** Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu tình huống, làm việc nhóm đôi để trả lời câu hỏi trong SGK:

1/ Từ thông tin 3, em có nhận xét gì về việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị ở nước ta?

2/ Ở trường hợp 4, theo em hành vi của ông N có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị không? Hậu quả mà ông N có thể phải chịu trách nhiệm khi thực hiện hành vi này là gì? Vì sao?

3/ Em hãy lấy ví dụ trong thực tiễn về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị ở nước ta hiện nay.

– GV có thể định hướng cho HS trả lời qua những câu hỏi: Theo quy định của pháp luật thì bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị được thể hiện ở những nội dung cơ bản nào? Tỉ lệ nam, nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp được nêu trong Báo cáo

Tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kì 2021 – 2026, ngày 14 – 7 – 2021 của Hội đồng Bầu cử quốc gia có phải là biểu hiện của bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị không? Theo quy định của pháp luật hành chính thì hành vi nào bị coi là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị? Chủ thể vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này có thể phải chịu hậu quả gì? Vì sao?

– Các nhóm thảo luận, ghi kết quả ra giấy và cử đại diện trình bày kết quả làm việc nhóm.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

Gợi ý:

1/ Thông tin 3 cho thấy, nước ta đã rất chú trọng đến việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, thể hiện qua thực tế: tại tất cả các cơ quan quyền lực nhà nước từ trung ương tới địa phương đều có một tỉ lệ nữ đại biểu nhất định và đạt ở mức cao trên thế giới. Tuy nhiên, tỉ lệ này vẫn chưa tương xứng với tỉ lệ nữ trong dân số và chưa đạt được mức mà Nhà nước mong muốn. Do vậy, trong thời gian tới Nhà nước ta vẫn tiếp tục chú trọng thực hiện để bảo đảm tỉ lệ đại biểu nữ trong các cơ quan này cao hơn so với hiện nay.

2/ Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 18 – 12 – 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới thì hành vi của ông N đã vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị vì ông đã xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là chị M, ông có thể bị phạt tiền từ 2 000 000 đồng đến 3 000 000 đồng vì hành vi này.

3/ Yêu cầu HS kể tên một số người cụ thể (có cả nam lẫn nữ) đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo nhà trường, địa phương hoặc trung ương của các tổ chức như Đảng, Nhà nước, Đoàn hoặc Công đoàn,... để minh chứng cho việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị ở nước ta hiện nay.

– GV kết luận:

+ Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

+ Trong lĩnh vực chính trị: Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lí nhà nước, tham gia hoạt động xã hội; trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của các tổ chức khác.

* *Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp, thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi trong SGK:

1/ Theo em, mong muốn của ông bà nội A có phù hợp với quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế không? Vì sao?

2/ Em hãy lấy ví dụ trong thực tiễn về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế ở nước ta hiện nay.

– GV có thể định hướng cho HS trả lời qua những câu hỏi: Nội dung bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế được quy định như thế nào trong Luật Bình đẳng giới năm 2006? Dựa vào quy định đó để xem xét về trường hợp của gia đình A. Hãy tìm ví dụ thực tế về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế ở nước ta hiện nay.

– Các nhóm thảo luận, ghi kết quả ra giấy và cử đại diện trình bày kết quả làm việc nhóm.

– GV mời một vài HS đại diện cho mỗi nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

Gợi ý:

1/ Mong muốn của ông bà nội A không phù hợp với quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, bởi vì, theo quy định của pháp luật thì bố và mẹ A bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lí doanh nghiệp,...

2/ Yêu cầu HS kể tên một số người cụ thể (có cả nam lẫn nữ) làm chủ hoặc làm lãnh đạo các doanh nghiệp trên cả nước hoặc ở địa phương để minh chứng cho việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế ở nước ta hiện nay.

– GV kết luận: Trong lĩnh vực kinh tế, nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lí doanh nghiệp, tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.

* *Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp, làm việc nhóm để trả lời câu hỏi trong SGK:

1/ Em hãy cho biết, nội dung quy định tại khoản 3 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 nhằm mục đích gì? Vì sao?

2/ Thông báo tuyển dụng giáo viên của Trường Mầm non dân lập B có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động không? Trường Mầm non dân lập B có thể phải chịu hậu quả gì về hành vi này? Vì sao?

3/ Em hãy lấy ví dụ trong thực tiễn về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động ở nước ta hiện nay.

– Các nhóm thảo luận, ghi kết quả ra giấy và cử đại diện để trình bày kết quả làm việc nhóm.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

Gợi ý:

1/ Nội dung quy định tại khoản 3 Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 nhằm mục đích thúc đẩy và bảo đảm thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, vì những quy định đó có thể ngăn chặn và tạo điều kiện để xử lí những người sử dụng lao động do định kiến giới mà đối xử bất bình đẳng, trả lương cho lao động nữ thấp hơn lao động nam khi họ làm công việc có vị trí như nhau.

2/ Thông báo tuyển dụng giáo viên của Trường Mầm non dân lập B đã vi phạm pháp luật

về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, bởi vì, thông báo đó đã thể hiện sự từ chối tuyển dụng người lao động thuộc giới tính nam. Theo khoản 2 Điều 8 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 18 – 12 – 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới thì Trường Mầm non A có thể bị phạt tiền từ 10 000 000 đồng đến 15 000 000 đồng.

3/ Yêu cầu HS nêu ví dụ cụ thể về tỉ lệ lao động nam, nữ trong trường hoặc một cơ quan nhà nước hay một doanh nghiệp, hợp tác xã nào đó để minh chứng cho việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động ở nước ta hiện nay.

– GV kết luận: Trong lĩnh vực lao động, nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng và khi được để bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh; được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

* *Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp và làm việc nhóm để trả lời câu hỏi trong SGK:

1/ Nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Giáo dục năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đề cập đến vấn đề gì?

2/ Theo em, trong trường hợp 3, việc tổ chức thi tuyển và cử người đi tu nghiệp tại nước ngoài của Công ty X có phù hợp với quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo không? Vì sao?

3/ Em hãy lấy ví dụ trong thực tiễn về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ở nước ta hiện nay.

– GV gợi ý HS thảo luận qua các câu hỏi định hướng: Theo quy định của Luật Bình đẳng giới năm 2006 thì bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được thể hiện ở những nội dung cơ bản nào? Khoản 1 Điều 13 Luật Giáo dục năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định về vấn đề gì? Đối chiếu với quy định của Luật Bình đẳng giới để xác định xem việc tổ chức thi tuyển và cử người đi tu nghiệp tại nước ngoài của Công ty X có phù hợp với quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo không? Vì sao? Hãy tìm các ví dụ thực tế về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ở nước ta hiện nay.

– Các nhóm thảo luận, ghi kết quả ra giấy và cử đại diện để trình bày kết quả làm việc nhóm.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

Gợi ý:

1/ Nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Giáo dục năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đề cập đến vấn đề bình đẳng trong cơ hội học tập giữa mọi công dân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế, trong đó có bình đẳng giữa nam và nữ; từ đó tạo cơ sở để bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Đồng thời cũng xác định quyền và nghĩa vụ học tập cho công dân, không kể nam, nữ; xác định trách nhiệm của Nhà nước là phải xây dựng trường lớp các cấp,

các loại hình, các chương trình giáo dục, đào tạo, tổ chức tuyển sinh, đào tạo,... để công dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ học tập của mình.

2/ Việc tổ chức thi tuyển và cử người đi tu nghiệp tại nước ngoài của Công ty X hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, vì công ty này đã tạo cơ hội và bảo đảm cho người lao động nam và nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

3/ Yêu cầu HS nêu ví dụ cụ thể về tỉ lệ HS nam, nữ trong lớp, trong trường hoặc trong các đội tuyển HS giỏi của trường để minh chứng cho việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ở nước ta hiện nay.

– GV kết luận: Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo và trong việc tiếp cận, hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

* *Bình đẳng giới trong gia đình*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp, làm việc nhóm để trả lời câu hỏi trong SGK:

1/ Theo em, trong các trường hợp 2, 3, ai là người thực hiện đúng, ai là người vi phạm quy định về bình đẳng giới trong gia đình? Vì sao?

2/ Hãy kể những việc mà em và người thân đã làm để thực hiện các quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình.

– GV định hướng HS thảo luận qua các câu hỏi nhỏ: Bình đẳng giới trong gia đình được quy định tại Luật Bình đẳng giới năm 2006 như thế nào? Hãy dựa vào những quy định trên để xác định xem hành vi của các chủ thể trong các trường hợp 2 và 3 là thực hiện hay vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình. Đồng thời, xác định và kể ra những việc làm của bản thân HS và các thành viên trong gia đình mà em cho là đã thực hiện các quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình.

– Các nhóm thảo luận, ghi kết quả ra giấy và cử đại diện để trình bày kết quả làm việc nhóm.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

Gợi ý:

1/ Hành vi của ông M là thực hiện pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình, cụ thể là việc thực hiện quy định "Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự; có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình" của Luật Bình đẳng giới năm 2006.

Hành vi của anh T là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình vì anh không chia sẻ các việc nhà với vợ.

2/ Yêu cầu HS tự kể tên những việc mà bản thân các em và những người thân của chính HS đó đã làm để minh chứng cho việc thực hiện bình đẳng giới trong gia đình của em đó.

– GV kết luận: Trong gia đình, vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác, trong việc sở hữu tài sản chung, sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng, quyết định các nguồn lực trong gia đình và bàn bạc, quyết định những vấn đề chung khác của gia đình. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển. Tất cả các thành viên nam, nữ đều có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA BÌNH ĐẲNG GIỚI ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CỦA CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được ý nghĩa của bình đẳng giới đối với đời sống của con người và xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, làm việc nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Ở thông tin 1, việc thực hiện bình đẳng giới đã mang lại những kết quả gì đối với đời sống của con người và xã hội?

2/ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân quy định số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là nhằm mục đích gì? Vì sao?

– GV định hướng HS thảo luận qua các câu hỏi gợi ý: Theo thông tin 1, việc thực hiện bình đẳng giới ở nước ta thời gian qua đã mang lại những kết quả gì? Nếu không có hoặc có quá ít phụ nữ tham gia vào các cơ quan trong bộ máy nhà nước thì vị trí, vai trò của phụ nữ sẽ như thế nào khi quyết định các chính sách chung của Nhà nước hoặc địa phương? Và các chính sách đó sẽ có ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển của mỗi giới, của cả nước và của từng địa phương?

– Các nhóm thảo luận, ghi kết quả ra giấy và cử đại diện để trình bày kết quả làm việc nhóm.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

Gợi ý:

1/ Việc thực hiện bình đẳng giới ở nước ta đã mang lại những thay đổi tích cực ở các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ và các lĩnh vực khác. Cụ thể: về chính trị, phụ nữ đã nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy của Đảng và Nhà nước, lần đầu tiên có 3 nữ uỷ viên Bộ Chính trị, nữ Chủ tịch Quốc hội (giai đoạn 2011 – 2020). Phụ nữ tham gia ngày càng nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế và có nhiều cơ hội để có những việc làm tốt, mang lại thu nhập cao hơn. Về giáo dục, tỉ lệ nhập học của trẻ em trai và trẻ em gái ở bậc Tiểu học và Trung học đều cao và cân đối. Trong lĩnh vực y tế thì cả phụ nữ và nam giới đều được chăm sóc sức khoẻ sinh sản, nhiều bệnh viện ở trung ương và địa phương đã hình thành khoa nam học và tăng cường đào tạo bác sĩ chuyên khoa nam học để mở rộng mạng lưới tư vấn về sức khoẻ sinh sản cho nam giới,...

2/ Quy định về số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) nhằm mục đích bảo đảm thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị. Bởi vì, nếu không quy định như vậy thì số lượng đại biểu nữ trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân có thể sẽ rất ít và do đó sẽ không bảo đảm được tiếng nói đại diện và phản ánh nguyện vọng của phụ nữ – một nửa dân số trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của cả nước và của mỗi địa phương; trong việc quản lí nhà nước, hoạt động xã hội; tham gia xây dựng và thực hiện các quy tắc chung. Việc bảo đảm một tỉ lệ thích đáng phụ nữ tham gia vào các cơ quan trong bộ máy nhà nước sẽ bảo đảm cho nam, nữ cùng có tiếng nói chung, được cùng tham gia và có vị trí, vai trò ngang nhau trong việc quyết định các vấn đề chung của đất nước, địa phương, cơ quan, tổ chức và gia đình, làm cho các quyết định đó phù hợp với lợi ích và nhu cầu của cả hai giới, tạo cho hai giới có cơ hội như nhau trong phát triển kinh tế – xã hội và phát triển nguồn nhân lực; thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

– GV kết luận: Bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội sẽ bảo đảm cho nam, nữ cùng có tiếng nói chung, được cùng tham gia và có vị trí, vai trò ngang nhau trong việc quyết định các vấn đề chung của đất nước, địa phương, cơ quan, tổ chức cũng như mỗi gia đình; nam, nữ có cơ hội như nhau trong phát triển kinh tế – xã hội và phát triển nguồn nhân lực; mang lại những thay đổi tích cực trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ và các lĩnh vực khác của xã hội.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá, đánh giá được các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong các tình huống đơn giản cụ thể, thực hành xử lí một số tình huống về bình đẳng giới.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình với ý kiến của C hay T trong trường hợp dưới đây? Vì sao?

HS sẽ bày tỏ đồng tình với ý kiến của ai và giải thích lí do đồng tình. Tuy nhiên, nếu dựa vào quy định của Luật Bình đẳng giới thì ý kiến của T hợp lí hơn.

2. Em hãy cho biết mỗi biện pháp được nêu trong các thông tin dưới đây nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực nào. Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để xác định mỗi biện pháp đó được quy định nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực nào. Sau đó mời một vài HS trả lời câu hỏi. HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Biện pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị.

b. Biện pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động.

c. Biện pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

d. Biện pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế.

3. Em hãy cho biết quy định pháp luật dưới đây được ban hành nhằm xử phạt chủ thể vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực nào. Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được tìm hiểu ở mục Khám phá trong SGK để xác định khoản 3, 4 Điều 9 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP được ban hành nhằm xử phạt chủ thể vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực nào. Sau đó mời một vài HS trả lời câu hỏi. HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Khoản 3, 4 Điều 9 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP được ban hành nhằm xử phạt chủ thể vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bởi vì, theo quy định này, chủ thể nào vận động, ép buộc người khác nghỉ học vì lí do giới tính thì có thể bị phạt tiền từ 2 000 000 đồng đến 3 000 000 đồng; chủ thể nào vận động, ép buộc có tổ chức nhiều người nghỉ học vì lí do giới tính hoặc từ chối tuyển sinh đối với người có đủ điều kiện vào các khoá đào tạo, bồi dưỡng vì lí do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ thì có thể bị phạt tiền từ 5 000 000 đồng đến 10 000 000 đồng.

4. Em hãy nhận xét hành vi của các chủ thể trong những trường hợp sau:

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, dựa trên cơ sở kiến thức đã được tìm hiểu ở mục Khám phá trong SGK để nhận xét về hành vi của các chủ thể trong các tình huống được nêu có phù hợp với quy định của pháp luật không hoặc có thực hiện đúng pháp luật không hay vi phạm pháp luật về bình đẳng giới? Sau đó mời một vài HS trả lời câu hỏi. HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Hành vi của T và bố T không phù hợp với quy định của pháp luật về bình đẳng giới. Vì theo quy định của Luật Bình đẳng giới năm 2006 thì bố T và T có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình với mẹ và em gái hằng ngày chứ không phải chỉ có ngày 8 – 3 và 20 – 10 mới chia sẻ.

b. Hành vi của bố A là thực hiện đúng pháp luật về bình đẳng giới. Vì bố A không chỉ yêu thương, quan tâm chăm sóc cho cả hai anh em A mà còn thường xuyên nhắc nhở A không được bắt nạt em và cùng bố mẹ làm những công việc nội trợ trong nhà.

c. Việc Công ty D từ chối nhận hồ sơ dự tuyển của chị K là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động. Vì Công ty D đã từ chối tuyển dụng người lao động thuộc giới tính nữ và theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP thì Công ty D có thể bị phạt tiền từ 10 000 000 đồng đến 15 000 000 đồng.

5. Em hãy nêu hướng giải quyết các tình huống sau:

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, dựa trên cơ sở kiến thức đã được tìm hiểu ở mục Khám phá trong SGK để xác định hướng giải quyết cho từng tình huống. Sau đó mời đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi. HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Để thuyết phục bà nội ủng hộ việc làm của bố, C nên giải thích cho bà hiểu rằng việc

làm của bố mình là thực hiện đúng quy định của pháp luật về trách nhiệm chia sẻ việc nhà của các thành viên trong gia đình.

b. Để thuyết phục mẹ, M nên giải thích cho mẹ hiểu rằng nếu mẹ tự mua nhà theo ý mình mà không có sự đồng thuận của bố thì mẹ đã vi phạm pháp luật, vì theo quy định của Luật Bình đẳng giới năm 2006 thì bố, mẹ bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình; bố và mẹ có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

c. Để thuyết phục bố mẹ, H nên giải thích cho bố mẹ rằng theo quy định của pháp luật thì chị gái và anh rể H có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của anh chị và quyết định các nguồn lực trong gia đình, vì thế, Toà án đã quyết định gia đình phải trả cho anh rể phần tài sản thuộc quyền sở hữu của anh, nếu không thì sẽ vi phạm pháp luật và bị Nhà nước xử lí theo pháp luật.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu mỗi HS viết một bài chia sẻ một việc làm cụ thể của bản thân HS có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình hoặc trong lớp và quy định cụ thể thời gian nộp bài cho GV.

Bài 11. QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

– Nhận biết được ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc đối với đời sống con người và xã hội.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

+ Có khả năng giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Có khả năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện các quy định pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi phân biệt đối xử giữa các dân tộc trong các lĩnh vực.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về bình đẳng giữa các dân tộc.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được kiến thức pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc; có khả năng tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội trong đó bảo đảm được quyền bình đẳng giữa các dân tộc; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng trong đời sống xã hội liên quan đến quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

3. Về phẩm chất

– Có ý thức, trách nhiệm trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

– Yêu quê hương, đất nước, tự hào về con người, về dân tộc của mình.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác hiểu biết ban đầu của HS về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tạo hứng thú cho HS để kết nối vào bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi ở mục Mở đầu: Em hãy chỉ ra quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Bất kì đàn ông,

đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc,...".

– GV nhận xét, kết luận.

– GV dẫn dắt vào bài học: Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc, các dân tộc đều bình đẳng với nhau trước pháp luật. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến vấn đề đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc, tạo điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, tham gia bảo vệ, xây dựng đất nước.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

b) Tổ chức thực hiện:

** Bình đẳng về chính trị*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi:

1/ Quy định tỉ lệ ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong thông tin 1 nhằm mục đích gì? Vì sao?

2/ Quyền bình đẳng về chính trị giữa các dân tộc ở Việt Nam được biểu hiện như thế nào trong thông tin 2?

3/ Em hãy lấy ví dụ thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực chính trị.

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Quy định tỉ lệ ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong thông tin 1 nhằm mục đích để các dân tộc thiểu số có thể thực hiện được quyền bình đẳng giữa các dân tộc khi tham gia vào các cơ quan đại diện của Nhà nước.

2/ Thông tin 2 cho thấy các dân tộc sinh sống ở Việt Nam đều bình đẳng về chính trị, người của bất kì dân tộc nào cũng có thể được bầu làm đại biểu Quốc hội ở Việt Nam, quyền bình đẳng giữa các dân tộc không chỉ về mặt pháp lí mà cả về thực tiễn, được hiện thực hoá trong kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV.

3/ HS dựa vào những hiểu biết của mình lấy ví dụ trong đó thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực chính trị. GV nhận xét về ví dụ của HS, chỉnh sửa nếu ví dụ của HS chưa chính xác.

– GV chốt lại nội dung kiến thức: Các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam có quyền bình đẳng về chính trị, mỗi dân tộc đều có quyền, có nghĩa vụ trung thành với

Tổ quốc, tham gia vào việc tổ chức và hoạt động của Nhà nước, tham gia xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước,...

** Bình đẳng về kinh tế*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, làm việc nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Quyền bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc ở Việt Nam được biểu hiện như thế nào trong các thông tin trên?

2/ Em hãy lấy ví dụ trong thực tiễn thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực kinh tế.

– GV mời đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Quyền bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc ở Việt Nam được biểu hiện trong các thông tin như sau:

+ Thông tin 3: Đảng và Nhà nước Việt Nam không chỉ đề ra chủ trương, chính sách mà còn ban hành các văn bản pháp luật cụ thể, tạo mọi điều kiện để phát triển kinh tế – xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi nhằm thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả nước.

+ Thông tin 4: Đồng bào các dân tộc ở bản Kéo Hượn đã nêu cao tinh thần tự lực, tự cường được tạo điều kiện để phát triển kinh tế – xã hội bền vững ở địa phương, từng bước nâng cao và cải thiện cuộc sống ấm no, hạnh phúc của người dân trong bản.

2/ Nêu ví dụ: Từ những thông tin có được và theo sự hiểu biết của bản thân, HS lấy ví dụ trong thực tế về quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực kinh tế. GV có thể gợi ý để HS lấy ví dụ, nhận xét về ví dụ của HS, nếu chưa chính xác thì chỉnh sửa lại cho đúng.

– GV chốt lại nội dung kiến thức: Bình đẳng giữa các dân tộc về kinh tế thể hiện trước hết ở sự bảo đảm và tạo mọi điều kiện để vùng dân tộc thiểu số và miền núi có cơ hội phát triển về kinh tế. Ngoài việc ban hành những đường lối, chính sách kinh tế – xã hội đặc thù, tạo các điều kiện phát triển tốt nhất cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi thì các dân tộc thiểu số và miền núi cần phát huy nội lực, tự vươn lên làm giàu, cùng phát triển với đất nước.

** Bình đẳng về văn hoá, giáo dục*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi:

1/ Quyền bình đẳng về văn hoá, giáo dục giữa các dân tộc được biểu hiện như thế nào trong các thông tin trên?

2/ Em hãy lấy ví dụ trong thực tiễn thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục.

– GV mời đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Quyền bình đẳng về văn hoá, giáo dục giữa các dân tộc được thể hiện trong các thông tin trên như sau:

+ Thông tin 3: Các dân tộc sinh sống ở Việt Nam đều bình đẳng về văn hoá. Văn hoá của tất cả các dân tộc đều được tạo điều kiện để bảo tồn, gìn giữ và phát huy. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của dân tộc mình.

+ Thông tin 4: Các dân tộc đều bình đẳng về giáo dục, Đảng, Nhà nước tạo mọi điều kiện để đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc thiểu số.

2/ Nêu ví dụ: Từ những thông tin có được và theo sự hiểu biết của bản thân, HS lấy ví dụ trong thực tế về quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục. GV có thể gợi ý để HS lấy ví dụ, nhận xét về ví dụ của HS, nếu chưa chính xác thì chỉnh sửa lại cho đúng.

– GV chốt lại nội dung kiến thức: Bình đẳng giữa các dân tộc về văn hoá, giáo dục thể hiện ở việc: Các dân tộc được Đảng, Nhà nước tạo mọi điều kiện để mỗi dân tộc gìn giữ, phát huy và phát triển bản sắc văn hoá của dân tộc mình. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của dân tộc được giữ gìn, khôi phục và phát huy. Các dân tộc bình đẳng về cơ hội học tập, trong tiếp cận, thụ hưởng các giá trị văn hoá, giáo dục, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau trong phát triển giáo dục.

GV nhấn mạnh: Ở Việt Nam, các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các dân tộc đối với đời sống con người và xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, làm việc nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Từ hai thông tin trên, em hãy cho biết để bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước thì các dân tộc cần phải làm gì.

2/ Từ thông tin 2, em hãy cho biết việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc đã có tác động tích cực như thế nào đến đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Nếu các dân tộc trong đất nước không bình đẳng thì sẽ dẫn đến những hậu quả gì?

– GV mời đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Để bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước thì các dân tộc cần phải: tôn trọng sự khác biệt của mỗi dân tộc, tạo điều kiện để các dân tộc đoàn kết, cùng phát triển, cùng tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, cùng thực hiện mục tiêu chung của đất nước "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

2/ Nhờ những chính sách đúng đắn về dân tộc, đặc biệt là quyền bình đẳng giữa các dân tộc mà các dân tộc đều có điều kiện phát triển về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục, xã hội.

Nếu các dân tộc trong đất nước không bình đẳng thì sẽ dẫn đến sự phân biệt đối xử giữa các dân tộc, làm cho một số dân tộc không có các điều kiện để phát triển như những dân tộc khác. Điều đó có thể dẫn đến những hành vi kì thị, chia rẽ, mâu thuẫn, xung đột giữa các dân tộc, làm cả xã hội phát triển chậm, không ổn định. Trong những điều kiện như vậy, các thế lực thù địch có thể lợi dụng để chia rẽ, phá hoại sự đoàn kết giữa các dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

– GV chốt lại nội dung kiến thức: Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở của đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc. Thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc sẽ tạo điều kiện để mỗi dân tộc đều có cơ hội phát triển, phát huy được những điểm tích cực, những yếu tố đạo đức, văn hoá tốt đẹp của dân tộc mình; nêu cao ý thức, trách nhiệm đối với quê hương đất nước; củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc; động viên, phát huy các nguồn lực của các dân tộc khác nhau cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các dân tộc là thực tiễn sinh động để đấu tranh chống lại các hành vi xuyên tạc chính sách dân tộc của các thế lực thù địch không có thiện chí với đất nước ta.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong một số tình huống đơn giản; tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

a. Đồng tình, vì theo quy định của pháp luật Việt Nam thì: Công dân Việt Nam có quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội; công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo,... Do vậy, các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đều có thể có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước.

b. Đồng tình, vì theo quy định của pháp luật Việt Nam thì ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt, song các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của dân tộc mình.

c. Không đồng tình, vì việc Nhà nước quy định và thực hiện một số chính sách ưu tiên đối với HS, sinh viên là người dân tộc thiểu số sẽ tạo điều kiện thuận lợi để HS, sinh viên là người dân tộc thiểu số vượt qua những khó khăn vươn lên học tốt vì lợi ích của bản thân, dân tộc mình và cả đất nước.

d. Đồng tình, vì việc kì thị, phân biệt đối xử về thành phần dân tộc sẽ dẫn đến mất đoàn kết, không bình đẳng, không tôn trọng sự khác biệt về dân tộc, chia rẽ dân tộc, không giúp nhau phát triển, thậm chí còn làm cho xã hội chậm phát triển.

2. Hành vi của các chủ thể dưới đây là thực hiện đúng pháp luật hay vi phạm pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc? Vì sao?

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

a. Các hành vi, việc làm của A và cơ quan có thẩm quyền đều đúng. Pháp luật Việt Nam quy định: Công dân có quyền xác định dân tộc của mình (trích Điều 42 Hiến pháp năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2025).

b. Việc làm của Công ty X không nhận anh Q vào làm việc với lí do anh là người dân tộc thiểu số là sai. Công ty đã phân biệt đối xử và vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

c. Việc làm của anh H là đúng, vì theo Hiến pháp Việt Nam quy định: Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình (khoản 3 Điều 5 Hiến pháp năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2025).

3. Em hãy đọc các tình huống sau và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

a. Anh P vẫn có thể trình bày trước Toà án bằng tiếng dân tộc Ơ-đu của mình, vì pháp luật Việt Nam quy định: Công dân có quyền sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (trích Điều 42 Hiến pháp năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2025).

b. Việc giải quyết của Trường Đại học N là đúng. Việc Nhà nước ưu tiên trong tuyển sinh đại học đối với người dân tộc thiểu số là hoàn toàn hợp lí, nhằm tạo điều kiện cho người dân các dân tộc thiểu số có thể thực hiện được quyền bình đẳng của mình với dân tộc đa số.

4. Em hãy kể một việc làm cụ thể của bản thân đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

– GV nêu yêu cầu của bài tập và yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý: Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về quyền bình đẳng của các dân tộc; tôn trọng quyền của người khác;...

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS cùng với nhóm của mình thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học tiếp theo sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của các nhóm trình bày sản phẩm của nhóm mình với cả lớp.

Bài 12. QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC TÔN GIÁO (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí.

– Nhận biết được ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo đối với đời sống con người và xã hội.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.
+ Có khả năng giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.
+ Có khả năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện các quy định pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi thể hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi phân biệt đối xử giữa các tôn giáo trong hưởng quyền, thi hành nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lí.
+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

quyền bình đẳng giữa các tôn giáo; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các tôn giáo trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được kiến thức pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo; có khả năng tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội trong đó bảo đảm được quyền bình đẳng giữa các tôn giáo; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng trong đời sống xã hội liên quan đến quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

3. Về phẩm chất

– Có ý thức, trách nhiệm trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

– Yêu quê hương, đất nước, nhân ái với con người, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mỗi người và quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, hiểu biết của HS về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo; tạo hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Em hãy chia sẻ hiểu biết của bản thân về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo ở nước ta hiện nay.

– GV mời một vài HS chia sẻ.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Trên thế giới nói chung, ở Việt Nam nói riêng tồn tại rất nhiều tôn giáo, mỗi tôn giáo thường có đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức khác nhau. Các tôn giáo đều bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí. Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau, người có tôn giáo hoặc không có tôn giáo đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân, không phân biệt đối xử vì lí do tôn giáo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC TÔN GIÁO

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

b) Tổ chức thực hiện:

** Bình đẳng về quyền*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc các thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Từ thông tin 1 và 2, theo em, quyền bình đẳng giữa các tôn giáo biểu hiện như thế nào trong thông tin 3?

2/ Em hãy nêu một số quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo về quyền và cho ví dụ minh hoạ.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được thể hiện cụ thể ở địa phương H như sau: Người dân trên địa bàn xã H tin và theo nhiều tôn giáo khác nhau. Các tôn giáo đều được quyền xuất bản kinh, sách tôn giáo, sản xuất đồ dùng tôn giáo để phục vụ cho các hoạt động sinh hoạt tôn giáo của tôn giáo mình. Người dân xã H luôn đoàn kết một lòng, không phân biệt tôn giáo, dân tộc, tích cực tham gia các hoạt động do chính quyền địa phương tổ chức, bảo vệ an ninh, giữ vững biên cương của Tổ quốc, nhờ đó mà tình nghĩa đồng bào được gắn bó, kinh tế – xã hội phát triển, đời sống người dân ngày càng được nâng cao, xã H ngày càng giàu đẹp, đi lên cùng đất nước.

2/ HS nêu một số quy định trong Hiến pháp, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản pháp luật khác về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo về quyền và cho ví dụ minh hoạ. GV nhận xét về sự chính xác của các quy định pháp luật và các ví dụ mà HS đã nêu. Nếu chưa chính xác thì chỉnh sửa cho đúng.

– GV chốt lại nội dung kiến thức: Các tôn giáo, tổ chức tôn giáo có quyền bình đẳng trong hoạt động tôn giáo, tổ chức sinh hoạt tôn giáo, xuất bản kinh sách và các ấn phẩm về tôn giáo, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo, nhận tài sản hợp pháp do tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tự nguyện tặng cho,... Những nơi thờ tự của các tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

** Bình đẳng về nghĩa vụ*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Từ thông tin 1, em hãy cho biết các tôn giáo bình đẳng với nhau về nghĩa vụ biểu hiện như thế nào trong thông tin 2?

2/ Em hãy nêu một số quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo về nghĩa vụ và cho ví dụ minh hoạ.

– GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Thông tin 2: Tất cả các tổ chức tôn giáo, không phân biệt đều phải có nghĩa vụ tuân theo những quy định của chính quyền nhà nước nơi họ hoạt động. Các chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện, ban quản lí cơ sở tôn giáo phải tự mình chấp hành và hướng dẫn tín đồ và những người dân nghiêm chỉnh chấp hành những quy định về phòng, chống dịch của chính quyền thành phố.

2/ HS nêu một số quy định trong Hiến pháp, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản pháp luật khác về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo về nghĩa vụ và cho ví dụ minh hoạ. GV nhận xét về sự chính xác của các quy định pháp luật và các ví dụ mà HS đã nêu. Nếu chưa chính xác thì chỉnh sửa cho đúng.

– GV chốt lại nội dung kiến thức: Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tôn giáo của các tôn giáo khác nhau ngoài việc phải tuân thủ hiến chương, điều lệ, các quy định tôn giáo của tổ chức mình thì còn phải bình đẳng trong việc tuân thủ các quy định của Hiến pháp, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các quy định pháp luật khác có liên quan của Nhà nước Việt Nam.

** Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí*

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Các tôn giáo bình đẳng với nhau về trách nhiệm pháp lí biểu hiện như thế nào trong trường hợp 3?

2/ Theo em, người có tôn giáo và người không có tôn giáo nếu có hành vi vi phạm pháp luật giống nhau thì có bị xử lí giống nhau không? Vì sao?

3/ Em hãy nêu một số quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo về trách nhiệm pháp lí và cho ví dụ minh hoạ.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Việc chính quyền thành phố đã yêu cầu cả hai cơ sở tôn giáo T và N phải tạm dừng sinh hoạt tôn giáo trong thời gian có dịch bệnh lây lan và xử phạt hành chính đối với cả hai cơ sở tôn giáo này là thể hiện sự bình đẳng giữa các tôn giáo về trách nhiệm pháp lí.

2/ Người có tôn giáo và người không có tôn giáo nếu có hành vi vi phạm pháp luật giống nhau sẽ bị xử lí giống nhau. Bởi pháp luật Việt Nam quy định mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì cũng đều bình đẳng trước pháp luật trong việc phải chịu trách nhiệm pháp lí, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

3/ HS nêu các quy định của Hiến pháp, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Bộ luật Hình sự, Luật Xử lí vi phạm hành chính, Bộ luật Dân sự,... về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo về trách

nhiệm pháp lí và cho ví dụ minh hoạ. GV nhận xét tính chính xác của các quy định pháp luật và các ví dụ minh hoạ mà HS đã nêu.

– GV chốt lại nội dung kiến thức: Các tổ chức tôn giáo, cũng như người theo các tôn giáo khác nhau dù ở bất kì cương vị nào nếu vi phạm pháp luật cũng đều bị xử lí theo pháp luật.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC TÔN GIÁO ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các tôn giáo đối với đời sống con người và xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cặp đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo sẽ mang lại điều gì cho mỗi người dân, Nhà nước và xã hội? Theo em, nếu các tôn giáo trong quốc gia không bình đẳng thì sẽ dẫn đến những hậu quả gì cho mỗi tôn giáo và các tín đồ của họ?

2/ Em hãy nêu ví dụ minh hoạ cho việc thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các tôn giáo và cho biết em học tập được điều gì.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Nhờ có chính sách, pháp luật đúng đắn về đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, đặc biệt là quyền bình đẳng giữa các tôn giáo đã làm cho các tôn giáo ở Việt Nam luôn đoàn kết vì lợi ích của quốc gia, dân tộc, vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Đây là một trong những động lực chủ yếu để xây dựng và phát triển đất nước.

Nếu các tôn giáo trong quốc gia không bình đẳng sẽ dẫn đến sự kì thị, xúc phạm tôn giáo, chia rẽ, phá hoại sự bình đẳng, đoàn kết giữa các tôn giáo.

2/ GV gợi ý HS tìm hiểu các ví dụ minh hoạ cho việc thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các tôn giáo trong cuộc sống hằng ngày, hoặc ở sách báo, mạng,... và rút ra bài học cho bản thân.

– GV chốt lại nội dung kiến thức: Thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo thể hiện chính sách đại đoàn kết tôn giáo của Đảng, Nhà nước Việt Nam, tạo điều kiện để các tôn giáo, tín đồ tôn giáo nêu cao ý thức, trách nhiệm của mình đối với việc củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết giữa các tôn giáo, làm tròn trách nhiệm với Tổ quốc, sống "tốt đời, đẹp đạo". Động viên, phát huy nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, đồng thời cũng là điều kiện để mỗi tôn giáo phát huy được những điểm tích cực, những yếu tố đạo đức, văn hoá tốt đẹp, hướng con người tới chân – thiện – mĩ.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền bình đẳng giữa các tôn giáo trong một số tình huống đơn giản; tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo với những hành vi cụ thể, phù hợp.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Các hành vi dưới đây là thực hiện đúng hay vi phạm quyền bình đẳng giữa các tôn giáo? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

a. Cha sứ Đ và Thượng toạ Q thực hiện các hành vi đúng quy định pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo, vì theo quy định của pháp luật: Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Pháp luật không phân biệt ứng viên vì lí do tôn giáo hay có chức sắc tôn giáo.

b. Các nhà chức sắc và tín đồ của tôn giáo P đã thực hiện các hành vi đúng quy định pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo. Tất cả các tổ chức tôn giáo được Nhà nước Việt Nam công nhận đều có quyền bình đẳng trong cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo.

c. Hành vi của ông N là không đúng, có thể tạo ra mối quan hệ không tốt và gây mâu thuẫn, xung đột giữa các tôn giáo khác với tôn giáo Y.

2. Em hãy đọc các tình huống sau và trả lời câu hỏi:

– GV cho HS thảo luận nhóm đối với mỗi tình huống.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm nêu phương án giải quyết, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận.

a. 1/ Trong tình huống này, các bạn (thuộc các tôn giáo khác) cùng ăn với Q tỏ vẻ khó chịu khi Q làm dấu và cầu nguyện trước khi ăn là sai, vì pháp luật Việt Nam quy định: Mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo.

2/ Q nên hoà đồng cùng mọi người bằng cách tế nhị làm dấu, cầu nguyện khi chỉ có một mình hoặc xung quanh là những người cùng tôn giáo với mình.

b. 1/ Việc làm của ông T là sai, vì theo quy định pháp luật Việt Nam: "Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật" và theo điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định".

2/ Anh A và chị B có thể thuyết phục ông T thực hiện đúng pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo và pháp luật hôn nhân gia đình để thực hiện được nguyện vọng của mình.

c. Việc làm của bạn của M là sai, cần lên án khi tìm cách nói xấu về tôn giáo mà M dự định sẽ theo. Bởi pháp luật Việt Nam quy định các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. M nên giải thích để bạn hiểu và thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các tôn giáo, đồng thời ủng hộ, tôn trọng quyết định của M.

3. Em hãy kể những việc làm của mình và người thân đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý: Không phân biệt đối xử vì lí do tôn giáo; đồng tình, ủng hộ những việc làm thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo;...

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS cùng với nhóm của mình thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của một vài nhóm trình bày sản phẩm của nhóm mình với cả lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 8

MỘT SỐ QUYỀN DÂN CHỦ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Bài 13. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG THAM GIA QUẢN LÍ NHÀ NƯỚC VÀ XÃ HỘI (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện các hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi phù hợp với quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội trong đời sống thường ngày; thực hiện được và

vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được các quan điểm, các hành vi, xử lí được các tình huống đơn giản trong thực tiễn có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, hoạt động thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, hiểu biết của HS về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; tạo hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi: Em hãy kể một số việc làm thể hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội của công dân. Theo em, HS có quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội không? Vì sao?

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội là quyền chính trị quan trọng của công dân được Hiến pháp và pháp luật quy định. Mỗi công dân thực hiện tốt quyền này sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện quyền làm chủ, góp phần xây dựng Nhà nước vững mạnh, xã hội ổn định và phát triển.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA CƠ BẢN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG THAM GIA QUẢN LÍ NHÀ NƯỚC VÀ XÃ HỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

** Quyền của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Các chủ thể trong trường hợp 3 và 4 đã thực hiện quyền của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội như thế nào? Theo em, những việc làm đó có ý nghĩa gì đối với mỗi công dân và với xã hội?

2/ Theo em, công dân có các quyền gì trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội? Em hãy nêu một số ví dụ về việc thực hiện tốt các quyền đó trong cuộc sống.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trong trường hợp 3, thôn X đã tạo điều kiện để công dân thực hiện quyền của mình trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội bằng việc tổ chức cuộc họp lấy ý kiến về các biện pháp xây dựng nông thôn mới ở địa phương. Trong đó, anh T đã thực hiện quyền của mình bằng việc đóng góp nhiều ý kiến có giá trị về việc quy hoạch, xây dựng đường giao thông trong thôn cũng như việc giữ gìn vệ sinh đường làng, ngõ xóm trong cuộc họp của thôn.

Trong trường hợp 4, A đã thực hiện quyền của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội bằng việc chủ động tìm hiểu thông tin, phổ biến lại cho các bạn trong lớp, người thân trong gia đình và gửi thư đề xuất một số kiến nghị và mong muốn đối với "Bộ Quy tắc ứng xử về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng" khi cơ quan nhà nước tổ chức lấy ý kiến để góp phần bảo vệ an toàn cho bản thân cũng như các trẻ em khác khi sử dụng internet.

Những việc làm của các chủ thể trong những trường hợp trên đã thể hiện vai trò, trách nhiệm của mỗi công dân đối với Nhà nước và xã hội. Thông qua những việc làm đó, công dân được trực tiếp thể hiện, đóng góp suy nghĩ, quan điểm, công sức của bản thân vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ, phát triển Nhà nước và xã hội. Đồng thời, đó cũng là cơ sở để động viên sức mạnh của toàn dân, toàn xã hội vào tổ chức và xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả; xây dựng một xã hội có tổ chức, ổn định, góp phần phát triển đất nước.

2/ Công dân có các quyền trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội như: quyền bình đẳng; quyền bầu cử đại biểu, ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, tố cáo những việc

làm vi phạm pháp luật; quyền tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp;... Các quyền này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Người dân gửi đơn thư tố cáo tới cơ quan chức năng khi phát hiện hành vi tham ô, tham nhũng; tích cực tham gia bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; chủ động tìm hiểu thông tin về các chính sách, quy định mới của Nhà nước;...

– GV kết luận theo chốt kiến thức trong SGK.

** Nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết, các chủ thể trong trường hợp 3 và 4 đã thực hiện nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội như thế nào.

2/ Theo em, công dân có nghĩa vụ gì trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội? Hãy nêu ví dụ về việc thực hiện tốt những nghĩa vụ đó trong cuộc sống.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trong trường hợp 3, K đã thực hiện nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội bằng việc gửi thư góp ý đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật khi đề xuất một số biện pháp khắc phục thực trạng diện tích khu vui chơi, sinh hoạt thể dục thể thao dành cho trẻ em ở địa phương ngày càng thu hẹp, một số trẻ em đã tìm đến những hình thức giải trí không lành mạnh, sa vào tệ nạn xã hội.

Trong trường hợp 4, Đoàn Thanh niên Trường Trung học phổ thông B đã thực hiện nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội qua việc đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, nội quy của trường học, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của những cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan khi thảo luận, đề xuất một số phương án giải quyết, khắc phục tình trạng ách tắc giao thông ở đoạn đường đi qua cổng trường gửi tới Ban Giám hiệu nhà trường và chính quyền địa phương.

2/ Công dân có nghĩa vụ trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội như: tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng; tôn trọng quyền và lợi ích của người khác; tôn trọng lợi ích của dân tộc; trung thành với Tổ quốc, bảo vệ Tổ quốc,...

Ví dụ: Công dân gửi đơn khiếu nại về hoạt động của cán bộ, cơ quan nhà nước theo đúng quy định của pháp luật; công dân phản ánh, kiến nghị tới cơ quan nhà nước bằng những cách thức được pháp luật quy định (như gửi thư tới cá nhân, cơ quan có thẩm quyền), không được lợi dụng các hoạt động này để gây rối, làm ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội;...

– GV kết luận theo chốt kiến thức trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU HẬU QUẢ CỦA HÀNH VI VI PHẠM QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG THAM GIA QUẢN LÍ NHÀ NƯỚC VÀ XÃ HỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và làm việc cá nhân (đối với câu hỏi 1 và 3), thảo luận cặp đôi (đối với câu hỏi 2) để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết, các thông tin, trường hợp trên đề cập đến những hậu quả gì của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

2/ Theo em, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội sẽ gây nên những hậu quả nào cho người bị vi phạm, người vi phạm, Nhà nước và xã hội?

3/ Hãy chia sẻ về một trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội mà em biết và rút ra bài học cho bản thân.

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Thông tin 1, 2 đề cập đến các hậu quả pháp lí như: xử lí kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự khi thực hiện các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

Trong trường hợp 3, hành vi vi phạm của H đã khiến các đoàn viên khác trong lớp mất quyền bày tỏ ý kiến đối với dự thảo Văn kiện Đại hội Đoàn, đồng thời khiến H bị Bí thư Đoàn trường phê bình.

Trường hợp 4 đề cập đến các hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội như: lãng phí ngân sách nhà nước; mất đoàn kết nội bộ; gây mất an ninh, trật tự an toàn xã hội; giảm uy tín của cán bộ, cơ quan nhà nước;...

2/ Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội:

+ Đối với người bị vi phạm: bị cản trở thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lí, vi phạm quyền tự do dân chủ của công dân; gây tổn thất về sức khoẻ, tinh thần, danh dự, uy tín, tài chính, công việc;...

+ Đối với người vi phạm: phải chịu các hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật như: cảnh cáo, kỉ luật, phạt hành chính, phạt tù, cấm đảm nhiệm chức vụ; mất công việc; thiệt hại về kinh tế; ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín,...

+ Đối với Nhà nước và xã hội: ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước; xâm phạm trật tự quản lí hành chính; gây rối loạn trật tự, an ninh, xã hội; lãng phí ngân sách nhà nước; gây bất ổn về chính trị khiến đất nước trì trệ, chậm phát triển,...

3/ GV gợi ý HS tìm hiểu các trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội ở sách báo, mạng,... và rút ra bài học cho bản thân.

– GV kết luận theo chốt kiến thức trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; phân tích, đánh giá được một số hành vi

thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội bằng những hành vi phù hợp năng lực, độ tuổi.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập, sau đó yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Sai, vì công dân dưới 18 tuổi cũng có thể thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội bằng những việc làm phù hợp độ tuổi của mình (ví dụ: HS có thể tham gia vào các tổ chức đoàn thể như Đoàn, Đội...; HS tham gia đóng góp ý kiến về những vấn đề liên quan đến quyền lợi của bản thân tại địa phương như vấn đề bảo vệ môi trường, hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao,...).

b. Sai, vì ngoài bầu cử, người dân có thể thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội bằng nhiều hình thức khác như: bàn bạc, đóng góp ý kiến vào chủ trương, chính sách của Nhà nước, vào kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của địa phương; góp ý kiến vào dự thảo Hiến pháp, dự thảo luật; giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước;...

c. Đúng, vì các hành vi vi phạm quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội của công dân sẽ gây nên hậu quả tiêu cực trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước như: sai lệch kết quả bầu cử; gia tăng tình trạng tham ô, tham nhũng; hạ thấp uy tín của các cơ quan nhà nước; chất lượng hoạt động của các cơ quan suy giảm; nhân dân mất lòng tin vào bộ máy nhà nước;...

d. Đúng, vì khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội, chúng ta sẽ góp phần phát hiện, khắc phục, xử lí những hành vi tiêu cực; đóng góp, xây dựng, phát triển xã hội và đất nước theo hướng tích cực (ví dụ: khiếu nại, tố cáo những hành vi sai trái; đóng góp ý kiến, giải pháp tích cực phát triển kinh tế – xã hội,...).

2. Hành vi, việc làm của các chủ thể dưới đây đã thực hiện đúng hay chưa đúng quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi của bà Y chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội. Việc bà Y bỏ phiếu bầu cử thay các thành viên khác trong gia đình là không đúng quy định của pháp luật, khiến họ mất cơ hội thực hiện quyền dân chủ của mình.

b. Hành vi của lãnh đạo cơ quan nhà nước ở địa phương A đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội. Hành vi này đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân ở địa phương thực hiện tốt quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội của mình.

c. Hành vi của chị V đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội. Hành vi này được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và mang lại ý nghĩa tích cực, góp phần xây dựng, phát triển địa phương ngày càng giàu đẹp.

d. Hành vi của ông M chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội. Hành vi của ông M thể hiện thái độ không tôn trọng quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội của những người cao tuổi trong thôn.

3. Em hãy xử lí các tình huống sau:

– GV yêu HS làm việc nhóm, đóng vai xử lí các tình huống trong SGK.

– Các nhóm lên đóng vai, các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Em giải thích để M hiểu trẻ em cũng có quyền được tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến vào những vấn đề liên quan đến bản thân mình và khuyến khích M nên mạnh dạn phát biểu ý kiến vì những ý kiến đó có thể rất có ích cho hoạt động dạy và học của trường trong tương lai.

b. Em giải thích cho các bạn trong lớp hiểu về quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội của công dân, hiểu việc đóng góp ý kiến vào dự thảo Luật Bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của mọi công dân, góp phần hoàn thiện căn cứ pháp lí để bảo vệ môi trường sống an toàn, bền vững và khuyến khích các bạn cùng tìm hiểu để tham gia góp ý, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình.

4. Em hãy liệt kê các việc làm của bản thân hoặc của gia đình mình nhằm góp phần thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý: Thực hiện tìm hiểu thông tin về bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đúng theo quy định của pháp luật; tích cực tham gia và đóng góp ý kiến tại các cuộc họp do trường, lớp, địa phương tổ chức; tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật tới cơ quan chức năng có thẩm quyền; không lan truyền, chia sẻ những thông tin tiêu cực;...

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

Bài 14. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ BẦU CỬ VÀ ỨNG CỬ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.
+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện các hoạt động học tập.
+ Giải quyết vấn đề sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi phù hợp với quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.
+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử trong cuộc sống; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.
+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử; nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được các quan điểm, các hành vi, xử lí được các tình huống đơn giản trong thực tiễn có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử; tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, hoạt động thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, hiểu biết của HS về quyền bầu cử và ứng cử của công dân; tạo hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Em hãy quan sát hình ảnh dưới đây và cho biết vì sao nói ngày bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là ngày hội toàn dân?

– GV mời 1 – 2 HS trả lời.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Quyền bầu cử và quyền ứng cử là quyền chính trị cơ bản của công dân được Hiến pháp và pháp luật quy định. Thông qua việc thực hiện quyền bầu cử và ứng cử, công dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình trong việc góp phần hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ BẦU CỬ VÀ ỨNG CỬ

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

b) Tổ chức thực hiện:

** Quyền của công dân về bầu cử*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết các chủ thể trong trường hợp 3 và 4 đã thực hiện quyền của công dân về bầu cử như thế nào.

2/ Theo em, công dân có những quyền gì về bầu cử? Nêu ví dụ minh hoạ về việc thực hiện tốt những quyền đó trong cuộc sống.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trong trường hợp 3, anh A đã thực hiện tốt quyền của công dân về bầu cử qua việc tìm hiểu và nghiên cứu thông tin về các ứng viên để lựa chọn bỏ phiếu cho người phù hợp, đủ năng lực và điều kiện để hoàn thành tốt nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trong thông tin 4, các hội viên Chi hội Phụ nữ ở huyện Phú Xuyên (Hà Nội) đã thực hiện quyền của công dân về bầu cử bằng việc tham dự Hội nghị tuyên truyền phổ biến Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân do Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hà Nội phối hợp với Sở Tư pháp thành phố Hà Nội tổ chức; tiếp cận với một số nội dung cơ bản của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 như: nguyên tắc bầu cử, tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; quyền và nghĩa vụ của cử tri trong bầu cử; các quy định về trình tự bầu cử và thể thức bầu cử;... Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hà Nội và Sở Tư pháp thành phố Hà Nội đã thực hiện tốt việc tạo điều kiện để công dân thực hiện quyền bầu cử.

2/ Công dân có các quyền về bầu cử như: tiếp cận các thông tin về bầu cử theo quy định của pháp luật; tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bầu cử; khiếu nại, khởi kiện những hành vi sai sót về bầu cử gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân; tham gia hội, họp, tự do ngôn luận, báo chí về bầu cử theo quy định của pháp luật;...

Ví dụ: Người dân tham gia các hội nghị, các cuộc họp tuyên truyền phổ biến về bầu cử; người dân viết bài chia sẻ cảm nghĩ tích cực của bản thân về bầu cử;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

** Quyền của công dân về ứng cử*

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết các chủ thể trong trường hợp 2 và thông tin 3 đã thực hiện quyền của công dân về ứng cử như thế nào.

2/ Theo em, công dân có những quyền gì về ứng cử? Hãy nêu ví dụ về việc thực hiện tốt quyền của công dân về ứng cử.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trong trường hợp 2, chị M đã thực hiện quyền của công dân về ứng cử bằng việc chủ động tìm hiểu các quy định của pháp luật về hồ sơ, thủ tục tham gia ứng cử và một số quy định

có liên quan, đồng thời chia sẻ dự định đối với gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và bày tỏ mong muốn mọi người tạo điều kiện, hỗ trợ mình đạt được kết quả tốt trong cuộc bầu cử sắp tới.

Trong thông tin 3, các ứng cử viên đại biểu Quốc hội khoá XV, đơn vị bầu cử số 4, thành phố Hà Nội đã thực hiện quyền của công dân về ứng cử bằng việc tham dự Hội nghị tiếp xúc với cử tri các quận Hoàng Mai, huyện Gia Lâm; trình bày chương trình hành động của mình và tiến hành vận động bầu cử theo luật định.

2/ Công dân có các quyền về ứng cử như: bình đẳng giới về ứng cử; tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin về ứng cử theo quy định của pháp luật; tố cáo về người ứng cử; khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về những sai sót trong việc lập danh sách những người ứng cử; giám sát việc thực hiện pháp luật về bầu cử;...

Ví dụ: Công dân nam, nữ đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền tham gia ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; công dân gửi đơn khiếu nại khi phát hiện danh sách người ứng cử sai sót;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

** Nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử*

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Trong trường hợp 3 và 4, các chủ thể đã thực hiện nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử như thế nào?

2/ Theo em, công dân có nghĩa vụ gì về bầu cử và ứng cử? Nêu ví dụ minh hoạ về việc thực hiện tốt nghĩa vụ đó.

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 3, hai vợ chồng con trai bà Q đã thực hiện nghĩa vụ của công dân về bầu cử bằng việc sắp xếp công việc để có thể trực tiếp đi bỏ phiếu bầu cử theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp 4, anh K đã thực hiện nghĩa vụ của công dân về ứng cử bằng việc thực hiện các hoạt động vận động bầu cử một cách dân chủ, công khai, bình đẳng, đúng pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

2/ Công dân có các nghĩa vụ về bầu cử, ứng cử như: tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bầu cử và ứng cử; tôn trọng quyền của người khác về bầu cử và ứng cử; không lợi dụng quyền bầu cử, ứng cử để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng;...

Ví dụ: Khi tham gia bỏ phiếu bầu cử, công dân không được gây rối trật tự công cộng, không được phép ngăn cản người khác bỏ phiếu,...; khi thực hiện quyền ứng cử, công dân không được sử dụng thủ đoạn xấu để làm giảm uy tín của những ứng viên khác;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU HẬU QUẢ CỦA HÀNH VI VI PHẠM QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ BẦU CỬ VÀ ỨNG CỬ

a) Mục tiêu: HS nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và làm việc cá nhân (đối với câu hỏi 1, 3), thảo luận cặp đôi (đối với câu hỏi 2) để trả lời câu hỏi:

1/ Các thông tin, trường hợp trên đề cập đến những hậu quả gì của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử?

2/ Ngoài những hậu quả trên, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử còn có thể dẫn đến những hậu quả nào khác? Giải thích và nêu ví dụ minh hoạ.

3/ Em hãy chia sẻ về một trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử hoặc ứng cử mà em biết và rút ra bài học cho bản thân.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Thông tin 1, 2 đề cập đến hậu quả pháp lí của các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ bầu cử và ứng cử của công dân. Cụ thể, các hành vi như: dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; vi phạm các quy định về vận động bầu cử; giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về bầu cử thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lí kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trường hợp 3, hành vi gian lận của ông T đã khiến ông bị kỉ luật, buộc thôi việc và khởi tố theo quy định của pháp luật. Đồng thời, hành vi đó cũng làm sai lệch kết quả bầu cử, khiến địa phương phải tổ chức lại hoạt động bầu cử gây lãng phí ngân sách nhà nước, gây khó khăn cho nhiều cử tri trong việc sắp xếp thời gian, công việc để thực hiện quyền công dân của mình.

2/ Hành vi vi phạm quyền bầu cử và ứng cử của công dân gây ra những hậu quả tiêu cực khác như: ảnh hưởng đến tính tôn nghiêm của pháp luật và trật tự quản lí nhà nước; gây mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; hoãn ngày bầu cử; xâm phạm quyền bầu cử, ứng cử của công dân, cá biệt làm ảnh hưởng đến sức khoẻ, tính mạng, danh dự, uy tín, kinh tế, công việc của công dân;....

Ví dụ: Hành vi tung tin đồn vu khống sai sự thật về người ứng cử sẽ khiến người ứng cử bị hiểu nhầm, uy tín, danh dự sụt giảm, mất lòng tin của cử tri; Hành vi dùng tiền bạc để mua chuộc cử tri sẽ khiến người thực hiện hành vi bị xử phạt theo quy định của pháp luật;...

3/ GV gợi ý HS tìm hiểu các trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử ở sách báo, mạng,... và rút ra bài học cho bản thân.

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử; tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử bằng những hành vi phù hợp năng lực, độ tuổi.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Sai, vì chỉ có những công dân Việt Nam đáp ứng đủ điều kiện về độ tuổi, năng lực dân sự, phẩm chất đạo đức, năng lực pháp lí,... theo quy định của pháp luật mới có quyền bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân các nước khác đang sống trên lãnh thổ Việt Nam không được thực hiện quyền này.

b. Đúng, vì thông qua bầu cử, công dân trực tiếp bỏ phiếu bầu người đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của mình, thay mặt mình thực hiện quyền lực nhà nước, góp phần thiết lập bộ máy nhà nước để tiến hành các hoạt động quản lí xã hội.

c. Sai, vì HS chưa đủ 18 tuổi vẫn phải có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử như: được tiếp cận thông tin về bầu cử, ứng cử theo quy định; tuân thủ quy định Hiến pháp và pháp luật về bầu cử, ứng cử,...

d. Đúng, vì thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử sẽ lựa chọn được những đại biểu có năng lực, có phẩm chất đạo đức vào các cơ quan quyền lực của Nhà nước (Quốc hội, Hội đồng nhân dân); ngăn chặn, hạn chế các hành vi tiêu cực; loại bỏ những ứng viên không xứng đáng, góp phần xây dựng, phát triển bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh.

2. Các chủ thể dưới đây thực hiện đúng hay vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Anh A đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử. Việc tự ý viết và bỏ phiếu thay cho người khác là vi phạm quy định của pháp luật về nguyên tắc bỏ phiếu bầu cử, khiến người khác mất cơ hội thực hiện quyền của mình.

b. Chị X đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử. Hành vi của chị X đã vi phạm quy định của pháp luật, xâm phạm quyền công dân, có thể gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, công việc của người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã.

c. Chú M đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử. Hành vi của chú M đã thực hiện quyền tiếp cận thông tin về bầu cử, ứng cử của công dân. Hành vi này giúp chú hiểu rõ hơn những quy định về bầu cử và có thể thực hiện tốt quyền bầu cử của mình.

d. Ông P đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử. Hành vi của ông P đã xâm phạm đến quyền bầu cử của người khác, vi phạm quy định của pháp luật. Hành vi này có thể khiến người thân ông P không được tự do lựa chọn bỏ phiếu cho người xứng đáng, gây ảnh hưởng đến kết quả bầu cử.

e. Bà Q đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử. Hành vi của bà Q là mua chuộc cử tri, gây ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả bầu cử, vi phạm quy định của pháp luật.

3. Em hãy xử lí tình huống sau:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đóng vai xử lí tình huống trong SGK.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: M nhẹ nhàng bày tỏ thái độ không đồng tình với ý kiến của anh họ, giải thích cho các thành viên trong gia đình hiểu bầu cử là quyền của mỗi công dân, việc thực hiện quyền này thể hiện trách nhiệm của mỗi công dân đối với đất nước và là hình thức để công dân tham gia vào việc quản lí nhà nước và xã hội. Nếu mọi người không đi bỏ phiếu thì sẽ đánh mất cơ hội tự lựa chọn đại biểu xứng đáng để tham gia vào các cơ quan quyền lực của Nhà nước. M động viên, khuyến khích mọi người sắp xếp thời gian để đi bỏ phiếu, thực hiện tốt quyền công dân của mình.

4. Em hãy tư vấn để giúp các chủ thể dưới đây thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ bầu cử.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi để trả lời.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Em tư vấn cho anh K hiểu rằng theo quy định của pháp luật, anh có thể nhờ người khác đọc thông tin người ứng cử để tự lựa chọn ứng cử viên phù hợp, sau đó nhờ người viết phiếu bầu hộ theo sự lựa chọn của mình rồi tự mình bỏ phiếu bầu vào hòm phiếu.

b. Em tư vấn cho chị P hiểu rằng theo quy định của pháp luật, chị có quyền tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Chị có thể nhờ người thân hỗ trợ di chuyển đến địa điểm bầu cử, viết phiếu bầu cử, bỏ phiếu hộ nếu không thể tự thực hiện. Hoặc trong trường hợp chị không thể di chuyển đến nơi bỏ phiếu được thì Tổ Bầu cử sẽ mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu cử đến nơi ở của chị để chị nhận phiếu bầu và thực hiện bầu cử theo đúng quy định của pháp luật.

c. Em tư vấn cho cụ X hiểu rằng pháp luật có quy định trong trường hợp cử tri già yếu không thể di chuyển đến nơi bỏ phiếu được thì Tổ Bầu cử sẽ mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu cử đến nơi ở của người đó để họ thực hiện bầu cử theo đúng quy định. Do đó, mặc dù không thể đi tới địa điểm bầu cử nhưng cụ vẫn sẽ được hỗ trợ để thực hiện tốt quyền công dân của mình.

5. Hãy kể những việc em cùng người thân đã làm để thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời.

– GV nhận xét, kết luận.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của một vài bạn trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

Bài 15. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện các hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

– *Năng lực riêng:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo; tự điều chỉnh và

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi phù hợp với quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo; nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được các quan điểm, các hành vi, xử lí được các tình huống đơn giản trong thực tiễn có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo; tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, hoạt động thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, hiểu biết của HS về quyền khiếu nại, tố cáo của công dân; tạo hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Em hãy chia sẻ hiểu biết của bản thân về quyền khiếu nại, quyền tố cáo của công dân.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Quyền khiếu nại, quyền tố cáo là những quyền dân chủ cơ bản của công dân được Hiến pháp và pháp luật quy định. Thông qua quyền khiếu nại, quyền tố cáo, công dân tham gia quản lí nhà nước và xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và của người khác, góp phần ngăn chặn những việc làm trái pháp luật, xâm phạm lợi ích hợp pháp của Nhà nước và xã hội.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

b) Tổ chức thực hiện:

** Quyền của công dân về khiếu nại*

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Các chủ thể trong trường hợp 2 và 3 đã thực hiện quyền khiếu nại của công dân như thế nào?

2/ Theo em, các quy định của pháp luật về quyền của công dân về khiếu nại có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi công dân và đối với Nhà nước? Nêu ví dụ về việc thực hiện tốt quyền của công dân về khiếu nại trong đời sống thực tiễn.

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và chốt kiến thức:

1/ Trong trường hợp 2, Trung tâm Ngoại ngữ X đã thực hiện quyền của công dân về khiếu nại bằng việc gửi đơn đề nghị Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét lại quyết định thu hồi giấy phép hoạt động đối với trung tâm; tìm hiểu các thông tin liên quan đến sự việc; rút đơn khiếu nại khi nhận thấy quyết định thu hồi giấy phép là có căn cứ và đúng với quy định của pháp luật.

Trong trường hợp 3, bà Y đã thực hiện quyền của công dân về khiếu nại bằng việc uỷ quyền cho con gái làm đơn khiếu nại và thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến sự việc gửi đến cơ quan có thẩm quyền đề nghị xem xét, giải quyết để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho mình.

2/ Ý nghĩa của các quy định pháp luật về quyền khiếu nại của công dân: Là cơ sở pháp lí để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của công dân; là điều kiện để công dân tham gia và nâng cao hiệu quả hoạt động quản lí nhà nước và xã hội; là hình thức thể hiện quyền làm chủ của công dân trong hoạt động quản lí nhà nước; phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật trong xã hội, giảm thiểu những hậu quả tiêu cực, góp phần xây dựng và phát triển một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh;...

Ví dụ thực hiện tốt quyền của công dân về khiếu nại trong đời sống thực tiễn: Người dân chủ động tìm hiểu các quy định của pháp luật, nhờ luật sư tư vấn trước khi làm đơn

khiếu nại gửi tới cơ quan chức năng đề nghị xem xét giải quyết vấn đề của mình; người dân được nhận bồi thường thiệt hại, được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm sau khi việc giải quyết khiếu nại hoàn thành;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

** Quyền của công dân về tố cáo*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, thảo luận cặp đôi và trả lời các câu hỏi:

1/ Theo em, các chủ thể trong trường hợp 2 đã thực hiện quyền của công dân về tố cáo như thế nào?

2/ Theo em, các quy định của pháp luật về quyền của công dân về tố cáo có ý nghĩa gì đối với mỗi công dân và đối với xã hội? Nêu ví dụ về việc thực hiện tốt quyền của công dân về tố cáo trong đời sống thực tiễn.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 2, H đã thực hiện quyền của công dân về tố cáo bằng việc thu thập bằng chứng về hành vi sai phạm của K và B sau đó đem đến cơ quan chức năng để đề nghị can thiệp giải quyết. Gia đình H được nhận bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật từ K và B.

2/ Ý nghĩa của các quy định pháp luật về quyền của công dân về tố cáo: là cơ sở pháp lí để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; tạo điều kiện để công dân thực hiện tốt quyền của bản thân; ngăn chặn những việc làm trái pháp luật, xâm phạm lợi ích của cá nhân, cơ quan, tổ chức, Nhà nước và xã hội; góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội;...

Ví dụ: Người dân quay clip, chụp lại các hình ảnh gây ô nhiễm môi trường của một cơ sở sản xuất và tố cáo với cơ quan chức năng; người dân được cơ quan chức năng khen thưởng vì tố cáo hành vi buôn bán trái phép chất ma tuý;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

** Nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo*

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Các chủ thể trong trường hợp 3 và 4 đã thực hiện nghĩa vụ gì của công dân về khiếu nại, tố cáo?

2/ Em hãy nêu ví dụ minh hoạ cho việc công dân thực hiện tốt nghĩa vụ về khiếu nại, tố cáo.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và chốt kiến thức:

1/ Trường hợp 3, anh C đã thực hiện nghĩa vụ trình bày trung thực, cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc khiếu nại; chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính mà mình khiếu nại trong thời gian khiếu nại.

Trường hợp 4, chị U đã thực hiện nghĩa vụ cung cấp đầy đủ các thông tin cá nhân, trình bày chi tiết sự việc, cung cấp các chứng cứ liên quan cho cán bộ công an khi tố cáo bà M.

2/ Ví dụ việc công dân thực hiện tốt nghĩa vụ về khiếu nại, tố cáo: Người dân sẵn sàng hợp tác, cung cấp thông tin, hỗ trợ cơ quan công an giải quyết tố cáo khi có yêu cầu; người dân gửi đơn khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết, không đăng tải các thông tin sai sự thật về việc khiếu nại lên mạng xã hội;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU HẬU QUẢ CỦA HÀNH VI VI PHẠM QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

a) Mục tiêu: HS nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và làm việc cá nhân (đối với câu hỏi 1, 3), thảo luận cặp đôi (đối với câu hỏi 2) để trả lời câu hỏi:

1/ Hành vi vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân trong trường hợp 2 và 3 đã gây ra những hậu quả như thế nào?

2/ Ngoài những hậu quả đã đề cập đến trong các trường hợp trên, theo em, hành vi vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân còn có thể dẫn đến những hậu quả nào khác? Giải thích và nêu ví dụ minh hoạ.

3/ Em hãy chia sẻ về một trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại hoặc tố cáo mà em biết và rút ra bài học cho bản thân.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 2, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại (cụ thể là hành vi cô lập và gây khó dễ cho chị N trong công việc của người bị chị khiếu nại trước đó) đã khiến chị N mệt mỏi, hiệu quả công việc bị giảm sút và nhiều lần muốn nghỉ việc.

Trường hợp 3, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tố cáo (cụ thể là hành vi đăng nhiều tin sai sự thật về sự việc lên mạng xã hội của bà M) đã khiến nhiều người dân hiểu nhầm, ảnh hưởng xấu tới uy tín của các cán bộ và cơ quan nhà nước ở địa phương.

2/ Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo có thể gây nên nhiều hậu quả tiêu cực khác như: ảnh hưởng đến tính tôn nghiêm của pháp luật và trật tự quản lí nhà nước; có thể gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân; làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm, kinh tế của công dân; người thực hiện hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo, tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;...

Ví dụ: Hành vi trả thù người khiếu nại, tố cáo có thể khiến người khiếu nại, tố cáo bị thương tích, tốn kém tiền bạc để chữa trị, phục hồi sức khoẻ; hành vi lan truyền thông tin sai sự thật về khiếu nại, tố cáo có thể khiến những người có liên quan bị hiểu nhầm dẫn đến ảnh hưởng xấu về tinh thần, thậm chí tự tử;....

3/ GV gợi ý HS tìm hiểu các trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo ở sách báo, mạng,... và rút ra bài học cho bản thân.

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo; tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo bằng những hành vi phù hợp năng lực, độ tuổi.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Sai, vì ngoài lĩnh vực hành chính, công dân còn có quyền khiếu nại trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội như lao động, việc làm, giáo dục, y tế,...

b. Đúng, vì hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo có thể khiến người dân tiếp nhận thông tin sai sự thật, dẫn đến hiểu nhầm, bất mãn với hoạt động của các cán bộ, cơ quan nhà nước và nảy sinh những hành vi chống đối. Nếu các thế lực phản động lợi dụng điều này để kích động người dân biểu tình, chống phá Nhà nước thì có thể dẫn đến khủng hoảng chính trị.

c. Sai, vì khi thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, công dân phải gửi đơn khiếu nại, tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Việc đăng bài lên mạng xã hội không có giá trị về mặt pháp lí nên sẽ không được giải quyết, đồng thời việc này còn có thể gây ra nhiều hậu quả xấu như khiến người khác hiểu nhầm, gây xung đột, mâu thuẫn,...

d. Đúng, vì việc thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo sẽ hỗ trợ cho cơ quan nhà nước phát hiện những việc làm vi phạm pháp luật, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Trên cơ sở đó, Nhà nước có sự can thiệp, xử lí, ngăn chặn những hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả, làm cho bộ máy nhà nước ngày càng trong sạch, vững mạnh.

2. Các chủ thể dưới đây thực hiện đúng hay vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi của cán bộ T chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân về tố cáo vì hành vi này chưa đúng với quy định của pháp luật, gián tiếp bao che cho người sai phạm, gây ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của người tố cáo.

Hành vi của anh B đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân về tố cáo vì hành vi này đã thể hiện trách nhiệm của một công dân đối với đất nước, thực hiện nghĩa vụ tuân thủ pháp luật của công dân và tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

b. Hành vi của lãnh đạo cơ quan X đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo. Hành vi này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của mình, qua đó kịp thời tiếp nhận, xử lí, khắc phục những điều chưa tốt trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật, giảm thiểu những hậu quả tiêu cực không mong muốn.

c. Hành vi của công an G đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân về tố cáo. Hành vi của công an G đã thực hiện quyền được bảo vệ an toàn của người tố cáo. Qua đó sẽ hỗ trợ anh D biết cách tự bảo đảm an toàn cho bản thân, nhận biết những nguy cơ mất an toàn và giảm thiểu những hậu quả xấu.

d. Hành vi của bà S đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tố cáo. Hành vi này gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bà A và gây khó khăn cho cơ quan chức năng trong quá trình xử lí sự việc.

3. Em hãy đưa ra lời khuyên cho các nhân vật trong mỗi tình huống dưới đây:

– GV yêu cầu các nhóm sắm vai xử lí các tình huống trong SGK.

– Các nhóm lên sắm vai xử lí tình huống, các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. P giải thích cho bố mẹ hiểu về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại , mục đích của việc khiếu nại là để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Khi phát hiện sai phạm mà không khiếu nại là gián tiếp bao che cho những hành vi vi phạm. P khuyên bố mẹ nên thu thập thông tin và làm đơn khiếu nại để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

b. O giải thích cho Y hiểu hành vi của chủ tiệm tạp hoá có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực (ví dụ: nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ,...), hiểu về quyền tố cáo của công dân. Khuyên Y nên tố cáo hành vi của ông chủ tiệm tạp hoá. Khi thực hiện tố cáo, Y nên chia sẻ lo lắng của bản thân với cán bộ công an và yêu cầu họ giữ bí mật thông tin người tố cáo để đảm bảo an toàn cho bản thân và người thân của mình.

4. Theo em, học sinh có trách nhiệm như thế nào trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý: Trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo: chăm chỉ học tập, rèn luyện bản thân, nâng cao hiểu biết về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo; tự giác thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo bằng những việc làm phù hợp năng lực, độ tuổi; tuyên truyền, khuyến khích những người xung quanh hiểu và thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo; phê phán, đấu tranh, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật,...

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

Bài 16. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ BẢO VỆ TỔ QUỐC (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện các hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của HS trong việc thực hiện

quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi phù hợp với quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc; nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được các quan điểm, các hành vi, xử lí được các tình huống đơn giản trong thực tiễn có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc; tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, hoạt động thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, hiểu biết của HS về quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân; tạo hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc của công dân.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bảo vệ Tổ quốc được Hiến pháp và pháp luật quy định và là quyền cao quý của công dân.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.

b) Tổ chức thực hiện:

** Quyền của công dân về bảo vệ Tổ quốc*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Các chủ thể trong thông tin 3 và trường hợp 4 đã thực hiện quyền bảo vệ Tổ quốc của công dân như thế nào?

2/ Theo em, công dân có quyền gì về bảo vệ Tổ quốc? Nêu ví dụ minh hoạ việc thực hiện tốt các quyền đó trong cuộc sống.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Thông tin 3, hơn 4 300 công dân Hà Nội đã thực hiện quyền bảo vệ Tổ quốc của mình bằng việc lên đường nhập ngũ, thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ công an nhân dân.

Trường hợp 4, chị V thực hiện quyền bảo vệ Tổ quốc của mình bằng việc nhiều lần tham gia hỗ trợ các cơ quan nhà nước điều tra, ngăn chặn, đấu tranh với các hoạt động tội phạm công nghệ cao chống phá Nhà nước, gây rối trật tự an toàn xã hội, xâm phạm an ninh quốc gia.

2/ Công dân có các quyền về bảo vệ Tổ quốc như: tham gia lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật; tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; bình đẳng về bảo vệ Tổ quốc; kiến nghị với chính quyền hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia khắc phục sơ hở, thiếu sót trong việc thực hiện pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia;...

Ví dụ: Người dân báo cơ quan chức năng khi phát hiện hành vi xâm phạm chủ quyền lãnh thổ quốc gia; thanh niên chủ động đăng kí tham gia lực lượng dân quân tự vệ;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

** Nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc*

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Các chủ thể trong trường hợp 3 và 4 đã thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân như thế nào?

2/ Theo em, công dân có nghĩa vụ gì về bảo vệ Tổ quốc? Nêu ví dụ minh hoạ việc thực hiện tốt các nghĩa vụ đó trong cuộc sống.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trong trường hợp 2, ông Q đã thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân bằng việc chủ động theo dõi, đánh dấu vị trí và trình báo kịp thời hành vi chôn giấu vũ khí của nhóm người khả nghi với các cán bộ biên phòng trên địa bàn.

Trong trường hợp 3, người dân trên địa bàn tỉnh A đã thực hiện nghĩa vụ về bảo vệ Tổ quốc của công dân bằng cách chủ động cung cấp thông tin, tạo điều kiện và phối hợp với lực lượng chức năng đập tan âm mưu phá hoại của các thế lực phản động, bảo vệ sự bình yên của đất nước.

2/ Công dân có các nghĩa vụ về bảo vệ Tổ quốc như: tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; thực hiện nghĩa vụ quân sự; tham gia dân quân tự vệ, xây dựng nền quốc phòng toàn dân; giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; vận động, tuyên truyền người thân tuân theo các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc;...

Ví dụ: Người dân chấp hành quyết định trưng dụng đất vì mục đích quốc phòng của Nhà nước; thanh niên đi khám tuyển nghĩa vụ quân sự theo quyết định của cơ quan chức năng;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU HẬU QUẢ CỦA HÀNH VI VI PHẠM QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

a) Mục tiêu: HS nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và làm việc cá nhân (đối với câu hỏi 3), thảo luận cặp đôi (đối với câu hỏi 1 và 2) để trả lời câu hỏi:

1/ Các thông tin, trường hợp trên đề cập đến những hậu quả gì của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc?

2/ Em hãy kể một số hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc. Theo em, các hành vi đó sẽ dẫn đến những hậu quả gì?

3/ Em hãy chia sẻ về một trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc mà em biết và rút ra bài học cho bản thân.

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và chốt kiến thức:

1/ Thông tin 1 đề cập đến hậu quả pháp lí đối với người thực hiện hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc: có thể bị phạt tù, tử hình.

Trường hợp 2 đề cập đến hậu quả pháp lí nếu công dân thực hiện hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc. Công dân sẽ không được nhập ngũ.

Trường hợp 3 đề cập đến hậu quả gây mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; thiệt hại về người và tài sản của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.

2/ Một số hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc: Tuyên truyền xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân; tuyên truyền những luận điệu chiến tranh tâm lí, phao tin bịa đặt gây hoang mang trong nhân dân; làm ra, tàng trữ, lưu hành các tài liệu, văn hoá phẩm có nội dung chống phá Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng kí nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện; ngăn cấm không cho người khác đi khám sức khoẻ thực hiện nghĩa vụ quân sự; quay phim, chụp ảnh, đo, vẽ vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự khi không được sự cho phép của cấp có thẩm quyền;...

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc gây nên những hậu quả nghiêm trọng đối với xã hội và đất nước như: gây rối loạn an ninh trật tự xã hội, bất ổn về chính trị; gây tổn thất về người và của; chia rẽ sự đoàn kết dân tộc; cản trở sự phát triển của đất nước, thậm chí có thể khiến đất nước suy vong;... Ngoài ra, người thực hiện hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, tuỳ theo mức độ vi phạm, có thể bị xử lí với các mức tương ứng như: cảnh cáo, kỉ luật, phạt hành chính, phạt tù hoặc cao nhất là tử hình.

3/ GV gợi ý HS tìm hiểu các trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc ở sách báo, mạng,... và rút ra bài học cho bản thân.

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc; tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc bằng những hành phù hợp với năng lực, độ tuổi.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Sai, vì bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ của tất cả công dân Việt Nam (Điều 45 Hiến pháp năm 2013).

b. Sai, vì quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân được thực hiện ở mọi thời điểm, không phân biệt đất nước xảy ra chiến tranh hay hoà bình. Khi đất nước có giặc, công dân có thể trực tiếp tham gia chiến đấu hoặc thực hiện các nhiệm vụ ở hậu phương để hỗ trợ tiền tuyến đánh giặc. Khi hoà bình, công dân có thể tham gia nghĩa vụ quân sự, tố cáo những hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, đóng góp công sức, vật chất xây dựng, phát triển an ninh quốc phòng,...

c. Đúng, vì hành vi phản bội Tổ quốc gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước Việt Nam. Hành vi phản bội Tổ quốc đồng nghĩa với việc quay lưng lại với thành quả dựng nước và giữ nước của các thế hệ cha ông, là sự chà đạp lên truyền thống của dân tộc.

d. Đúng, vì hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc gây nên những hậu quả nghiêm trọng đối với xã hội và đất nước như: gây rối loạn an ninh trật tự xã hội, bất ổn về chính trị; gây tổn thất về người và tài sản; chia rẽ sự đoàn kết dân tộc; cản trở sự phát triển của đất nước, thậm chí có thể khiến đất nước suy vong;...

2. Hành vi, việc làm của các chủ thể dưới đây là thực hiện đúng hay vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi của H đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc. Hành vi này đã góp phần ngăn chặn việc phát tán những thông tin sai lệch về chủ quyền, lãnh thổ, đường lối quân sự của Việt Nam, gây ảnh hưởng xấu đến đất nước.

b. Hành vi của N đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc. Hành vi này sẽ khiến nhiều người hiểu nhầm gây nên những ảnh hưởng xấu đối với an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

c. Hành vi của V đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc. Hành vi này đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân, ngăn chặn người quen của mình thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tránh được những hậu quả không mong muốn.

d. Hành vi của A đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc. Hành vi này đã giúp bạn bè trong lớp nâng cao nhận thức, thực hiện đúng các quy định của

pháp luật về quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân, hạn chế những hậu quả xấu do hành vi lan truyền các thông tin tiêu cực, bất mãn với chính quyền trên mạng xã hội gây ra.

3. Em hãy xử lí các tình huống sau:

– GV chia nhóm HS và yêu cầu các nhóm sắm vai xử lí các tình huống trong SGK.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Anh C giải thích cho mọi người hiểu về quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân, hiểu được mục đích mình muốn nhập ngũ là để rèn luyện bản thân, cống hiến cho đất nước.

b. S giải thích cho mẹ hiểu về quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân, giải thích lí do vì sao mình lại có ý định như vậy và bày tỏ mong muốn mẹ tạo điều kiện, tôn trọng sự lựa chọn của mình.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 9
MỘT SỐ QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Bài 17. QUYỀN BẤT KHẢ XÂM PHẠM VỀ THÂN THỂ VÀ QUYỀN ĐƯỢC PHÁP LUẬT BẢO HỘ VỀ TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ, DANH DỰ, NHÂN PHẨM CỦA CÔNG DÂN (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện các hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi phù hợp với quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng,

sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân; tự đặt mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân; nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được các quan điểm, các hành vi, xử lí được các tình huống đơn giản trong thực tiễn có liên quan đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân; tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, hoạt động thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa bài học; khai thác trải nghiệm, hiểu biết của HS về quyền

bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân; tạo hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Em hãy chia sẻ lại một hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể hoặc quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân mà em biết. Em có suy nghĩ như thế nào về hành vi đó?

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm là những quyền con người quan trọng được ghi nhận trong Hiến pháp và luật. Các quyền này không thể tách rời đối với mỗi cá nhân.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU QUYỀN BẤT KHẢ XÂM PHẠM VỀ THÂN THỂ CỦA CÔNG DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân và hậu quả của việc vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

** Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc các thông tin trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Trong trường hợp 3 và 4, các chủ thể đã thực hiện đúng hay vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân? Vì sao?

2/ Em hãy nêu một số quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Theo em, các quy định đó của pháp luật có ý nghĩa gì?

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 3, chú Y và anh K đã vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của anh B khi bắt anh đưa về nhà để ép trả nợ. Những người dân xung quanh đã thực hiện đúng quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân khi can thiệp, ngăn chặn hành vi của chú Y và anh K, đồng thời khuyên anh B báo công an để được hỗ trợ.

Lí do: Chú Y và anh K không có thẩm quyền, không có quyết định bắt giữ người của cơ quan chức năng. Hành vi bắt giữ anh B của họ xuất phát từ mục đích cá nhân, vi phạm quy định của pháp luật. Việc người dân xung quanh can thiệp, ngăn chặn hành vi đó là đúng, bảo vệ sự an toàn về thân thể cho anh B, giúp anh tránh được những hậu quả không mong muốn.

Trường hợp 4, việc ông X yêu cầu cơ quan công an bắt giữ anh T là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân và cơ quan công an đã thực hiện đúng quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân khi từ chối thực hiện theo yêu cầu đó.

Lí do: Ông X chỉ nghi ngờ chứ không bắt quả tang, không có bằng chứng anh T lấy trộm xe máy nên cơ quan công an không có căn cứ để bắt giữ anh.

2/ Pháp luật Việt Nam quy định: Mọi người đều có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, không một ai được phép tự tiện bắt, giam, giữ người hay sử dụng bất kì một hình thức đối xử nào khác xâm phạm đến thân thể của người khác. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kì hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm. Việc hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người; hiến, lấy xác; khám nghiệm tử thi phải thực hiện theo các quy định của pháp luật. Việc bắt, giam, giữ người do luật định, không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

Các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là cơ sở pháp lí để ngăn chặn mọi hành vi tuỳ tiện bắt giữ người, đảm bảo sự an toàn, sự tự do về thân thể của mỗi công dân.

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

** Hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Trường hợp 2 đã đề cập đến những hậu quả gì đối với hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

2/ Theo em, hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân có thể gây ra những hậu quả gì đối với bản thân người bị vi phạm, người vi phạm, gia đình và xã hội?

3/ Từ hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân, em cần làm gì để bảo vệ quyền này của mình?

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 2 đề cập đến những hậu quả tiêu cực về trật tự, an toàn xã hội; tổn thất về tinh thần, sức khoẻ, tiền bạc của công dân do hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân gây ra.

2/ Hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân gây ra những hậu quả vô cùng nghiêm trọng:

+ Đối với người bị vi phạm: tổn hại về sức khoẻ, tính mạng, tinh thần, uy tín, danh dự, kinh tế,...

+ Đối với người vi phạm: bị xử phạt theo quy định của pháp luật, tổn thất kinh tế,...

+ Đối với gia đình: gây tâm lí tiêu cực: buồn, tức giận,...; ảnh hưởng xấu đến danh dự, thể diện gia đình; gây thiệt hại về kinh tế,...

+ Đối với xã hội: gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; làm sụt giảm uy tín của cán bộ, cơ quan nhà nước,...

3/ Là HS, cần tích cực học tập, tìm hiểu các quy định của pháp luật để nâng cao hiểu biết cho bản thân về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân; có ý thức bảo vệ bản thân, tôn trọng thân thể người khác; tố cáo những hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân với các cơ quan chức năng,...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU QUYỀN ĐƯỢC PHÁP LUẬT BẢO HỘ VỀ TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ, DANH DỰ, NHÂN PHẨM CỦA CÔNG DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân và nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

** Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân*

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Trong trường hợp 3 và 4, các chủ thể đã thực hiện đúng hay vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân? Vì sao?

2/ Em hãy nêu một số quy định của pháp luật về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân. Theo em, các quy định đó có ý nghĩa như thế nào?

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 3, M đã vi phạm, còn A đã thực hiện đúng quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

Lí do: Hành vi đăng tải thông tin sai sự thật, vu khống A lên mạng xã hội của M là trái quy định của pháp luật và sẽ khiến người khác hiểu nhầm, gây nên những ảnh hưởng tiêu cực đối với A. Do đó, A có quyền yêu cầu M gỡ bỏ và trình báo cơ quan chức năng để được hỗ trợ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Trường hợp 4, các chiến sĩ công an quận K đã thực hiện đúng quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

Lí do: Việc can thiệp, khống chế, bắt giữ đối tượng có biểu hiện sử dụng chất kích thích đang cầm hung khí đe doạ, tấn công người dân đi đường đã ngăn chặn những hành vi trái pháp luật của đối tượng này, bảo vệ sự an toàn cho những người dân xung quanh.

2/ Pháp luật quy định: Mọi công dân Việt Nam đều được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm. Hành vi tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kì hình thức đối xử nào khác,... xâm phạm thân thể, sức khoẻ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác, tự tiện bắt, giam, giữ người trái pháp luật là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân và sẽ bị xử lí nghiêm minh theo pháp luật.

Các quy định của pháp luật về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân đã xác định địa vị pháp lí của công dân trong mối quan hệ với Nhà nước và xã hội, thể hiện trách nhiệm bảo hộ của Nhà nước với mỗi công dân. Các quy định này cũng là cơ sở pháp lí để ngăn chặn những hành vi xâm phạm trái phép đến sức khoẻ, tính mạng, danh dự, nhân phẩm của công dân, đảm bảo cho công dân có điều kiện an toàn để tồn tại và phát triển.

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

** Hậu quả của hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết, các thông tin, trường hợp trên đề cập đến những hậu quả gì của hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

2/ Ngoài những hậu quả đã đề cập đến ở trên, hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân còn có thể gây ra những hậu quả nào khác? Giải thích và nêu ví dụ minh hoạ.

3/ Em hãy chia sẻ về một trường hợp vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân mà em biết. Qua trường hợp đó, em đã rút ra bài học gì cho bản thân?

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Thông tin 1 đề cập đến hậu quả pháp lí của các hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân (phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù) và hậu quả gây xúc phạm nhân phẩm, danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Trường hợp 2 đề cập đến hậu quả tổn thất về sức khoẻ, tính mạng, tài sản của công dân do hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân gây ra.

Trường hợp 3 đề cập đến hậu quả gây nên những tổn thương về sức khoẻ, tổn thương về tâm lí, ảnh hưởng xấu đến tính mạng, tương lai do hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân gây ra.

2/ Ngoài những hậu quả trên, hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân còn gây nên những hậu quả tiêu cực khác như: ảnh hưởng đến kinh tế, học tập, công việc, uy tín của công dân; gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; ảnh hưởng tới đạo đức, lối sống; gây tổn hại đến uy tín của cơ quan nhà nước; ảnh hưởng xấu đến tính tôn nghiêm của pháp luật,...

Ví dụ: Hành vi đánh nhau gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội; hành vi vu khống, lan truyền thông tin sai sự thật về cán bộ cơ quan nhà nước gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín của bản thân cán bộ đó và uy tín của cơ quan mà người đó đang công tác.

3/ GV gợi ý HS tìm hiểu các trường hợp vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân ở sách báo, mạng,... và rút ra bài học cho bản thân.

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN BẤT KHẢ XÂM PHẠM VỀ THÂN THỂ VÀ QUYỀN ĐƯỢC PHÁP LUẬT BẢO HỘ VỀ TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ, DANH DỰ, NHÂN PHẨM CỦA CÔNG DÂN

a) Mục tiêu: HS biết được trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS quan sát các bức tranh trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Các HS trong những bức tranh trên đã làm gì để thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân?

2/ Theo em, HS có trách nhiệm như thế nào trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân? Hãy kể những việc em đã làm để thực hiện tốt các quyền này.

– GV mời HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Tranh 1, bạn nữ đã gọi điện báo cơ quan công an khi phát hiện hành vi đánh người – xâm phạm tính mạng, sức khoẻ của công dân.

Tranh 2, bạn nam đã từ chối không đi theo hai người đàn ông lạ tự xưng là công an để phối hợp điều tra vụ án nào đó vì hai người này không có thẻ công an và không có quyết định triệu tập của cơ quan công an.

Tranh 3, bạn nam đã đến cơ quan công an nộp đơn trình báo sự việc có người liên tục đăng thông tin bôi nhọ, xúc phạm mình lên mạng xã hội, đề nghị cơ quan công an can thiệp để bảo vệ quyền lợi cho bản thân.

Tranh 4, các bạn HS đang tổ chức hoạt động tuyên truyền phòng, chống xâm hại trẻ em nhằm mục đích nâng cao kiến thức cho mọi người trong việc bảo vệ tính mạng, sức khoẻ của bản thân và đặc biệt là trẻ em.

2/ Trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân: Tìm hiểu, tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân; đấu tranh, phê phán, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật; tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân đến những người xung quanh.

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân trong một số tình huống đơn giản; tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Sai, vì quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân được tất cả mọi người thực hiện ở mọi lúc, mọi nơi.

b. Sai, vì công dân các quốc gia khác đang sinh sống và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam cũng được Nhà nước Việt Nam đảm bảo quyền bất khả xâm phạm thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm.

c. Đúng, vì thực hiện tốt quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân sẽ ngăn chặn các hành vi xâm phạm trái phép đến thân thể, tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân; đảm bảo tính tôn nghiêm của pháp luật, góp phần duy trì an ninh, trật tự xã hội.

d. Sai, vì thực hiện quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân là trách nhiệm chung của tất cả mọi người, mọi cơ quan, tổ chức.

2. Em hãy đọc các tình huống sau và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi của anh P và người thân đã vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của M. Hành vi chặn đường, bắt M về nhà làm vợ của anh P và người thân chưa được sự đồng ý của M nên đây là hành vi trái phép, không đúng quy định của pháp luật.

b. Hành vi của V đã vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của T. Hành vi của V không có căn cứ pháp lí, là sự xâm phạm trái phép đến sức khoẻ của T và có thể khiến T phải chịu những hậu quả không tốt.

3. Em hãy đưa ra các phương án xử lí phù hợp để thực hiện tốt quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân trong những tình huống sau:

– GV yêu cầu các nhóm sắm vai xử lí các tình huống trong SGK (hoặc thảo luận nhóm rồi cử đại diện trình bày phương án xử lí).

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Em tìm chỗ an toàn gọi điện thông báo cho cơ quan chức năng hoặc tìm người lớn đáng tin cậy nhờ can thiệp, hỗ trợ.

b. Em báo cáo lại sự việc với cô giáo chủ nhiệm để được hỗ trợ.

c. Em hỏi chuyện người phụ nữ và bé gái, trường hợp người phụ nữ và bé gái đưa ra những thông tin trái chiều, gây nghi ngờ thì gọi cơ quan chức năng để được hỗ trợ. Hoặc em quan sát, nếu thấy sự việc đáng nghi thì trực tiếp gọi điện cho cơ quan công an nhờ hỗ trợ.

d. Em giải thích cho bạn hiểu về quyền được pháp luật bảo hộ danh dự, nhân phẩm của công dân, khuyên bạn nên chia sẻ lại sự việc với bố mẹ, GV chủ nhiệm để được hỗ trợ và động viên bạn để bạn tự tin tiếp tục học tập.

e. Em chụp ảnh các vết thương tích trên cơ thể em bé sau đó liên hệ với cơ quan chức năng chia sẻ lại sự việc và đề nghị can thiệp hỗ trợ.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

Bài 18. QUYỀN BẤT KHẢ XÂM PHẠM VỀ CHỖ Ở CỦA CÔNG DÂN (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện các hoạt động học tập.
+ Giải quyết vấn đề sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi phù hợp với quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân; nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được các quan điểm, các hành vi, xử lí được các tình huống đơn giản trong thực tiễn có liên quan đến quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân; tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, hoạt động thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, hiểu biết của HS về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân; tạo hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Em hãy chia sẻ những hiểu biết của bản thân về hành vi xâm phạm chỗ ở trái phép.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở là một trong các quyền tự do cơ bản của công dân được Hiến pháp và pháp luật quy định. Việc cá nhân, tổ chức tự tiện vào chỗ ở của người khác, tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm pháp luật.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN BẤT KHẢ XÂM PHẠM VỀ CHỖ Ở CỦA CÔNG DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Chủ thể trong trường hợp 3 đã thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân như thế nào?

2/ Em hãy nêu ví dụ về việc thực hiện tốt quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân trong cuộc sống.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trong trường hợp 3, A đã thực hiện đúng quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. A đã gọi điện thoại để thông báo cho chị V và xin phép phá khoá vào nhà kiểm tra khi phát hiện có mùi khét bốc ra từ nhà chị.

2/ Ví dụ về việc thực hiện tốt quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân trong cuộc sống: công an chỉ khám xét nhà ở của người dân khi có quyết định của cơ quan chức năng có thẩm quyền; chủ cho thuê nhà trọ gọi điện thông báo cho người thuê trọ trước khi dùng chìa khoá dự phòng mở cửa phòng trọ để sửa chữa đường ống nước; trẻ em xin phép và chỉ vào nhà, sân, vườn của người khác để nhặt đồ làm rơi sau khi được chủ nhà đồng ý;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU HẬU QUẢ CỦA HÀNH VI VI PHẠM QUYỀN BẤT KHẢ XÂM PHẠM VỀ CHỖ Ở CỦA CÔNG DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết, trường hợp 2 và 3 đề cập đến những hậu quả gì của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

2/ Ngoài những hậu quả đã được đề cập đến trong trường hợp trên, hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân còn có thể gây ra những hậu quả nào khác? Nêu ví dụ minh hoạ.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 2, hành vi lợi dụng đêm tối trèo cổng, lẻn vào sân rình mò và tìm cách phá khoá cửa để vào nhà của thanh niên lạ đã khiến chị T thấy bất an, sợ hãi.

Trường hợp 3, hành vi khoá cửa, không cho phép vào nhà để ép trả nợ của chủ nợ đã khiến mẹ con chị M mất nơi ở, không thể sinh hoạt bình thường, phải bế nhau đi lang thang ngoài đường trong đêm tối, vừa mất an toàn vừa ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ.

2/ Ngoài những hậu quả trên, hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân còn có thể gây ra những hậu quả tiêu cực khác như: gây mất ổn định an ninh, trật tự, an toàn xã hội; xâm phạm trật tự quản lí hành chính nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của cơ quan nhà nước; gây ảnh hưởng đến kinh tế, danh dự của công dân; người vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm

có thể bị xử lí kỉ luật, xử lí hành chính, xử lí hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật,...

Ví dụ: Hành vi đánh đập, đe doạ để đuổi người khác ra khỏi nhà sẽ gây ra những thương tổn về sức khoẻ, tâm lí, danh dự cho người bị xâm phạm chỗ ở, gây rối loạn an ninh trật tự ở địa phương; hành vi lẻn vào nhà người khác để trộm cắp sẽ gây nên những tổn thất về kinh tế cho người bị xâm phạm chỗ ở, người trộm cắp sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN BẤT KHẢ XÂM PHẠM VỀ CHỖ Ở CỦA CÔNG DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các trường hợp trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Ở trường hợp 1 và 2, các bạn đã thực hiện trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân như thế nào?

2/ Theo em, HS có trách nhiệm gì trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân? Hãy kể những việc em đã làm để thực hiện tốt quyền này.

– GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 1, Q đã chuẩn bị một số tài liệu, trò chơi đơn giản lồng ghép, hướng dẫn cho em gái và các bạn nhỏ hàng xóm một số kiến thức pháp luật về quyền bất khả xâm phạm chỗ ở và các kĩ năng phòng, chống xâm hại trẻ em để các em có thể tự bảo vệ an toàn cho bản thân khi ở nhà một mình.

Trường hợp 2, khi tham dự buổi tuyên truyền phổ biến quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân và một số quyền tự do khác của công dân, các bạn HS ở Trường Trung học phổ thông X đã rất hào hứng trước những chia sẻ của các cô chú công an và tích cực đặt nhiều câu hỏi, nhiều tình huống để bổ sung kiến thức, nâng cao hiểu biết cho bản thân về những quyền công dân quan trọng này.

2/ Trách nhiệm của HS trong việc thực hiện hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân: không được tự ý vào chỗ ở của người khác khi chưa được sự đồng ý; cần tích cực học tập, tìm hiểu các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân; có ý thức tôn trọng chỗ ở của người khác; tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân; đấu tranh, phê phán, tố cáo các hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân; tham gia tuyên truyền, vận động, phổ biến các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở đến mọi người xung quanh;...

Một số việc HS nên làm để thực hiện tốt quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân: xin phép và chỉ vào nhà của người khác khi có sự đồng ý của chủ nhà; từ chối, không

nghe theo sự rủ rê của bạn bè xâm phạm trái phép chỗ ở của người khác; từ chối, không cho người khác vào nhà khi không có lí do hợp lí, cảm thấy không an toàn; học tập để nâng cao hiểu biết về các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân; hướng dẫn, tuyên truyền cho mọi người xung quanh hiểu về quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân trong một số tình huống đơn giản; tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Sai, vì pháp luật bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân ở tất cả những nơi thuộc về chỗ ở hợp pháp của công dân bao gồm nhà ở; tàu, thuyền, phương tiện khác nhằm mục đích để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; nhà khác nhưng được sử dụng nhằm mục đích để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

b. Sai, vì việc tự ý khám xét nhà của người khác khi chưa có sự đồng ý của chủ nhà vì những nghi ngờ vô căn cứ là hành vi vi phạm pháp luật. Nếu tự ý thực hiện thì sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

c. Đúng, vì pháp luật Việt Nam quy định chỉ những người có thẩm quyền thuộc các cơ quan chức năng mới được ra lệnh khám xét chỗ ở của công dân (Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021, năm 2025).

d. Sai, vì thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân là trách nhiệm chung của Nhà nước và toàn xã hội.

2. Các chủ thể dưới đây đã thực hiện đúng hay vi phạm quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi của K không vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân mà chỉ vi phạm quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Người dân chỉ có quyền đối với phần diện tích đất theo ranh giới của nhà mình, còn hành lang đường, vỉa hè, lòng đường là tài

sản công cộng do Nhà nước quản lí. Do đó, hành vi đỗ xe khiến người nhà ông Y không thể mở cửa đi ra ngoài của K không vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. (Khi K cố tình đỗ xe để ngăn cản, cấm gia đình ông Y vào nhà thì mới vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.)

b. Hành vi của A đã vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. Hành vi của A chưa được sự đồng ý của chủ nhà nên đó là sự xâm phạm trái phép chỗ ở của người khác, vi phạm quy định của pháp luật.

c. Hành vi của ông T là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. Phòng trọ cũng là chỗ ở hợp pháp của công dân, được pháp luật thừa nhận. Khi người thuê trọ đã trả tiền để thuê phòng thì đây là chỗ ở hợp pháp của họ. Người cho thuê nhà không được tự ý ngăn cản họ vào nhà (trừ trường hợp có lí do hợp lí, ví dụ trước đó hai bên đã có điều khoản thoả thuận trong hợp đồng thuê nhà là nếu người thuê trọ chậm đóng tiền nhà trong thời gian bao lâu thì chủ nhà được phép khoá cửa phòng trọ, không cho người thuê trọ vào nhà ở).

d. Hành vi của bảo vệ cùng một số cư dân chung cư không vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. Đây là tình huống khẩn cấp, liên quan đến mạng sống của hai em bé nên không thể trì hoãn. Mặt khác, người lớn trong nhà cũng đi vắng nên bảo vệ và những người xung quanh không thể trực tiếp thông báo, xin phép, nếu chờ tìm số điện thoại để liên hệ thì có thể sẽ xảy ra những hậu quả xấu (ví dụ: hai em bé bị ngã xuống dưới).

3. Em hãy đọc các tình huống sau và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc các tình huống trong SGK để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi trèo tường vào nhà ông B để tìm tên cướp của anh X và anh Y là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. Anh X và anh Y chỉ nghi ngờ mà không phải trực tiếp trông thấy tên cướp trèo tường vào nhà ông B nên không có lí do chính đáng, không có thẩm quyền để vào nhà ông B tìm kiếm. Đồng thời, hai anh cũng chưa được sự đồng ý của ông B nên việc trèo tường vào nhà là xâm nhập trái phép, vi phạm quy định của pháp luật.

b. Hành vi của T là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. T không thông báo, không nhận được sự đồng ý của chủ nhà mà đã tự ý lấy chìa khoá để mở cửa vào nhà là xâm nhập chỗ ở trái phép, vi phạm quy định của pháp luật.

4. Em hãy xử lí các tình huống sau:

– GV yêu cầu các nhóm sắm vai xử lí các tình huống trong SGK.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. C trấn an bà nội, từ chối mở cửa, yêu cầu hai người đàn ông xuất trình thẻ công an và quyết định khám nhà. Nếu họ có giấy tờ đầy đủ thì T yêu cầu họ gọi đại diện chính quyền

đến rồi mới đồng ý cho khám nhà. Nếu họ không xuất trình được giấy tờ thì T liên hệ công an hoặc chính quyền địa phương hoặc người lớn đáng tin cậy nhờ hỗ trợ.

b. K không đồng ý với ý kiến của bạn, giải thích cho bạn hiểu việc tự ý vào nhà người khác là không đúng, vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân và có thể dẫn đến những hậu quả không tốt. Hai bạn xin phép chủ nhà rồi mới vào lấy quyển truyện hoặc nhờ chủ nhà tìm hộ.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

Bài 19. QUYỀN ĐƯỢC BẢO ĐẢM AN TOÀN VÀ BÍ MẬT THƯ TÍN, ĐIỆN THOẠI, ĐIỆN TÍN CỦA CÔNG DÂN (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật, thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật, thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện các hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền được bảo đảm an toàn và bí mật, thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân;

phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi phù hợp với quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân; nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được các quan điểm, các hành vi, xử lí được các tình huống đơn giản trong thực tiễn có liên quan đến quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân; tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, hoạt động thực hiện các quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật, thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật, thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, hiểu biết của HS về

quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân; tạo hứng thú học tập của HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Em hãy chia sẻ một hành vi xâm phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín mà em đã gặp hoặc nghe kể lại.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền cơ bản của công dân, thuộc loại quyền về bí mật đời tư của cá nhân, được các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước và mọi người tôn trọng, được pháp luật bảo vệ.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN ĐƯỢC BẢO ĐẢM AN TOÀN VÀ BÍ MẬT THƯ TÍN, ĐIỆN THOẠI, ĐIỆN TÍN CỦA CÔNG DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật, thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Các chủ thể trong trường hợp 4 và 5 đã thực hiện đúng hay vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân? Vì sao?

2/ Em hãy nêu ví dụ về việc thực hiện tốt quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân trong đời sống hằng ngày. Theo em, quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân có ý nghĩa gì?

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 4, chị N đã thực hiện đúng quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Việc tự ý bóc mở thư của người khác xem là vi phạm quy định của pháp luật, xâm phạm bí mật riêng tư của người khác, do đó chị M từ chối đề nghị của các đồng nghiệp và liên hệ với nhân viên bưu chính để trả lại bức thư là đúng.

Trường hợp 5, X đã thực hiện đúng quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Việc X không tự ý mở xem nội dung các tin nhắn khác trong điện thoại là tôn trọng quyền riêng tư của chị gái.

2/ Ví dụ về việc thực hiện tốt quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân trong đời sống hằng ngày: bố mẹ không tự ý kiểm tra điện thoại của con;

trẻ em không tự ý lấy điện thoại người lớn chơi; không tự ý bóc thư người khác xem; từ chối khi được bạn bè rủ xem trộm điện thoại của người khác;...

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân là cơ sở pháp lí để ngăn chặn các hành vi xâm phạm trái phép thư tín, điện thoại, điện tín của công dân, hạn chế các hậu quả tiêu cực có thể xảy ra. Quyền này cũng đảm bảo sự riêng tư, an toàn trong việc tìm kiếm, sử dụng, trao đổi thông tin của mỗi công dân, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU HẬU QUẢ CỦA HÀNH VI VI PHẠM QUYỀN ĐƯỢC BẢO ĐẢM AN TOÀN VÀ BÍ MẬT THƯ TÍN, ĐIỆN THOẠI, ĐIỆN TÍN CỦA CÔNG DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và thảo luận cặp đôi (đối với câu hỏi 2), làm việc cá nhân (đối với câu hỏi 1 và 3) để trả lời câu hỏi:

1/ Các thông tin, trường hợp trên để cập đến những hậu quả gì của hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?

2/ Theo em, ngoài những hậu quả đã để cập đến trong các thông tin, trường hợp trên, hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân còn có thể dẫn đến những hậu quả nào khác? Nêu ví dụ minh hoạ.

3/ Em hãy chia sẻ về một trường hợp vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân mà em biết và rút ra bài học cho bản thân.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Thông tin 1 để cập đến hậu quả pháp lí (phạt tiền, cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù, cấm đảm nhiệm chức vụ) và các hậu quả khác như: gây ảnh hưởng đến tính mạng (tự sát), ảnh hưởng đến danh dự, uy tín, nhân phẩm của người khác của hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

Trường hợp 2, hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân (cụ thể là việc thợ sửa điện thoại chia sẻ hình ảnh, clip riêng tư trong điện thoại của K cho bạn bè cùng xem và bị một số người đăng tải lên mạng xã hội) đã khiến K bị nhiều người chê cười, công kích. K rất xấu hổ và không muốn giao tiếp với bất kì ai.

Trường hợp 3, hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân (cụ thể là việc T làm thất lạc bức thư của nhân viên Q nhưng im lặng không nói cho Q biết) đã khiến Q chậm trễ trong việc giải quyết công việc và chịu thiệt hại lớn về kinh tế.

2/ Ngoài những hậu quả trên, hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân gây ra những hậu quả tiêu cực khác như: xâm phạm đời sống riêng tư an toàn và bí mật cá nhân của công dân; gây ảnh hưởng xấu đến tính tôn nghiêm của pháp luật và trật tự quản lí hành chính; dẫn đến những xung đột, mâu thuẫn trong các mối quan hệ, gây rối loạn trật tự, an ninh xã hội;...

Ví dụ: Việc xem trộm điện thoại của người khác có thể dẫn đến mâu thuẫn, cãi nhau, đánh nhau, thậm chí giết người, gây rối loạn an ninh trật tự;....

3/ Sau khi HS chia sẻ về một trường hợp vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân, GV định hướng HS rút ra bài học cho bản thân theo hướng nên làm gì và không nên làm gì trong tình huống đó để bảo vệ quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của bản thân và những người xung quanh.

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN ĐƯỢC BẢO ĐẢM AN TOÀN VÀ BÍ MẬT THƯ TÍN, ĐIỆN THOẠI, ĐIỆN TÍN CỦA CÔNG DÂN

a) Mục tiêu: HS nêu được trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc các trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Trong những trường hợp trên, các bạn HS đã làm gì để thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?

2/ Theo em, HS có trách nhiệm như thế nào trong việc thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân? Hãy kể những việc em đã làm để thực hiện tốt quyền này.

– GV mời đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 1, khi được hai người em họ rủ mở trộm khoá điện thoại của dì út để xem ảnh bạn trai của dì, G đã từ chối và giải thích cho các em hiểu việc xem trộm điện thoại của người khác là sai, nếu cố tình thực hiện có thể sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp 2, các HS của Trường Trung học phổ thông A đã tham dự hoạt động tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về một số quyền tự do của công dân do trường và cơ quan công an huyện phối hợp tổ chức. Tại hoạt động, các bạn đã tích cực đặt câu hỏi để nâng cao hiểu biết, bổ sung những kĩ năng tích cực cho bản thân, góp phần thực hiện tốt các quy định của pháp luật bằng những hành vi phù hợp lứa tuổi.

Trường hợp 3, khi thấy anh họ đang cầm xem điện thoại của mình, O đã nhẹ nhàng yêu cầu anh trả lại điện thoại và nhắc nhở anh lần sau không nên tự ý xem trộm điện thoại của người khác. Việc làm của O như vậy là đúng.

2/ Trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân: tìm hiểu các quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân; tôn trọng quyền của người khác; tôn trọng an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của người khác; phê phán, ngăn chặn, tố cáo những hành vi xâm phạm bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao kiến thức về pháp luật trong cộng đồng và làm gương trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

Những việc HS nên làm để thực hiện tốt quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân: không tự ý xem điện thoại, thư của người khác; từ chối khi được người khác rủ xem điện thoại, thư của người khác; yêu cầu người khác chấm dứt hành vi tự ý xem điện thoại, xem thư của mình;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân; tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Theo em, các ý kiến sau đúng hay sai? Vì sao?

– GV nêu yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Sai, vì HS dù còn nhỏ tuổi nhưng vẫn là công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên vẫn có quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

b. Sai, vì hành vi xem thư của người khác khi chưa có sự đồng ý là xâm phạm trái phép thư tín, xâm phạm đời sống riêng tư của người khác.

c. Đúng, vì thực hiện tốt quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân là chấp hành quy định của pháp luật, ngăn chặn các hành vi xâm phạm trái phép thư tín, điện thoại, điện tín, đảm bảo sự an toàn đời sống riêng tư của công dân. Việc này sẽ hạn chế những hậu quả xấu do hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân gây ra, góp phần duy trì trật tự an toàn xã hội.

d. Sai, vì chỉ trong trường hợp được pháp luật quy định và chỉ có các cơ quan có thẩm quyền mới được kiểm tra tin nhắn, thư, điện báo của người khác.

2. Các chủ thể dưới đây đã thực hiện đúng hay vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi của U đã vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Việc U tự ý mở thư của H ra đọc sau đó dùng keo dán kín và để lại chỗ cũ là xâm phạm trái phép đến bí mật thư tín của H và là hành vi gian dối, không phù hợp với đạo đức HS.

b. Hành vi của Y là vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Điện thoại của em trai là tài sản cá nhân, chứa đựng bí mật riêng tư của em, Y không có quyền tự ý kiểm tra.

c. Hành vi của anh Q đã thực hiện đúng quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Việc anh Q nhắc nhở khách hàng xoá dữ liệu trên máy khi thu mua điện thoại cũ sẽ giúp khách hàng tránh được nguy cơ bị lộ những thông tin riêng tư ra ngoài, bảo đảm sự an toàn thông tin của bản thân và tránh được những hậu quả không mong muốn.

3. Em hãy đọc các tình huống sau và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc các tình huống trong SGK để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi của nam thanh niên trong tình huống là vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Việc nam thanh niên xông vào giật điện thoại của ông M để xem các hình ảnh trong máy là sự xâm phạm trái phép đến bí mật điện thoại của công dân, vi phạm quy định của pháp luật.

b. Hành vi của anh H trong tình huống là vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Mặc dù xuất phát từ mục đích tốt nhưng việc anh H lén đồng bộ tất cả thông tin trên điện thoại của em gái vào tài khoản của mình là sự xâm phạm trái phép đến quyền bí mật riêng tư của em gái, việc làm này vi phạm quy định của pháp luật.

4. Em hãy xử lí các tình huống sau:

– GV yêu cầu các nhóm sắm vai xử lí các tình huống trong SGK.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. T nhẹ nhàng giải thích cho M hiểu về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân, giải thích cho bạn hiểu việc cả hai đã lớn nên đều có những vấn đề riêng tư cần được tôn trọng, chia sẻ với bạn cảm giác không thoải mái khi bị

người khác đọc tin nhắn và nhắc nhở bạn lần sau không nên tự ý xem điện thoại của mình. Hoặc T tìm cơ hội lấy ví dụ nào đó có liên quan để khéo léo nhắc nhở bạn.

b. S ngăn không cho các bạn mở cặp N lấy bức thư ra đọc, giải thích cho các bạn hiểu việc các bạn lo lắng và muốn tìm hiểu nguyên nhân sự việc để giúp đỡ N là việc tốt, tuy nhiên việc tự ý đọc thư của người khác là không đúng, xâm phạm quyền riêng tư của cá nhân. S khuyên các bạn nên báo lại sự việc với cô giáo chủ nhiệm để được hỗ trợ.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

Bài 20. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ TỰ DO NGÔN LUẬN, BÁO CHÍ VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện các hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin;

Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi phù hợp với quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được các quan điểm, các hành vi, xử lí được các tình huống đơn giản trong thực tiễn có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, hoạt động thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, hiểu biết của HS về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; tạo hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu câu hỏi: Em hiểu như thế nào là quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin?

– HS trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin là một trong những quyền tự do cơ bản của con người, góp phần đảm bảo cho công dân có những điều kiện cần thiết để chủ động và tích cực tham gia vào công việc quản lí nhà nước và xã hội, đồng thời phát triển bản thân một cách toàn diện.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ TỰ DO NGÔN LUẬN, BÁO CHÍ VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

b) Tổ chức thực hiện:

** Quyền của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Các chủ thể trong trường hợp 4, 5 và 6 đã thực hiện quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin như thế nào?

2/ Theo em, công dân có những quyền gì về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin? Em hãy nêu ví dụ về việc thực hiện tốt quyền này trong cuộc sống.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 4, ông T đã thực hiện quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin của công dân bằng việc viết bài bày tỏ sự ủng hộ và đưa ra những phân tích, đánh giá tích cực về vai trò, nội dung của Hiến pháp, góp phần tuyên truyền, phổ biến những quy định của Hiến pháp đến với mọi công dân.

Trường hợp 5, các nhà báo đã thực hiện quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin của công dân bằng việc đến Trường Trung học phổ thông A phỏng vấn các thầy cô và HS để đưa tin, viết bài bày tỏ sự ngưỡng mộ và khen ngợi đối với ngôi trường có bề dày truyền thống dạy và học này.

Trường hợp 6, P đã thực hiện quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin của công dân bằng việc chủ động tìm kiếm tài liệu ôn tập và liên hệ trực tiếp với cán bộ của Trường Đại học K để được cung cấp thông tin, hướng dẫn thủ tục liên quan nhằm đảm bảo việc tham gia kì thi sẽ diễn ra thuận lợi, có kết quả tốt.

2/ Công dân có các quyền về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin như: được tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; được tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; được sáng tạo tác phẩm báo chí, tiếp cận thông tin báo chí, phản hồi thông tin, cung cấp thông tin cho báo chí; được cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết để phục vụ cho cuộc sống; được quyền khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin;...

Ví dụ về việc thực hiện tốt quyền của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin trong cuộc sống: HS chủ động tìm kiếm thông tin, tài liệu phục vụ cho học tập trên mạng internet; HS viết bài chia sẻ kinh nghiệm học ngoại ngữ tốt đăng lên mạng xã hội; HS viết bài, quay các clip quảng bá du lịch, ẩm thực địa phương đăng lên mạng;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

** Nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, thảo luận nhóm đôi và trả lời các câu hỏi:

1/ Các chủ thể trong trường hợp 3 và 4 đã thực hiện nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin như thế nào?

2/ Nêu ví dụ về việc thực hiện tốt các nghĩa vụ về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 3, anh D đã thực hiện nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin bằng việc luôn tuân thủ đạo đức của người làm báo, thực hiện đúng các quy định của Luật Báo chí và các quy định của pháp luật có liên quan, thu thập, xác minh thông tin chính xác để cung cấp cho độc giả những nội dung bổ ích, phản ánh trung thực, khách quan tình hình đất nước và nguyện vọng chính đáng của nhân dân trong quá trình làm việc.

Trường hợp 4, lớp trưởng V đã thực hiện nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin bằng việc tìm hiểu, xác minh các thông tin có căn cứ rõ ràng để đảm bảo tính chính xác của thông tin trước khi chia sẻ lại cho các bạn học trong lớp.

2/ Ví dụ về việc thực hiện tốt các nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin: công dân không viết bài có nội dung tiêu cực, chống phá chính quyền đăng tải trên các trang mạng xã hội; công dân không thực hiện các hành vi xâm nhập trái phép để thu thập thông tin mật của các cơ quan nhà nước; không tiếp cận những thông tin có nội dung tiêu cực, phản động, chống phá Nhà nước; không tiếp cận trái phép những thông tin riêng tư của người khác;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU HẬU QUẢ CỦA HÀNH VI VI PHẠM QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ TỰ DO NGÔN LUẬN, BÁO CHÍ VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

a) Mục tiêu: HS nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết, trường hợp 2 và 3 để cập đến những hậu quả gì của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

2/ Theo em, ngoài những hậu quả đã được đề cập trong các thông tin, trường hợp trên, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin còn có thể dẫn đến những hậu quả nào khác? Nêu ví dụ minh hoạ.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Thông tin 1 đề cập đến hậu quả pháp lí (xử lí kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính, phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù, cấm đảm nhiệm chức vụ) và hậu quả gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

Trường hợp 2 đề cập đến hậu quả khiến mọi người hiểu nhầm, gây hoang mang dư luận, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và có thể khiến người vi phạm bị xử phạt theo quy định pháp luật về hành vi đăng tải thông tin có nội dung sai lệch lên mạng xã hội.

Trường hợp 3 đề cập đến hậu quả gây chậm trễ công việc và gây thiệt hại kinh tế cho người khác của hành vi cung cấp sai thông tin.

2/ Ngoài những hậu quả trên, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin còn gây ra những hậu quả tiêu cực khác như: xâm phạm quyền tự do, quyền dân chủ của công dân; ảnh hưởng tới trật tự quản lí hành chính nhà nước; ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước; có thể ảnh hưởng đến sức khoẻ, tinh thần, danh dự, uy tín của công dân;...

Ví dụ: Hành vi ngăn cản người khác tiếp cận các thông tin về y tế có thể khiến công dân chậm trễ trong việc chữa bệnh, không biết cách chăm sóc sức khoẻ; hành vi lan truyền thông tin vu khống người khác có thể gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín của người đó,...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ TỰ DO NGÔN LUẬN, BÁO CHÍ VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

a) Mục tiêu: HS nêu được trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Các HS trong trường hợp 2 và 3 đã làm gì để thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin?

2/ Theo em, HS có trách nhiệm như thế nào trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin?

– GV mời một vài đại diện nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 2, các HS là đại biểu của Đoàn Thanh niên thành phố đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin bằng việc tích cực phát biểu bày tỏ quan điểm của bản thân và đóng góp nhiều ý kiến tích cực khi tham dự hội nghị "Giải pháp quản lí rác thải sinh hoạt và bảo vệ môi trường bền vững" do Uỷ ban nhân dân thành phố H đã phối hợp với một số cơ quan, tổ chức trên địa bàn tổ chức.

Trường hợp 3, C đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin bằng việc tìm cơ hội bày tỏ mong muốn được theo dõi chương trình thời sự của mình với bố mẹ, giải thích cho bố mẹ hiểu mình chỉ xem một số chương trình trên ti vi để có thêm kiến thức về các lĩnh vực của cuộc sống, phục vụ cho việc học tập.

2/ Trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin: tích cực học tập, tìm hiểu và nắm rõ các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; tích cực, chủ động thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin bằng những việc làm phù hợp với năng lực, lứa tuổi; phê phán, tố cáo những hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; tham gia tuyên truyền, vận động, giáo dục, giúp đỡ những người xung quanh hiểu và thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin trong một số tình huống đơn giản; tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Đúng, vì việc đóng góp ý kiến về những vấn đề chung của đất nước, của xã hội là do công dân tự thực hiện để nói lên những suy nghĩ, cảm nhận, quan điểm của bản thân mình, không chịu sự ép buộc, cưỡng chế của bất kì ai.

b. Sai, vì những thông tin như: thông tin cơ mật của quốc gia, của cơ quan, tổ chức, cá nhân,... công dân không được phép tiếp cận.

c. Sai, vì việc thực hiện quyền tự do ngôn luận phải theo quy định của pháp luật. Khi thực hiện quyền này, công dân cần có ý thức tôn trọng người khác, tôn trọng những quy tắc ứng xử chung, tôn trọng và bảo vệ Tổ quốc, không phải muốn nói gì cũng được.

d. Đúng, vì quyền công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân. Do đó, khi thực hiện quyền của mình, công dân phải tuân theo những nghĩa vụ nhất định để tránh những hành vi vi phạm pháp luật, tránh gây tổn hại đến lợi ích của cá nhân, tổ chức, cơ quan và đất nước.

2. Em có nhận xét gì về những hành vi sau đây?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi của K là đúng vì hành vi đó đã phát huy tích cực quyền công dân của bản thân, đồng thời thực hiện tốt trách nhiệm của HS đối với trường lớp và quê hương, đất nước.

b. Hành vi của X không sai, nhưng không tốt, không thực hiện quyền tự do ngôn luận của công dân dù đã được mọi người tạo điều kiện. Hành vi này khiến mọi người không hiểu được suy nghĩ, mong muốn của X, đồng thời khiến X trở nên thụ động và khép mình hơn, khó khăn trong việc hoà nhập với mọi người xung quanh.

c. Hành vi của N rất tốt và đáng được noi theo. Hành vi này thể hiện sự chủ động của N trong việc tiếp cận những thông tin có ích, nâng cao hiểu biết cho bản thân và học tập tốt hơn.

d. Hành vi của Y là thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân, tránh gây hiểu nhầm đáng tiếc.

3. Em hãy đọc các tình huống sau và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc các tình huống trong SGK để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi của M và các thành viên trong nhóm đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin. Hành vi đó đã vi phạm quy định của pháp luật, lan truyền những thông tin tiêu cực, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của A.

b. Hành vi của Q đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin. Hành vi bịa đặt thông tin giật gân, sai sự thật đăng tải lên mạng xã hội sẽ gây nên nhiều hậu quả xấu, vi phạm quy định của pháp luật.

4. Em hãy xử lí các tình huống sau:

– GV yêu cầu các nhóm sắm vai xử lí các tình huống trong SGK.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Em yêu cầu D dừng hành vi của mình, nêu lại mục tiêu cuộc họp và nhắc nhở các bạn thực hiện đúng. Đồng thời giải thích cho D hiểu việc dùng lời lẽ công kích, chê bai lẫn nhau là không đúng, có thể dẫn đến những hành vi vi phạm pháp luật, khuyên D không nên thực hiện những hành vi đó nữa.

b. Em giải thích cho N hiểu hành vi của mình có thể dẫn đến vi phạm pháp luật và gây nên những hậu quả tiêu cực khác, khuyên N trước khi đăng tải một thông tin nào đó nên có sự chọn lọc, kiểm tra tính đúng đắn của thông tin và ngừng đăng các thông tin không rõ đúng, sai.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

Bài 21. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ TỰ DO TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện các hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quy định của pháp luật quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi phù hợp với quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo; nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được các quan điểm, các hành vi, xử lí được các tình huống đơn giản trong thực tiễn có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo; tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, hoạt động thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, SBT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, hiểu biết của HS về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo; tạo hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV nêu yêu cầu: Em hãy chia sẻ lại một hoạt động về tín ngưỡng, tôn giáo mà em đã tham gia hoặc chứng kiến. Em có suy nghĩ như thế nào về hoạt động đó?

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Tín ngưỡng, tôn giáo là những hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Việt Nam nói riêng và nhiều người dân trên thế giới nói chung. Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo còn là một trong các quyền tự do cơ bản của công dân và được Hiến pháp và pháp luật quy định, Nhà nước ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ và đảm bảo.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ TỰ DO TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

b) Tổ chức thực hiện:

** Quyền của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo*

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1/ Trong trường hợp 3 và 4, các chủ thể đã thực hiện quyền của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo như thế nào?

2/ Em hãy nêu một số ví dụ thực hiện tốt quyền của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống hằng ngày. Theo em, những việc làm đó mang lại ý nghĩa gì?

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 3, bố mẹ A đã thực hiện quyền của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo bằng việc tôn trọng ý kiến của A, không cưỡng ép hay thuyết phục A cũng phải theo tôn giáo giống mình.

Trường hợp 3, X cùng mẹ đã thực hiện quyền của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo bằng việc vào ngày lễ, tết hằng năm, hai mẹ con đều đi lễ tại ngôi chùa cổ (là di tích lịch sử – văn hoá) ở gần nhà để bày tỏ sự thành kính của mình và cầu mong những điều tốt đẹp cho bản thân, gia đình, bạn bè.

2/ Ví dụ thực hiện tốt quyền của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống hằng ngày: tỏ thái độ tôn trọng đối với những người theo tôn giáo; thành kính đối với các cơ sở tôn giáo; mặc trang phục lịch sự, kín đáo khi tới tham quan các cơ sở tôn giáo; sử dụng ngôn từ phù hợp, tích cực khi viết bài giới thiệu về các lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng của địa phương;...

Những việc làm thực hiện tốt quyền của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo thể hiện sự tự do trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của công dân; thể hiện thái độ tích cực của mỗi công dân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; thể hiện thái độ, hành vi văn minh của công dân trong đời sống hằng ngày,...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

** Nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, thảo luận cặp đôi và trả lời các câu hỏi:

1/ Các chủ thể trong trường hợp 2 và 3 đã thực hiện nghĩa vụ gì của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo?

2/ Theo em, công dân có nghĩa vụ như thế nào trong thực hiện quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng? Nêu ví dụ minh hoạ.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và chốt kiến thức:

1/ Trường hợp 2, ông A đã thực hiện nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo bằng việc nghiêm túc chấp hành các quy định phòng chống dịch của chính quyền, yêu cầu các tín đồ tôn giáo của mình tạm ngừng những hoạt động lễ nghi quy mô lớn để phòng ngừa dịch bệnh lây lan.

Trường hợp 3, người dân làng Y và lãnh đạo địa phương đã thực hiện nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo bằng việc xây dựng kế hoạch tổ chức lễ hội truyền thống

của làng theo đúng quy định của pháp luật, gìn giữ nét đẹp của quê hương, phòng ngừa các hành vi tiêu cực gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự và đảm bảo an toàn cho người dân đến tham dự.

2/ Công dân có các nghĩa vụ về tự do tín ngưỡng, tôn giáo như: tuân thủ các quy định của Hiến pháp về tự do tín ngưỡng, tôn giáo và các quy định khác có liên quan; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; không thực hiện các hành vi pháp luật cấm trong hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo; tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về tự do tín ngưỡng, tôn giáo; có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc, bảo vệ Tổ quốc trong thực hiện tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Ví dụ: Người dân tham gia các hoạt động lễ hội tôn giáo cần tuân thủ các quy tắc chung nơi công cộng, không gây rối trật tự an ninh xã hội, không thực hiện các hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; người dân không tham gia các tôn giáo lạ, hoạt động mê tín dị đoan hoặc chống phá Nhà nước;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU HẬU QUẢ CỦA HÀNH VI VI PHẠM QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Mục tiêu: HS nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK và thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết, trường hợp 2 và 3 đề cập đến những hậu quả gì của hành vi vi phạm quyền của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo?

2/ Ngoài những hậu quả đã được đề cập đến trong các trường hợp trên, theo em hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo còn có thể gây nên những hậu quả nào khác? Nêu ví dụ minh hoạ.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 2 đề cập đến hậu quả gây hoang mang, sợ hãi, ngộ độc, thiệt hại về tiền bạc, sức khoẻ, tính mạng của hành vi vi phạm quyền của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Trường hợp 3 đề cập đến hậu quả gây tốn kém tiền bạc, làm sai lệch nhận thức của hành vi vi phạm quyền của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

2/ Ngoài những hậu quả trên, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo còn gây ra những hậu quả tiêu cực khác như: xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; gây tổn hại về tinh thần, danh dự, nhân phẩm, công việc, học tập,... của công dân; ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; gây mất đoàn kết;

người vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lí kỉ luật, xử lí hành chính, xử lí hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật;...

Ví dụ: Hành vi xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác mà dẫn tới biểu tình, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội sẽ bị phạt tù từ 1 đến 3 năm; hành vi lợi dụng hoạt động sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng để kích động người dân chống phá chính quyền, gây bất ổn về chính trị, rối loạn an ninh, trật tự xã hội,...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ TỰ DO TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO

a) Mục tiêu: HS nêu được trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các trường hợp trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết, trong những trường hợp trên, các bạn X, B và A đã làm gì để thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tôn giáo, tín ngưỡng?

2/ Theo em, HS có trách nhiệm như thế nào trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo? Nêu ví dụ về việc HS thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong đời sống hằng ngày.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trường hợp 1, X đã dùng những kiến thức pháp luật mà mình đã được học để phản bác lại những lí lẽ sai lệch của bà M, chia sẻ cho mọi người xung quanh hiểu một số nội dung quy định của pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân và khuyên mọi người không nên tuỳ tiện gia nhập các hội, nhóm, giáo phái, tôn giáo lạ để bảo vệ bản thân. X cũng trình báo lại sự việc cho chính quyền xã và bày tỏ mong muốn chính quyền sẽ can thiệp để ngăn chặn những sự việc xấu phát sinh.

Trường hợp 2, B đã nói chuyện và yêu cầu N gỡ những bình luận tiêu cực, kì thị hoạt động tôn giáo trên mạng xã hội, giải thích cho N hiểu về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và những hậu quả có thể gặp phải nếu vi phạm quy định của pháp luật.

Trường hợp 3, A luôn có thái độ tôn trọng và thành kính đối với các cơ sở thờ tự: đền, chùa, nhà thờ,... và với các tín đồ, chức sắc tôn giáo. Mỗi khi có dịp được ghé thăm các cơ sở thờ tự, A luôn chuẩn bị cho mình những trang phục kín đáo, lịch sự và có những cử chỉ, hành động đúng mực để thể hiện sự tôn kính của mình với những nơi này.

2/ Trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo của công dân: tích cực, chủ động tìm hiểu và nắm rõ các quy định của pháp luật về quyền và

nghĩa vụ của công dân về tự do tôn giáo, tín ngưỡng; tích cực, chủ động thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tôn giáo, tín ngưỡng bằng những việc làm phù hợp lứa tuổi; không xâm phạm các quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; phê phán, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về tự do tín ngưỡng, tôn giáo; tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo;...

Ví dụ về việc HS thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong đời sống hằng ngày: tỏ thái độ tôn trọng, thành kính khi tham quan các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; không lấy lí do theo hay không theo tôn giáo của bạn bè để chê bai, đùa giỡn; tôn trọng các quy tắc về trang phục, ăn uống, sinh hoạt của những bạn bè theo tôn giáo;...

– GV chốt kiến thức theo nội dung trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học; phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong một số tình huống đơn giản; tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Sai, vì việc lựa chọn số lượng tín ngưỡng, tôn giáo để theo là quyền riêng tư của mỗi người, pháp luật không cấm.

b. Đúng, vì mê tín dị đoan là hoạt động tiêu cực, vi phạm pháp luật, gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực cho cá nhân, gia đình và xã hội.

c. Sai, vì việc xâm phạm quyền tự do về tôn giáo có thể xảy ra ở bất cứ tôn giáo nào, không kể tôn giáo lớn hay nhỏ.

d. Sai, vì việc thực hiện quyền và nghĩa vụ về tự do tín ngưỡng và tôn giáo là trách nhiệm của mỗi công dân, cả người theo hoặc không theo tín ngưỡng và tôn giáo.

e. Đúng, vì việc thực hiện tốt quy định của pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo sẽ góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2. Em có nhận xét gì về những hành vi sau đây?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gợi ý:

a. Hành vi của H đúng, thể hiện sự tôn trọng của H đối với lễ hội tín ngưỡng, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Hành vi này sẽ giúp H nâng cao hiểu biết và có thái độ, xử sự phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương.

b. Hành vi của N chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Hành vi này thể hiện thái độ kì thị đối với bạn A nói riêng và những người theo tôn giáo nói chung, gây nên những ảnh hưởng không tốt.

c. Hành vi của V thể hiện sự văn minh trong ứng xử hằng ngày, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

d. Hành vi của O là đúng, không vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo và giúp phòng ngừa những nguy cơ xấu có thể xảy ra với em gái mình khi tham gia những tôn giáo lạ, có nhiều tin đồn tiêu cực.

3. Em hãy đọc các tình huống sau và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc các tình huống trong SGK để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi của nhóm người lạ và ông Q đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Hành vi của nhóm người lạ là mua chuộc, dụ dỗ người dân đi theo tôn giáo mới, khiến người dân ảo tưởng về tương lai, rời xa thực tế, sao nhãng công việc, gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống hằng ngày. Hành vi của ông Q ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của gia đình, khiến kinh tế sa sút, vợ con sợ hãi, không được thực hiện quyền và lợi ích chính đáng của mình.

b. Trong tình huống trên, hành vi tỏ thái độ không hài lòng, chê bai, có những lời lẽ không hay khi nhận xét về người theo tôn giáo G từ những người thân của anh H và hành vi yêu cầu chị O từ bỏ tôn giáo G để theo tôn giáo X rồi mới đồng ý cho cưới của bố anh H là những hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Việc tỏ thái độ không hài lòng, chê bai, có những lời lẽ không hay về người theo tôn giáo G thể hiện sự thiếu tôn trọng, thái độ kì thị của những người thân trong gia đình anh H đối với tôn giáo G và quyền tự do tôn giáo của chị O. Việc bố anh H yêu cầu chị O từ bỏ tôn giáo G để theo tôn giáo X rồi mới đồng ý cho cưới thể hiện thái độ độc đoán, ép buộc, coi thường quyền tự do tôn giáo. Các hành vi này đều không phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Em hãy xử lí các tình huống sau:

– GV yêu cầu các nhóm đóng vai xử lí các tình huống trong SGK.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Q chia sẻ lại sự việc với GV chủ nhiệm hoặc cán bộ địa phương và nhờ họ giải thích, tuyên truyền để người thân trong gia đình hiểu rõ hơn về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tôn giáo, tín ngưỡng, đồng thời yêu cầu họ không nên ép buộc Q tham gia tôn giáo để tránh vi phạm pháp luật. Hoặc Q trực tiếp nói chuyện với người thân trong gia đình, giải thích để mọi người hiểu rõ hơn về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tôn giáo, tín ngưỡng, bày tỏ mong muốn mọi người tôn trọng sự lựa chọn của mình.

b. Em tìm hiểu thông tin và trao đổi sự việc với GV chủ nhiệm để được hỗ trợ. Hoặc em trực tiếp nói chuyện với các bạn, giải thích cho các bạn hiểu những hậu quả không tốt khi tham gia giáo phái lạ và khuyên các bạn nên từ bỏ để tập trung vào việc học tập, chuẩn bị cho tương lai.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài HS trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: HOÀNG KIM LIÊN – NGUYỄN TẤT THẮNG
Biên tập tái bản: HOÀNG KIM LIÊN
Thiết kế sách: VŨ XUÂN NHỰ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
Đơn vị in ..... Địa chỉ .....
Cơ sở in ..... Địa chỉ .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ....
Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một – SGV
2. Ngữ văn 11, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – SGV
4. Toán 11 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 11 – SGV
6. Lịch sử 11 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 – SGV
8. Địa lí 11 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 11 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
12. Vật lí 11 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 11 – SGV
14. Hoá học 11 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 11 – SGV
16. Sinh học 11 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 11 – SGV
18. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
20. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
22. Tin học 11 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 11 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11 – SGV
27. Âm nhạc 11 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 – SGV
30. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 – SGV
35. Tiếng Anh 11 – Global Success – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG